

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG.....iv
 DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒiv
 Đặt vấn đề..... 1
 I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..... 1
 II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024..... 1
 III. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....2
 IV. BỐ CỤC BÁO CÁO 5
 Phần thứ nhất 7
 KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 7
 I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG. 7
 1. Điều kiện tự nhiên 7
 2. Các nguồn tài nguyên 9
 3. Thực trạng cảnh quan môi trường 12
 II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 13
 1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế 13
 2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập..... 17
 3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn 20
 4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 21
 1. Thuận lợi 28
 2. Khó khăn 28
 Phần thứ hai 30
 KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 30
 I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 30
 II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023..... 42
 III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 43
 Phần thứ ba 46
 LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 46
 I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT 46
 II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC..... 49
 1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 49
 2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân..... 57
 III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT 71
 IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYÊN MỤC ĐÍCH..... 75
 V. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI 76
 VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG..... 77
 VII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2024 77

VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI NĂM 2024	79
Phần thứ tư.....	84
CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	84
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	84
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.....	84
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	88
I. KẾT LUẬN.....	88
II. KIẾN NGHỊ.....	88
HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	90

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	HDND	Hội đồng nhân dân
2	UBND	Ủy ban nhân dân
3	DA	Dự án
4	VLXD	Vật liệu xây dựng
5	DVXH	Dịch vụ - xã hội
6	KH	Kế hoạch
7	TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
8	QL	Quốc lộ
9	TL	Tỉnh lộ
10	TĐC	Tái định cư
11	GPMB	Giải phóng mặt bằng
12	QĐ	Quyết định
13	NQ	Nghị quyết
14	ANTT	An ninh trật tự
15	TTCN	Tiêu thủ công nghiệp
16	TTX	Trung tâm xã
17	THCS	Trung học cơ sở
18	THPT	Trung học phổ thông
19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
20	Đất phát triển hạ tầng	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng số 1: Các nhóm đất chính huyện Sông Mã	9
Bảng số 2: Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm qua các năm	14
Bảng số 3: Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện qua các năm	15
Bảng số 4: Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản (khai thác, nuôi trồng) qua các năm	16
Bảng số 5: Báo cáo rà soát dân số năm 2022 huyện Sông Mã	17
Bảng số 6: Hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện qua các năm.....	19
Bảng số 7: Hiện trạng đường giao thông trên địa bàn huyện Sông Mã.....	22
Bảng số 8: Số trường, lớp học và số học sinh trên địa bàn huyện qua các năm.	25
Bảng số 9: Tổng hợp diện tích đất y tế trên địa bàn huyện.....	26
Bảng số 10: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	30
Bảng số 11: Đánh giá sự phù hợp của chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	46
Bảng số 12: Dự án đề nghị tạm dừng chưa thực hiện năm 2024.....	56
Bảng số 13: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024	72
Bảng số 14: Đánh giá sự phù hợp của kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 với quy hoạch đến năm 2030 huyện Sông Mã	76
Bảng số 15: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất	82

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ số 1: Số lao động trong các thành phần kinh tế theo các năm.....	19
Biểu đồ số 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	30
Biểu đồ số 3: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024	71

Đặt vấn đề

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là một trong những nội dung đổi mới quan trọng của Luật đất đai 2013 (*Điều 36 Luật Đất đai*). Theo quy định tại Điều 52, Điều 63 Luật Đất đai căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (*đã sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 40 Luật Đất đai năm 2013*): Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và căn cứ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành một số điều Luật Đất đai 2013; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 1125/UBND-KT ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện Sông Mã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sông Mã.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Mục đích

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sông Mã cần đạt được các mục đích sau:

Tổ chức lại việc sử dụng đất đầy đủ, hợp lý, có hiệu quả, đảm bảo quỹ đất cho tất cả các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng an ninh, từng chủ sử dụng đất có lãnh thổ sử dụng đất cần thiết và được phân bổ hợp lý trên địa bàn huyện.

Làm cơ sở cho việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2024.

Xác định, phân bổ nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo hài hòa giữa các mục đích sử dụng đất, phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Làm cơ sở cung cấp thông tin về hiện trạng và định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi ban đầu cho các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.

Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Yêu cầu:

Đánh giá khái quát đặc điểm tình hình, những lợi thế, hạn chế về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc khai thác sử dụng đất;

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân tích đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện.

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đến từng đơn vị hành chính cấp xã phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Sơn La; phù hợp với phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La, của huyện; đảm bảo thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở phát triển nhanh, bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

III. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013, Điều 53, 54;
- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi Nghị định 35/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

2.1. Văn bản của các ngành

- Quyết định số 1033/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2010 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt quy hoạch điều chỉnh, bổ sung phát triển giao thông vận tải tỉnh Sơn La giai đoạn 2011 – 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2702/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh hệ thống đường tỉnh, tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 3586/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng năm 2025.

- Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 31/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La phê duyệt Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị quyết 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh danh mục dự án kèm theo Nghị quyết 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh về phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia.

- Quyết định 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 9/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La V/v phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 6/2/2023 của UBND tỉnh Sơn La V/v phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La đến năm 2035.

- Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để thực hiện dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

2.2. Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Nghị quyết 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về thông qua danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất; điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết 103/NQ-HĐND; Nghị quyết 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung cho phép thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh tên dự án, diện tích, loại đất, thời gian thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua;

- Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Nghị quyết 122/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh diện tích, loại đất; điều chỉnh một số thông tin của các dự án nhà nước thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua;

- Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc Thông qua danh mục bổ sung dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Điều chỉnh một số dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết.

- Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc Thông qua danh mục công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 về việc thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 264/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc Thông qua danh mục công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết 265/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất; điều chỉnh thời gian thực hiện các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2.3. Các tài liệu khác có liên quan

- Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sông Mã;

- Công văn số 1125/UBND-KT ngày 06/04/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.

- Niên giám thống kê huyện Sông Mã năm 2022;

- Báo cáo số 1572/BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Sông Mã Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023; dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

- Kết quả thu thập số liệu, tài liệu khảo sát đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

IV. BỐ CỤC BÁO CÁO

Nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sông Mã gồm các phần chính sau:

Phần I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Phần II. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Phần III. Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Phần IV. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Phần thứ nhất

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Sông Mã cách thành phố Sơn La 103 km về phía Tây Nam theo đường quốc lộ 4G. Tọa độ địa lý: 20⁰ 39' 33" - 21⁰ 22' vĩ độ Bắc và 103⁰ 14' 56" - 104⁰ 06' 00" kinh độ đông

Có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Thuận Châu
- Phía Đông giáp huyện Mai Sơn
- Phía Nam giáp huyện Sốp Cộp và nước CHDND Lào
- Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên

Huyện Sông Mã có tổng diện tích tự nhiên 163.955,7 ha bao gồm 18 xã và 1 thị trấn. Sông Mã có vị trí rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội gắn với an ninh quốc phòng của tỉnh cũng như của cả nước, với 43,5 km đường biên giới giáp với nước CHDCND Lào, có cửa khẩu quốc gia Chiềng Khương có ý nghĩa kinh tế, chính trị đây là cửa khẩu quan trọng thúc đẩy việc giao lưu trao đổi hàng hoá.

1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Sông Mã khá phức tạp, chia cắt mạnh bởi các dãy núi cao chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam xen kẽ các thung lũng và hệ thống sông suối. Độ cao trung bình 1200m so với mặt nước biển (trong đó thấp nhất là cánh đồng Nà Co Nghe bản Trại Phong xã Chiềng Cang độ cao 306m so với mực nước biển, cao nhất là đỉnh núi bản Huổi Hura xã Mường Cai độ cao 1819m so với mực nước biển). Địa hình phần lớn là đất dốc, chia cắt mạnh gây nhiều khó khăn cho phát triển kinh tế xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng.

Nhìn chung, địa hình huyện Sông Mã phức tạp, chia cắt mạnh, phần lớn là địa hình cao và dốc, các khu vực bằng và thung lũng chiếm tỷ lệ nhỏ, các khu đất bằng có diện tích nhỏ kéo dài theo các chân núi và phân tán, tạo ra nhiều tiểu vùng khí hậu có các ưu thế khác nhau vùng dọc sông Mã có độ cao thấp độ cao trung bình dưới 300m so với mực nước biển vùng này nóng, vùng giáp biên giới

có độ cao trên 600m vùng núi cao như xã Mường Sai có khí hậu mát hơn về mùa hè.

1.3. Khí hậu

Huyện Sông Mã nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa với 2 mùa rõ rệt trong năm là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa trùng với mùa hè từ tháng 4 đến tháng 10 thời tiết nóng và mưa nhiều độ ẩm không khí cao, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau trùng với mùa đông thời tiết lạnh, khô và ít mưa lượng bốc hơi lớn gây khô hạn thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

Theo số liệu quan trắc của trạm khí tượng thủy văn huyện Sông Mã các yếu tố khí hậu, thời tiết được tổng hợp như sau:

- Nhiệt độ: huyện Sông Mã có nhiệt độ trung bình trong năm là 24,3⁰C nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 28,9⁰C; thấp nhất là 16,5⁰C. Mùa hè nhiệt độ trung bình nhất trong tháng 5 và tháng 6. Mùa đông nhiệt độ trung bình thấp nhất trong tháng 12 và tháng 1.

- Độ ẩm và lượng bốc hơi nước: Độ ẩm trung bình trong năm là 77,3%, lượng nước bốc hơi dao động theo mùa, mùa mưa độ ẩm không khí cao lượng nước bốc hơi ít. Từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau là thời kỳ khô hạn lượng nước bốc hơi cao hơn lượng mưa nhiều lần khiến độ ẩm của tầng đất mặt rất thấp ảnh hưởng lớn đến sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- Năng: Tổng số giờ nắng trung bình năm là 2036 giờ/năm, trung bình số ngày nắng là 20 ngày/tháng. Số giờ nắng trung bình mùa hè từ 6 - 7 giờ/ngày mùa đông từ 4 - 5 giờ/ngày.

- Mưa: Tổng lượng mưa bình quân năm là 1.419 mm/năm. Mùa mưa kéo dài 6 – 7 tháng (từ tháng 4 đến tháng 9), mưa tập trung lớn vào các tháng 6,7,8 chiếm 87% tổng lượng mưa cả năm đây là thời gian thuận lợi cho phát triển các loại cây trồng tuy nhiên lượng mưa tập trung lớn cùng với địa hình dốc, dễ gây hiện tượng xói mòn rửa trôi, sạt lở đất, lũ quét, lũ ống.... làm hư hỏng các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, gây thiệt hại cho cây trồng ảnh hưởng lớn đến sản xuất sinh hoạt của nhân dân. Mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm 13% tổng lượng mưa cả năm gây nên tình trạng khô hạn kéo dài dẫn đến thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt nhất là các bản vùng cao.

- Gió, bão: Sông Mã nằm trong khu vực ít chịu ảnh hưởng của bão, gió mùa đông bắc và sương muối nhưng lại chịu ảnh hưởng lớn của gió tây khô nóng (từ tháng 2 đến tháng 6 hàng năm), tốc độ gió trung bình 1,2m/s/năm. Tuy

ít chịu ảnh hưởng của bão nhưng do yếu tố địa hình phức tạp tạo nên các tiểu vùng không khí khác nhau nên một số nơi thường xuất hiện gió lốc gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống của đồng bào.

Đặc trưng khí hậu của huyện thích hợp cho phát triển đa dạng về sinh học đặc biệt cho phát triển thảm thực vật rừng, cây trồng lâu năm và một số loại cây lương thực cho giá trị cao đồng thời cũng là địa bàn thuận lợi cho phát triển chăn nuôi đại gia súc, gia cầm và phát triển một nền sản xuất – lâm nghiệp đa dạng. Tuy nhiên 1 số yếu tố khí hậu bất lợi như mùa khô kéo dài, chịu ảnh hưởng của gió tây khô nóng, lũ quét và sạt lở đất ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống sản xuất của nhân dân. Ngoài ra trên địa bàn huyện có một số tiểu vùng có khí hậu phức tạp ảnh hưởng đến đời sống cũng như hoạt động sản xuất của người dân.

1.4. Thủy văn

Huyện Sông Mã có mạng lưới sông suối khá phong phú, ngoài dòng Sông Mã chảy qua địa bàn huyện với chiều dài 90 km còn có hệ thống suối dày đặc với mật độ 0,75 - 1,27 km/km². Song phân bố không đều với các con suối lớn như: suối Nậm Công, suối Nậm Ty, suối Nậm Lẹ, ngoài ra còn có các con suối khác như: Nậm Sỏi, Nậm Mẩn, Nậm Con...

Các con suối có trắc diện hẹp, độ dốc lòng suối cao, lưu lượng và tốc độ dòng chảy lớn tạo ra nguồn thủy năng lớn, do đó có ưu thế về khai thác tiềm năng thủy điện, phát triển các thủy điện nhỏ phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân trong vùng. Nhiều công trình thủy điện đã và đang được xây dựng như công trình thủy điện Nậm Sỏi, Nậm Công III, Nậm Công IV, Nậm Công V,...

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả tính toán từ bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 của tỉnh Sơn La cho thấy trên địa bàn huyện Sông Mã có các nhóm đất chính được thể hiện trong bảng sau:

Bảng số 1: Các nhóm đất chính huyện Sông Mã

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất phù sa sông suối (Py)	2.794	1,70
2	Đất đỏ vàng trên đá sét (Fs)	22.605	13,73
3	Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs)	92.032	57,18
4	Đất đỏ vàng nhạt trên đá cát (Fq)	7.075	4,30

5	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl)	2.247	1,36
6	Đất thung lũng dốc tụ (D)	418	0,25
7	Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq)	35.366	21,48

(Nguồn: Tính toán từ bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 tỉnh Sơn La)

Hầu hết các loại đất ở huyện có độ dốc dày tầng đất trung bình, có thành phần cơ giới từ trung bình đến thịt nặng, tỷ lệ mùn và chất dinh dưỡng từ trung bình đến khá, độ chua trung bình, nghèo bazơ trao đổi, đất thiếu lân, kali và các chất dễ tiêu thích hợp cho việc trồng các loại cây lương thực (lúa, ngô, khoai, sắn), cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày (đậu tương, lạc) và cây ăn quả, phát triển nghề rừng, chăn nuôi đại gia súc. Tuy nhiên sau nhiều năm canh tác khai thác sử dụng không được chú ý bồi bổ nên bị rửa trôi, bạc màu, tầng canh tác thấp, chất lượng đất bị suy giảm. Diện tích đất đồi núi trọc còn lớn, môi trường sinh thái bị phá vỡ nên phải có biện pháp, giải pháp tích cực mới có thể khôi phục và sử dụng có hiệu quả quỹ đất sản xuất.

2.2. Tài nguyên nước

Nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong địa bàn huyện Sông Mã được lấy từ hai nguồn:

- *Nguồn nước mặt*: Đây là nguồn nước chính phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng. Huyện có nguồn nước mặt khá phong phú, trong đó đặc biệt quan trọng là hệ thống Sông Mã và hệ thống các con suối lớn như suối Nậm Công, suối Nậm Ty, suối Nậm Lẹ.... Không chỉ cung cấp nguồn nước mà còn có ý nghĩa với chế độ thủy văn và môi trường sinh thái. Song do địa hình dốc, chia cắt và độ che phủ của thảm thực vật thấp nên khả năng giữ nước rất hạn chế do đó nguồn nước mặt phân bố không đều trên lãnh thổ, nhiều khu vực đã bị thiếu nước nghiêm trọng, đặc biệt là vào mùa khô trên các bản vùng cao.

- *Nước dưới đất*: Tuy chưa có đủ tài liệu về kết quả điều tra thăm dò nhưng qua thực tế cho thấy lượng nước dưới đất của huyện khá phong phú. Một số nơi người dân đào giếng sâu 10 m trở lên đã có nước và đủ dùng trong mùa khô. Song do địa hình đồi núi, độ dốc lớn, nguồn nước ngầm sâu việc đầu tư khai thác nguồn nước ngầm rất phức tạp, tốn kém.

2.3. Tài nguyên rừng, thảm thực vật

Theo quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND tỉnh Sơn La về Công bố hiện trạng rừng tỉnh Sơn La năm 2022, tổng diện tích rừng hiện có của huyện Sông Mã là 68.214,5 ha, độ che phủ đạt 41,7%. Trong đó:

+ Diện tích rừng phòng hộ là 27.598,8 ha chiếm 40,46%.

+ Diện tích rừng đặc dụng là 8.364,2 ha chiếm 12,26%.

+ Diện tích rừng sản xuất là 32.251,4 ha chiếm 47,28%.

Đến 31/12/2023, tổng diện tích rừng của huyện Sông Mã vẫn duy trì và ổn định, đạt độ che phủ trên 41,7%.

Tài nguyên rừng khá phong phú, có nhiều nguồn gen động thực vật quý hiếm. Thực vật có nhiều loài cây quý hiếm như: Chò, Dổi, Đinh hương, Lát hoa và các loại cây dược liệu: Đẳng sâm, Ba kích, Ý dĩ,... Động vật có các loài gấu, lợn rừng, khỉ, sóc... tạo nên một quần thể sinh học đa dạng. Chủ yếu là rừng tự nhiên trên núi đất với trữ lượng trên 2,5 triệu m³, có điều kiện để xây dựng hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng kinh tế.

Song do việc chặt phá rừng làm nương rẫy, săn bắn thú rừng trong thời gian qua đã làm cho tài nguyên sinh vật và tài nguyên rừng nghèo đi, chất lượng rừng bị suy giảm. Hiện nay công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng đã và đang được các cấp chính quyền quan tâm nhằm nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Huyện Sông Mã có vàng gốc tại bản Hua Và, xã Chiềng Phung; mỏ sét tại xã Chiềng Khoong, bản Nà Hin, bản Nà Nghịu xã Nà Nghịu, bản Mường Nưa xã Mường Lằm; mỏ đá xây dựng tại bản Anh Dũng, xã Chiềng Cang, bản Mé Bon xã Nà Nghịu, Đội 6 xã Mường Hung; cát xây dựng dọc theo Sông Mã từ xã Bó Sinh đến xã Chiềng Khương và các suối trên địa bàn các xã; dolomit, đá ốp lát ở Ten Ú, xã Chiềng Sơ. Ngoài ra còn có nguồn vàng sa khoáng ở Sông Mã nhưng trữ lượng nhỏ, phân bố rải rác; talc ở Bản Ngay xã Bó Sinh, bản Ngu Hấu, Pom Phung xã Nà Nghịu, bản Ten Ú xã Chiềng Sơ, bản Pá Nó xã Chiềng Cang.

Nhìn chung huyện Sông Mã nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú các điểm quặng, mỏ có triển vọng để khai thác song cần có những bước khảo sát chi tiết trước khi tiến hành khai thác tránh thất thoát nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2.5. Tài nguyên nhân văn

Sông Mã có truyền thống lịch sử lâu đời, vốn văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc. Toàn huyện có 6 dân tộc chủ yếu và một số dân tộc khác, mỗi dân tộc vẫn giữ nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hoá truyền thống, hoà nhập làm phong phú đa dạng bản sắc văn hoá của cộng đồng các dân tộc trong tỉnh. Trên địa bàn huyện đã sưu tập được các bản sách chữ Thái cổ với nhiều nội dung

phong phú như: Văn học nghệ thuật, lịch sử, ... Huyện có nghề truyền thống dệt thổ cẩm với nhiều loại hoa văn độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc.

Với truyền thống văn hiến, truyền thống cánh mạng, nhân dân các dân tộc trong huyện cần cù sáng tạo, ý trí tự lực tự cường, khắc phục khó khăn; kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đã đạt được trong lao động sản xuất, huyện Sông Mã sẽ có điều kiện để phát triển mạnh kinh tế xã hội trong thời gian tới.

3. Thực trạng cảnh quan môi trường

3.1. Đánh giá thực trạng môi trường đất, nước, không khí

a. Chất lượng môi trường không khí

Môi trường không khí quan trắc đợt 02 năm 2023 tại 06/6 vị trí (*Bản Tân Lập, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã (cơ sở sơ chế ngô, sắn); Lò gạch Quyết Tiến, bản Quyết Tiến, xã Nà Nghịu; Lò đốt than củi bản Cánh Kiến xã Nà Nghịu; Bản Tây Hồ, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã (cơ sở sơ chế ngô sắn); Bản trại Giồng, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã; Bãi rác Co Kiểng, xã Huổi Một* tại thời điểm quan trắc: Các thông số (*Tiếng ồn, CO, SO₂, NO₂, Tổng bụi lơ lửng (TSP)*) đều nằm trong GHCP của Quy chuẩn hiện hành.

b. Chất lượng môi trường nước

Chất lượng môi trường nước mặt đợt 1, ngày 26/9/2022 được thực hiện quan trắc tại 04 vị trí quan trắc tại đầu nguồn sông Mã (*Đoạn chảy vào xã Bó Sinh); Sông Mã (Đoạn trước cửa lấy nước của nhà máy nước; Sau cửa xả của Bệnh viện Đa khoa tại bản Quyết Thắng, xã Nà Nghịu; Cầu bản Nhạp, xã Chiềng Cang)* đều có dấu hiệu bị ô nhiễm các thông số chất hữu cơ, nhóm thông số vi sinh vật.

- Chỉ số chất lượng nước (*WQI*) tại các vị trí quan trắc nước mặt trên địa bàn huyện Sông Mã trong đợt 01 vào ngày 26/9/2022 ở mức trung bình, sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác, nếu sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt cần áp dụng công nghệ xử lý phù hợp.

- Do khu vực thượng lưu là khu vực đông dân cư, nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư xung quanh và hoạt động chăn thả gia súc ven sông dẫn đến giá trị TSS và nhóm hữu cơ tại các vị trí lấy mẫu tăng cao nên chất lượng nước bị ảnh hưởng.

c. Chất lượng môi trường nước dưới đất: Kết quả quan trắc 05 vị trí cho thấy nước dưới đất đã có dấu hiệu ô nhiễm vi sinh: Tại 05 vị trí quan trắc đều có kết quả E.coli vượt từ 5 lần đến 11 lần GHCP của quy chuẩn.

d. Chất lượng môi trường đất:

- Qua kết quả quan trắc mẫu đất trên địa bàn huyện Sông Mã, nhận thấy chưa có dấu hiệu ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật.

+ 04/14 thông số tại 02/2/ vị trí quan trắc: Độ ẩm, độ mùn, tổng N, benzen hexachloride (BHC), Quy chuẩn không quy định giá trị so sánh.

+ 09/14 thông số tại 02/2/ vị trí quan trắc: pH_{KCl} , Cu, Zn, Cd, $K_{tổng\ số}$ (K_2O), Dieldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxi, Adrin, DDT_s, đều nằm trong GHCP.

+ 01/14 thông số ($P_{tổng\ số}$ (P_2O_5)) nằm ngoài khoảng GPCH của Quy chuẩn.

3.2. Thực trạng phát sinh, thu gom và xử lý chất thải

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện đã có những chuyển biến tích cực. Nhận thức của cộng đồng dân cư về vai trò, trách nhiệm trong hoạt động bảo vệ ngày càng được nâng cao.

- Tổng khối lượng CTRSH chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý: 10,1 tấn/ngày

- Tổng khối lượng CTRSH chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn được thu gom: 6,72 tấn/ngày.

- Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH đang hoạt động: Trên địa bàn huyện có 01 khu/bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt tại bản Co Kiêng, xã Huổi Một, huyện Sông Mã.

- Tỷ lệ chất thải rắn ở vùng nông thôn được thu gom: 77,5%

- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý: 100%.

b. Chất thải nguy hại

- Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Bệnh viện Đa khoa huyện: 10,48 kg/ngày.

- Cơ sở xử lý CTNH: Tại Bệnh viện Đa khoa huyện Sông Mã.

c. Nước thải

- Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh, xử lý tại khu vực nông thôn: 7.643,6 m³/ngày đêm.

- Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh, xử lý tại khu vực đô thị: 889,4m³/ngày đêm

- Lượng nước thải y tế phát sinh, xử lý: 19,7 m³/ngày đêm

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

a. Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng năm đạt 38.422/38.322 ha đạt 100,26% kế hoạch, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó cây lương thực có hạt đạt 17.800/17.715 ha, đạt 100,5 % kế hoạch. Cụ thể:

- Diện tích lúa mùa thực hiện được 2.268/2.270 ha, đạt 99,9% so với kế hoạch, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước;
- Diện tích lúa nương thực hiện được 3.376/3.715 ha, đạt 90,8% kế hoạch giao, giảm 9,2% so với cùng kỳ năm trước;
- Diện tích ngô thực hiện được 10.440/9.940 ha, đạt 105 % kế hoạch giao, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước;
- Cây lấy củ có bột thực hiện được 7.807/8.245 ha, đạt 94,7% kế hoạch, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm trước;
- Cây rau, đậu các loại diện tích gieo trồng được 682ha/660ha, đạt 103,3% kế hoạch, tăng 2,6% so với cùng kỳ;
- Cây công nghiệp thực hiện 721ha/392ha, đạt 184% kế hoạch;
- Cây ăn quả các loại: 10.790/10.750 ha (*cả diện tích cây sơn tra*), đạt 101% so với kế hoạch, tăng 4,4% so với cùng năm trước. Trong đó: Nhãn diện tích 7.590 ha, Xoài diện tích 1.811 ha, cây ăn quả khác diện tích 1.389 ha; Diện tích trồng cỏ thực hiện 519ha/520ha, đạt 99,9% kế hoạch, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước.
- Công tác cung ứng giống, vật tư nông nghiệp: Trong năm 2023 đã cung ứng được: 20.500 tấn phân bón các loại, các loại thuốc bảo vệ thực vật 4.250 lít. Thành lập Đoàn liên ngành thực hiện kiểm tra 21 cơ sở, trong đó có 16 cơ sở đảm bảo điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, 05 cơ sở không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 51 triệu đồng.

Bảng số 2: Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm qua các năm

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	Lúa	Ngô	Cây lấy củ có bột	Cây thực phẩm, hoa	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cỏ
Năm 2020	7.762	9.762	7.172	572	304	9.682	370
Năm 2021	7.864	9.850	7.516	618	322	10.229	478
Năm 2022	7.782	9.943	8.243	665	403	10.334	512
Năm 2023	5.644	10.440	7.807	682	721	10.790	519

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020, 2021 và số liệu tổng hợp)

b. Chăn nuôi – thú y

Tổng đàn gia súc, gia cầm trên toàn huyện đạt 1.317 con, đạt 92,3% so với kế hoạch, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước (*Thời điểm thống kê 1/1/2023*), trong đó:

- Đàn trâu 11.710 con, đạt 95,2% kế hoạch, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước;
- Đàn bò 56.240 con, đạt 101,2% kế hoạch, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước;
- Đàn ngựa 88 con, đạt 73,3% kế hoạch, tăng 38,1% so với cùng kỳ năm trước;
- Đàn dê 19.850 con đạt 97,3% kế hoạch, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước;
- Lợn (trên 2 tháng tuổi) 96.520 con, đạt 100,4% kế hoạch, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước;
- Đàn gia cầm, thủy cầm 1.133.400 con đạt 90,7 % kế hoạch, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước.
- Kiểm soát giết mổ được 9.166 con gia súc, gia cầm, trong đó: Đại gia súc: 642 con; lợn, dê, chó: 4.362 con; gia cầm: 4.162 con.
- Công tác tiêm phòng vắc xin năm 2023 được 148.525 liều Vaccin (*Vắc xin đại: 13.000 liều; Vắc xin lở mồm long móng trâu, bò: 51.675 liều; Vắc xin tụ huyết trùng trâu, bò: 49.330 liều; Vắc xin ung khí thán trâu, bò: 26.000 liều; Vắc xin Dịch tả lợn: 8.520 liều*).

Bảng số 3: Số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện qua các năm

Chỉ tiêu	Trâu (Con)	Bò (Con)	Dê (Con)	Ngựa (Con)	Lợn (Con)	Gia cầm (Nghìn con)
Năm 2020	12.592	51.236	16.073	110	84.680	1.051,0
Năm 2021	12.298	53.789	17.695	82	87.150	1.053,1
Năm 2022	11.920	54.830	18.700	97	89.620	1.079,9
Năm 2023	11.710	56.240	19.850	88	96.520	1.133,4

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020, 2021 và số liệu tổng hợp)

c. Lâm nghiệp

- Trong năm 2023 đã chỉ đạo tổ chức 132 hội nghị cho 7.088 lượt người tham gia, ký cam kết bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Tổ chức trực 24/24 giờ/ngày bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô niên vụ 2022 - 2023, xác minh 465 điểm cảnh báo cháy rừng từ hệ thống theo dõi cháy rừng trực tuyến. Trong năm xảy ra 06 vụ cháy rừng tổng diện tích rừng bị ảnh hưởng là 6,1 ha; mức độ thiệt hại 10 - 20% (*cháy tầng dưới, rừng có khả năng tái sinh, phục hồi bình thường*), lực lượng huy động 416 người tham gia chữa cháy; phối

hợp với đơn vị tư vấn rà soát điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng; tổ chức thành công diễn tập phòng chống cháy rừng tại xã Mường Hung đạt loại giỏi.

- Tổng số cây phân tán đã trồng dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023: 16.700 cây; diện tích trồng rừng năm 2023 là 456 ha. Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình với tổng diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng là 30.098,29 ha, với tổng số tiền hỗ trợ là 11.998,55 triệu đồng.

- Trên địa bàn huyện đã xuất hiện cá thể Voi hoang dã phá hoại tài sản, hoa màu của 09 hộ gia đình tại Lọng Mòn, bản Pản, bản Kéo xã Huổi Một và tại 04 bản xã Chiềng Khoong.

- Trong năm 2023, xảy ra 86 vụ vi phạm hành chính, phạt tiền: 473,75 triệu đồng, đã thu nộp ngân sách 306,05 triệu đồng, tồn chưa thu 167,7 triệu đồng.

d. Thủy sản

Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn hướng dẫn triển khai thực hiện quy trình kỹ thuật ương nuôi cá giống. Trong năm 2023, sản xuất được 15 triệu con cá giống các loại cung cấp cho các xã, thị trấn. Tổ chức thả cá giống tái tạo nguồn lợi thủy sản hưởng ứng ngày truyền thống ngành Thủy sản Việt Nam 01/4/2023 kết quả thả cá xuống Sông Mã được 238,7kg cá giống các loại. Diện tích nuôi trồng thủy sản trên toàn huyện hiện nay 444/450 ha, đạt 98,67% kế hoạch.

Bảng số 4: Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản (khai thác, nuôi trồng) qua các năm

STT	Giá trị	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	432	441	447	444
2	Sản lượng	Tấn	918	933	930	950

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020, 2021 và số liệu tổng hợp)

1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - TTCN

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn phát triển cơ bản ổn định. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước đạt: Điện thương phẩm: 59,286 triệu KWh, doanh thu 114,879 tỷ đồng, đạt 109,2% so với kế hoạch, tăng 7,44% so với cùng kỳ năm trước; Điện phát ra của các nhà máy thủy điện: 125,541 triệu KWh, doanh thu 160,674 tỷ đồng, đạt 110,1% so với kế hoạch, giảm 23,3% so với cùng kỳ năm trước; Nước máy thương phẩm: 745.693 m³, doanh thu: 8,131 tỷ đồng, đạt 113% so với kế hoạch, tăng 12,9% so với cùng kỳ

năm trước; Gạch đất nung đạt 12.196 triệu viên, doanh thu đạt 14,968 tỷ đồng, đạt 81,3% so với kế hoạch, giảm 12,9% so với cùng kỳ năm trước.

1.3. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ

- Hoạt động thương mại dịch vụ tiếp tục được duy trì đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng xã hội ước đạt 1.018,5 tỷ đồng, đạt 99,1% so với kế hoạch, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước.

- Chỉ đạo kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý vi phạm, tổng số vụ kiểm tra 140 vụ, phát hiện, xử lý vi phạm 82 vụ (*tăng 05 vụ so với cùng kỳ năm trước*). Tổng số tiền thu phạt: 564,8 triệu đồng. Trong đó: Phạt hành chính 461 triệu đồng; hàng tiêu hủy: 74,6 triệu đồng; trị giá hàng tịch thu: 18 triệu đồng.

- Kết quả tiêu thụ nông sản trong nước đạt 98.475,3 tấn, với tổng giá trị 1.652.318,4 triệu đồng. Trong đó: Tiêu thụ trong nước ước đạt 65.536,3 tấn chiếm 66,55%, với giá trị 1.006.604,4 triệu đồng; xuất khẩu ước đạt 4.325 tấn chiếm 4,39%, với giá trị 1,955 triệu USD; chế biến ước đạt 28.614 tấn chiếm 29,06%, với giá trị 211.589 triệu đồng.

(Nguồn số liệu: Báo cáo số 1572/BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Sông Mã Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023; dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024).

2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.1. Dân số

Theo báo cáo rà soát dân số năm 2022 huyện Sông Mã, dân số tại thời điểm 31/12/2022 là 161.375 người với 34.230 hộ, trong đó nữ là 79.049 người, chiếm 48,98%; dân số khu vực thành thị là 7.682 người với 2.013 hộ, chiếm 4,76%; dân số khu vực nông thôn 153.693 người với 32.217 hộ.

Bảng số 5: Báo cáo rà soát dân số năm 2022 huyện Sông Mã

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Số hộ tại thời điểm 31/12/2022	Dân số tại thời điểm 31/12/2022	Trong đó: Nữ
TỔNG SỐ	34.230	161.375	79.049
Thị Trấn	2.013	7.682	3.750
Bó Sinh	1.104	5.536	2.712
Pú Bẫu	633	3.282	1.619

Chiềng Phung	1.162	5.680	2.794
Chiềng En	1.325	6.560	3.203
Mường Lầm	1.273	6.015	2.928
Nậm Ty	2.064	9.884	4.826
Đứa Mòn	1.705	8.703	4.268
Yên Hưng	1.529	7.370	3.596
Chiềng Sơ	1.774	8.838	4.340
Nà Nhị	4.067	17.770	8.696
Nậm Mần	687	3.512	1.732
Chiềng Khoong	3.359	15.367	7.558
Chiềng Cang	2.798	13.181	6.421
Huổi Một	1.553	8.007	3.894
Mường Sai	1.004	4.791	2.357
Mường Cai	1.204	6.346	3.104
Mường Hưng	2.139	9.754	4.845
Chiềng Khương	2.837	13.097	6.406

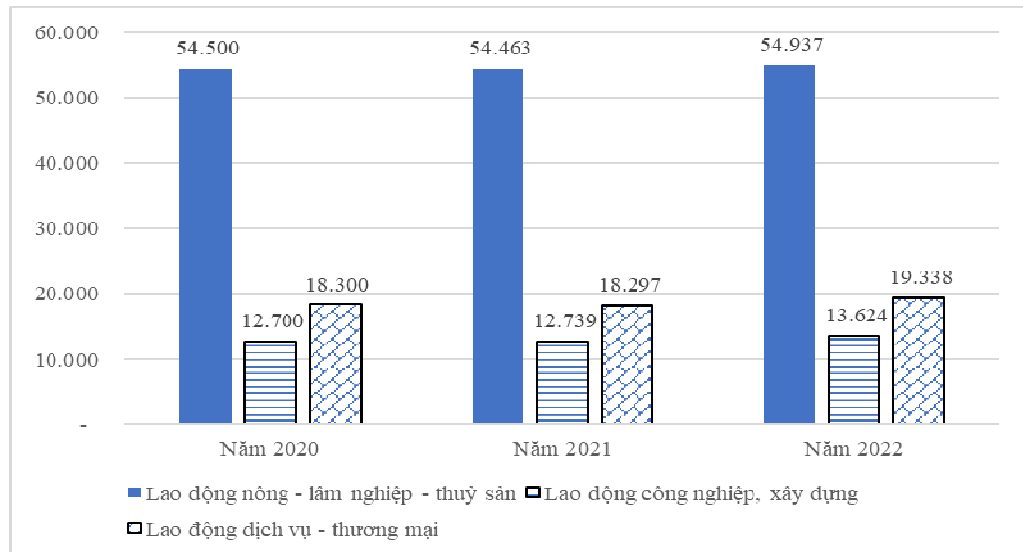
(Nguồn: Chi cục TKKV Sông Mã Sốp Cộp)

2.2. Lao động, việc làm

Sông Mã có nguồn lao động dồi dào song số lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ lớn, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao, đại đa số là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chưa qua đào tạo ảnh hưởng lớn đến chuyển đổi cơ cấu cây trồng và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; Năm 2023 kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá và ổn định. Tuy nhiên mức thu nhập không đồng đều giữa các vùng, các xã vùng cao của huyện, như: xã Pú Bẫu, Bó Sinh, Đứa Mòn đời sống của một bộ phận người dân còn gặp rất nhiều khó khăn.

Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ, đẩy mạnh chuyển giao kỹ thuật sản xuất nông lâm nghiệp cho lao động nông thôn.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có xu hướng tăng theo các năm: Năm 2020 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 55,0%, năm 2021 tăng lên 56,5% và năm 2022 tăng lên 58,0%.

Biểu đồ số 1: Số lao động trong các thành phần kinh tế theo các năm

(Nguồn: Số liệu tổng hợp)

Số lao động trong các ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản, Công nghiệp xây dựng và Dịch vụ - thương mại có xu hướng tăng theo các năm 2020-2022. Trong năm 2022, lao động các ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm tỷ trọng lớn nhất (62,50%) và lao động lĩnh vực công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng nhỏ nhất (15,5%).

2.3. Thu nhập và mức sống

Cùng với sự phát triển chung của tỉnh, đời sống nhân dân huyện Sông Mã trong những năm qua đã được cải thiện. Nhưng mức thu nhập phân bố không đồng đều giữa các vùng, đặc biệt là giữa khu vực nông thôn với thành thị; giữa những hộ sống ven các trục đường chính, gần các khu thương mại và những hộ sống xa các yếu tố trên.

Chương trình giảm nghèo bền vững góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là các xã, bản có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, tạo điều kiện cho người nghèo và các hộ cận nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (Giáo dục, Y tế, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin) góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỉ lệ hộ nghèo theo kế hoạch đề ra.

Bảng số 6: Hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện qua các năm

STT	Hộ nghèo/cận nghèo	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Hộ nghèo	9.160	10.773	7.448
2	Hộ cận nghèo	4.846	4.433	4.689

(Nguồn: Tổng hợp số liệu)

Năm 2019 số hộ nghèo trên địa bàn huyện 9.160 hộ đến năm 2021 là 10.773 hộ, tăng 1.613 hộ (Nguyên nhân là do Chính phủ ban hành Nghị định số

07/2021/NĐ-CP ngày 27/11/2021 quy định chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025, nên sau khi rà soát, áp dụng theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP, hộ nghèo của huyện tăng lên) và đến năm 2022, số hộ nghèo của huyện giảm còn 7.448 hộ.

3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

3.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Sông Mã là trung tâm hành chính chính trị của huyện với diện tích 431,45 ha chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên của huyện với 5 tổ dân phố và 2.013 hộ, các công trình hạ tầng kỹ thuật như giao thông, hệ thống điện, nước sinh hoạt các công trình công cộng..... đã được đầu tư xây dựng. Nhưng đến nay phần lớn các công trình đang xuống cấp, chưa đảm bảo về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật. Bên cạnh đó việc xây dựng nhà ở của người dân chưa đúng quy định về không gian kiến trúc đô thị ảnh hưởng xấu đến mỹ quan đô thị. Hệ thống giao thông trong đô thị đang được đầu tư xây dựng đồng bộ; hệ thống chiếu sáng khu đô thị còn thiếu chưa đồng bộ. Trong những năm tới cần tập trung phát triển các khu đô thị theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn Sông Mã.

3.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Toàn huyện có 18 xã với 312 bản là khu dân cư nông thôn sinh sống từ lâu đời các khu dân cư phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở các xã có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội như Chiềng Khương, Chiềng Khoong, Chiềng Sơ, Mường Lầm, Nà Nghịu, các vùng thuận lợi giao thông như Quốc Lộ 4G, các khu vực có diện tích đất trồng lúa nước lớn dọc Sông Mã, suối Nậm Ty, Nậm Lê, Nậm Công... Ở các xã vùng cao như Nậm Mẩn, Mường Cai, Đứa Mòn, Huổi Một các khu dân cư phân bố nhỏ lẻ cách xa nhau, nằm trong các khu đất sản xuất nhỏ giao thông đi lại gặp nhiều khó khăn.

Trong những năm gần đây cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn đã có nhiều cải thiện, nhà ở của nhân dân từng bước được kiên cố hoá và mang sắc thái, tập quán sinh sống riêng của từng dân tộc. Các công trình phúc lợi xã hội đã được đầu tư xây dựng như giao thông, thuỷ lợi, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế,..... Tuy vậy cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn vẫn còn nghèo nàn lạc hậu giao thông đi lại còn gặp nhiều khó khăn nhất là vào mùa mưa, điện lưới quốc gia đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn còn 7% số hộ chưa được sử dụng điện sinh hoạt, trường học, chợ,... đa phần là nhà tạm hoặc đã xuống cấp nhất là ở các vùng sâu, vùng xa. Mặt khác sự phân bố của các khu dân cư nhỏ lẻ rải rác và rất đa dạng việc đầu tư các cơ sở hạ tầng trong khu dân cư cũng rất khó khăn và chi phí cao.

4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

4.1. Thực trạng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật

4.1.1. Giao thông

Mạng lưới giao thông của huyện không ngừng được nâng cấp phát triển. Các tuyến đường chính như: Quốc lộ 4G đã được nâng cấp đảm bảo thông suốt, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Các tuyến đường liên xã, liên bản được chú trọng mở mới bằng các nguồn vốn 135, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã tạo thuận lợi cho việc trao đổi hàng hoá giữa các vùng. Tuy nhiên, trong thời gian qua việc đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến giao thông gặp rất nhiều khó khăn do đặc thù địa hình phức tạp, nguồn vốn đầu tư còn hạn chế. Do đó, hệ thống giao thông chưa đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, giao lưu, trao đổi của nhân dân trong vùng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Giao thông đường bộ: Mạng lưới đường giao thông trên địa bàn huyện có 1.132,22 Km. Hệ thống giao thông của huyện không ngừng được nâng cấp phát triển đến nay 19/19 xã, thị trấn đã có đường ô tô đến trung tâm xã đi được 4 mùa, các tuyến đường chính như:

+ Quốc lộ 4G qua huyện với tổng chiều dài 69,8 km, đây là tuyến đường huyết mạch quan trọng nối trung tâm kinh tế, văn hoá chính trị, an ninh quốc phòng của huyện với trung tâm văn hóa của tỉnh đã được nâng cấp mở rộng theo tiêu chuẩn cấp IV miền núi. Đường quốc lộ 12 (TL 115 cũ) tổng chiều dài 50,3 km (xã Nà Nghịu - xã Mường Lầm – xã Bó Sinh) là tuyến đường huyết mạch đi các xã vùng cao của huyện.

+ Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Cằm – Nà Nghịu – Chiêng Phung) dài 56,2 km.

+ Đường tỉnh 115 (Huổi Mốt – Mường Hung) dài 27,6 km.

+ Tuyến ĐT.108 đoạn đi qua địa phận huyện Sông Mã dài 5,5 km (khu vực xã Bó Sinh), mặt đường láng nhựa, đạt tiêu chuẩn đường GTNT-A ($B_n = 5m$; $B_m: 3,5m$).

+ Đường đô thị gồm 19 tuyến với tổng chiều dài 5,31 km, tập trung toàn bộ ở thị trấn, trong đó: Đường cấp IV có 1,9 km, còn lại là đường nội thị mặt bê tông.

+ Đường huyện: Bao gồm 15 tuyến đường nối mạng lưới giao thông của huyện tới các trụ sở trung tâm xã và liên xã có tổng chiều dài 188,32 km. Trong đó: đã được nhựa hóa, bê tông hóa 161,2 km, còn lại là đường đất, cấp phối có nền đường rộng từ 5 - 7 m.

- Đường tuần tra biên giới 60,8 km chạy dọc theo đường biên giới Việt - Lào.

+ Hệ thống đường giao thông xã: Có 114 tuyến với tổng chiều dài hiện có là 601,5 km là đường đất rộng từ 2 - 4 m, chủ yếu là đường dân sinh chất lượng thấp chỉ đáp ứng được nhu cầu đi lại trước mắt cho nhân dân.

+ Đường chuyên dùng 5,1 km (do các nhà máy thủy điện quản lý).

+ Hạ tầng hỗ trợ: Trên địa bàn huyện có 01 bến xe.

- Sông Mã có quy hoạch 07 bến thủy nội địa phục vụ vận tải hàng hoá và hành khách trên địa bàn huyện. Huyện có 5 cầu cứng và 04 cầu treo qua Sông Mã.

Bảng số 7: Hiện trạng đường giao thông trên địa bàn huyện Sông Mã

STT	Loại đường	Đơn vị	Khối lượng
I	Đường bộ		
1	Quốc lộ 4G	km	69,8
2	Quốc lộ 12 (TL115 cũ)	km	50,3
3	Đường tỉnh 113	km	56,2
4	Đường tỉnh 115	km	27,6
5	Đường tỉnh 108	km	5,50
6	Đường đô thị (19 tuyến)	km	5,31
7	Đường huyện (15 tuyến)	km	188,32
8	Đường tuần tra biên giới	km	60,8
9	Hệ thống đường xã (114 tuyến)	km	601,5
10	Đường chuyên dùng (do nhà máy thủy điện quản lý)	km	5,1
11	Bến xe	Bến	01
II	Đường thủy		
1	Bến thủy nội địa	Bến	07
2	Cầu cứng	Cái	05
3	Cầu treo	Cái	04

Theo báo cáo số 1235/BC-UBND ngày 10/10/2023 của huyện Sông Mã về Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 9 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2023, kết quả đạt được: Tu sửa, tôn tạo được 92,7 km đường liên bản, xây dựng mới 2 đường bê tông với tổng chiều dài là 6,8 km, làm mới 01 cầu sắt, sửa 06 cầu tre, cầu qua suối,...

Nhìn chung, mạng lưới giao thông đường của huyện trong những năm qua tương đối phát triển, nhiều tuyến đường mở mới, nâng cấp cải tạo đã tạo điều kiện đi lại cho nhân dân cũng như việc vận chuyển hàng hoá được dễ dàng thuận lợi từ đó đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện. Mặc dù hệ

thống giao tương đối phát triển nhưng chất lượng đường còn thấp (đường nền đất) về mùa mưa đi lại gặp nhiều khó khăn.

4.1.2. Thủy lợi, nước sinh hoạt

Đến nay trên địa bàn huyện đã đầu tư hình thành hệ thống các công trình thủy lợi bao gồm: 70 phai đập kiên cố, 287 phai gỗ đá, kiên cố hoá được 87 km kênh mương (còn 120 km kênh mương chưa được kiên cố); hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện đã cơ bản đảm bảo đủ nước tưới cho 2.088 ha ruộng nước trong đó có 1.674 ha gieo trồng 2 vụ. Trong những năm qua các công trình thủy lợi đã góp phần đáng kể trong việc khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích, thâm canh tăng vụ và tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tuy nhiên, do chưa được đầu tư đồng bộ và bị ảnh hưởng do lũ, bồi lấp nên hiệu quả khai thác của các công trình bị hạn chế, tuổi thọ công trình ngắn, một số công trình do không được tu sửa thường xuyên nên đã bị xuống cấp, sạt lở và hư hỏng.

Trong những năm qua bằng sự cố gắng nỗ lực không ngừng của huyện và nhân dân, kết hợp với sự hỗ trợ của tỉnh, Trung ương đã xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt, đặc biệt là việc đưa Nhà máy nước Sông Mã vào hoạt động đã nâng tổng số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ 85% năm 2015 lên 99% năm 2023.

4.1.3. Bưu chính viễn thông

Mạng lưới bưu chính viễn thông là một trong các lĩnh vực có sự phát triển vượt bậc đến nay toàn huyện có 2 tổng đài, 02 bưu cục được xây dựng ở: Thị trấn, xã Chiềng Khương. 100% các xã đã có điện thoại đến được trung tâm, số máy thuê bao không ngừng gia tăng. Mạng điện thoại di động của các hãng VinaPhone, Viettel đã phủ sóng đến 19/19 xã, thị trấn được phủ sóng điện thoại di động, số thuê bao sử dụng Internet, dịch vụ 3G ngày càng tăng.

4.1.4. Hệ thống điện

Mạng lưới điện lưới quốc gia trong những năm qua đã được chú trọng đầu tư đến nay đường dây 35 KV hiện có 295 km (nối từ huyện Mai Sơn - đến các xã trong huyện) đường dây hạ thế 182,6 km, trạm biến áp có 106 trạm. Đến tháng 9 năm 2022 tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt hơn 95% . Ngoài ra trên địa bàn huyện có nhiều nhà máy thủy điện nhỏ công suất 200-500W/máy đã giải quyết một phần điện cho nhu cầu sinh hoạt, song vào mùa khô nguồn nước ít hầu hết các máy thủy điện nhỏ không hoạt động được.

4.1.5. Phát thanh truyền hình

- Xây dựng được 60 chương trình phát thanh; 612 tin tức thời sự tổng hợp

trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội - Quốc phòng, an ninh; 74 bài gồm các thể loại: Phóng sự, phản ánh, phỏng vấn, ghi nhanh, gương người tốt việc tốt.

- Phát 68 chương trình thời sự tiếng phổ thông; 60 chương trình thời sự tiếng Thái của Đài PTTH Sơn La tại 4 trạm truyền thanh cơ sở.

- Gửi cộng tác 57 tin, bài truyền hình với Đài PT-TH tỉnh Sơn La.

- Xây dựng phóng sự Hội nghị tổng kết nông nghiệp năm 2022; đánh giá việc thực hiện các chương trình, mô hình nông nghiệp giai đoạn 2020 - 2023. Xây dựng và tuyên truyền được 18 tin, 2 bài về cải cách hành chính. Xây dựng được 5 tin chuyên đổi số. Phối hợp với phòng chuyên môn của Đài phát thanh, truyền hình tỉnh xây dựng phóng sự “*Sông Mã - 70 năm xây dựng và trưởng thành*”, tin, bài tuyên truyền phát trên đài Phát thanh truyền hình tỉnh; xây dựng chuyên mục tuyên truyền các hoạt động kỷ niệm trước, trong và sau buổi lễ Livestream trực tiếp Lễ kỷ niệm 70 ngày thành lập huyện Sông Mã phát trên sóng phát thanh, truyền hình, cổng thông tin điện tử huyện. Tiếp sóng Đài tiếng nói Việt Nam: 2.810h; Phát chương trình phát thanh địa phương 78h; Phát chương trình thời sự phát thanh Đài PTTH Sơn La: 75h. Tiếp sóng Đài Truyền hình Việt Nam: 7.470h.

4.1.6. Chất thải và vệ sinh môi trường

Khu chôn lấp, xử lý chất thải rắn huyện Sông Mã nằm tại bản Co Kiểng, xã Huổi Một, huyện Sông Mã (*nằm cách thị trấn 7,5km*), công suất hoạt động là 10,1 tấn/ngày. Công nghệ xử lý chính là chôn lấp hợp vệ sinh.

Các điểm trung chuyển, tập kết và thu gom chất thải rắn được bố trí tại các vị trí thuận lợi cho công tác thu gom của Công ty môi trường và đô thị - Chi nhánh Sông Mã, cũng như tập kết rác của người dân. Các điểm này chủ yếu được đặt tại các đường lớn, khu vực tập chung đông dân cư như trường học, bệnh viện, chợ,...

4.2. Thực trạng của hệ thống hạ tầng xã hội

4.2.1. Giáo dục, đào tạo

- Chỉ đạo các đơn vị trường bám sát các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp để hoàn thành nhiệm vụ năm học. Tích cực xây dựng và nâng cao chất lượng trường học đạt chuẩn quốc gia năm học 2022-2023, (*tính đến thời điểm hiện tại, toàn huyện có 50/57 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 49 trường thuộc UBND huyện quản lý*).

- Tổ chức thành công các Hội thi, Kỳ thi: Hội thi giáo viên dạy giỏi bậc tiểu học huyện Sông Mã năm học 2022-2023 (*có 62/93 giáo viên được công nhận*).

Hội thi giáo viên làm Tổng phụ trách Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh giỏi huyện Sông Mã, năm học 2022-2023 (có 06/12/giáo viên được công nhận),...

- Tham gia các Hội thi, Kỳ thi do tỉnh tổ chức: Hội thi giáo viên THCS chủ nhiệm lớp giỏi cấp tỉnh lần thứ nhất, năm học 2022-2023 (có 7/9 giáo viên được công nhận). Hội thi giáo viên tiểu học chủ nhiệm lớp giỏi cấp tỉnh lần thứ nhất, năm học 2022-2023 (có 9/10 giáo viên được công nhận),...

Bảng số 8: Số trường, lớp học và số học sinh trên địa bàn huyện qua các năm

Chỉ tiêu	Năm 2015-2016	Năm 2019-2020	Năm 2020-2021	Năm 2021-2022	Năm 2022-2023
1- Số trường	74	54	54	53	53¹
Mầm non	23	20	20	19	19
Tiểu học	31	15	15	15	15
Trung học cơ sở	20	12	12	12	12
Tiểu học và THCS	-	7	7	7	7
2- Số lớp học	1335	1399	1436	1476	1454
Mầm non	376	431	450	453	455
Tiểu học	701	527	535	542	708
Trung học cơ sở	258	210	219	228	291
Tiểu học và THCS	-	231	232	253	-
3- Số học sinh	37.866	41.691	43.271	44.418	44.307
Mầm non	10.171	12.236	12.664	12.604	12.324
Tiểu học	17.305	18.737	19.290	19.870	20.060
Trung học cơ sở	10.390	10.718	11.317	11.944	11.923

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2021 và tổng hợp số liệu)

4.2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tiếp tục được chú trọng, quan tâm; trong năm thực hiện khám cho 45.218 lượt bệnh nhân trong đó: 11.630 bệnh nhân điều trị nội trú; 30.766 bệnh nhân điều trị ngoại trú; 1.867 bệnh nhân chuyển tuyến trên điều trị; có 04 bệnh nhân chết tại bệnh viện; tổng số ngày điều trị nội trú 69.069 ngày.

- Chỉ đạo Trung tâm Y tế, Bệnh viện Đa khoa huyện nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, dịch vụ CSSKSS/KHHGD; Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin, đạt 95%; Số trẻ em được sinh ra là 1.534 trẻ, trong

¹ Đơn vị trường học thuộc huyện quản lý

đó trẻ nam 825 trẻ, trẻ nữ 720 trẻ, là con thứ 3 trở lên 291 trẻ. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên là: 19%. Chênh lệch giới tính khi sinh là 114 nam/100 nữ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở y tế tư nhân, cơ sở kinh doanh có điều kiện đảm bảo VSATTP trên địa bàn, số lượt kiểm tra, giám sát: 416 cơ sở; có 32 cơ sở vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính số tiền xử phạt 203,18 triệu đồng; trong năm xảy ra 32 ca mắc ngộ độc thực phẩm; 50 người mắc Sốt xuất huyết.

Bảng số 9: Tổng hợp diện tích đất y tế trên địa bàn huyện

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã	Xã Nà Nghịu	3,63
2	Trung tâm y tế huyện	Thị trấn Sông Mã	0,21
3	Trạm y tế các xã ²	-	12,27
	Tổng		16,11

4.2.3. Văn hoá, thể dục - thể thao

- Tuyên truyền thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"... tổ chức thành công Lễ hội mừng cơm mới năm 2023 tại xã Nà Nghịu. Tổ chức thành công giải Cầu lông CNVC-LĐ huyện Sông Mã năm 2023 Chào mừng Đại hội XIII Công đoàn Việt Nam, nhiệm kỳ 2023 – 2028; tổ chức thành công Lễ hội mừng cơm mới tại xã Nà Nghịu và các Lễ hội theo kế hoạch. Tổng số gia đình văn hóa năm 2023 là 21.712 hộ, đạt 100% kế hoạch.

- Trong năm xây dựng được 132 chương trình phát thanh; 1.133 tin tức thời sự tổng hợp trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội - Quốc phòng, an ninh; 132 bài gồm các thể loại: Phóng sự, phản ánh, phỏng vấn, ghi nhanh, gương người tốt việc tốt.

- Phát 156 chương trình thời sự tiếng phổ thông; 156 chương trình thời sự tiếng Thái của Đài PTTH Sơn La tại 4 trạm truyền thanh cơ sở. Gửi cộng tác 207 tin, bài truyền hình với Đài PT-TH tỉnh Sơn La. Xây dựng phóng sự Hội nghị tổng kết nông nghiệp năm 2022; đánh giá việc thực hiện các chương trình, mô hình nông nghiệp giai đoạn 2020 - 2023. Xây dựng và tuyên truyền được 18 tin, 2 bài về cải cách hành chính. Tiếp sóng Đài tiếng nói Việt Nam: 6.182h; Phát chương trình phát thanh địa phương 222h; Phát chương trình thời sự phát thanh Đài PTTH Sơn La: 165h. Tiếp sóng Đài Truyền hình Việt Nam: 16.434h.

²Trong đó: Trạm y tế thị trấn Sông Mã nằm trong khuôn viên Trụ sở UBND thị trấn (cũ)

4.2.4. Quốc phòng - An ninh – Đối ngoại

a. Công tác quốc phòng - Quân sự địa phương

Chỉ đạo các lực lượng phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, tăng cường công tác sẵn sàng chiến đấu, nắm chắc tình hình an ninh biên giới, nội địa. Tổ chức thành công lễ giao nhận quân năm 2023 đảm bảo an toàn, tiết kiệm, đúng nghi lễ, giao đủ chỉ tiêu 147 công dân cho các đơn vị đảm bảo 100% chỉ tiêu giao. Tổ chức thành công diễn tập chiến đấu phòng thủ 05 xã (*Mường Cai, Chiềng Khoong, Nậm Ty, Chiềng Phung, Đứa Mòn*) diễn tập UPCR-TKCN xã Mường Hung. Đã tổ chức huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ được 2147/2184 đạt 98,3% kế hoạch giao. Tổ chức mở 12 lớp bồi dưỡng quốc phòng và an ninh đối tượng 4 cho 870 đồng chí; cử cán bộ tham gia bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và an ninh đối tượng 2 tại Quân khu 2 là 01 đồng chí, đối tượng 3 tại tỉnh 28 đồng chí. Tổ chức khám tuyển nghĩa vụ quân sự và tham gia Công an nhân dân năm 2024. Trình xin chủ trương Thường trực Huyện ủy về tổ chức tổng kết công tác Quốc phòng, quân sự địa phương năm 2023 và triển khai nhiệm vụ năm 2024.

b. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

- Tình hình TTATXH: Xảy ra 42 vụ việc (*tăng 08 vụ so với cùng kỳ trước*); Đã điều tra, giải quyết 42/42 vụ (*đạt 100%*).

- Công tác Quản lý hành chính về trật tự xã hội

+ Công tác QLHC về ANTT: Thu nhận CCCD trong năm: 11.045 hồ sơ cấp CCCD, lũy kế từ thời điểm triển khai đến nay là 108.120 hồ sơ. Tổng số hồ sơ đã kích hoạt tài khoản định danh điện tử là 52.768 tài khoản/52.418 chỉ tiêu giao, đạt 100,6% so với chỉ tiêu giao.

+ Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông: Chỉ đạo Ban an toàn giao thông huyện tăng cường chỉ đạo, xây dựng, triển khai nhiều kế hoạch về đảm bảo trật tự an toàn giao thông; trong năm đã phát hiện 738 trường hợp vi phạm, trong đó có 433 trường hợp vi phạm nồng độ cồn. Tổ chức 09 buổi tuyên truyền tại một số trường học trên địa bàn với 5.192 người tham gia

c. Công tác đối ngoại

Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 24/8/2022 của UBND huyện Sông Mã về tổ chức các hoạt động đối ngoại năm 2023. Tổ chức họp giao ban định kỳ năm 2023 với huyện Mường É (*tỉnh Hòa Phăn, nước CHDCND Lào*) tại huyện Sông Mã. Ban hành Kế hoạch số 230/KH-UBND ngày 27/7/2023 về tổ chức các hoạt động đối ngoại năm 2024; khám, chữa bệnh cho 49 lượt bệnh nhân. Thành lập Đoàn công tác sang dự các sự

kiện chào mừng Kỷ niệm 48 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (02/12/1975-02/12/2023) tại huyện Mường Ét, tỉnh Hòa Phăn, nước CHDCND Lào.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thuận lợi

- Sông Mã có cửa khẩu Quốc gia Chiềng Khương có điều kiện trao đổi hàng hóa với nước bạn Lào. Do đó Sông Mã được xác định là huyện có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội gắn với quốc phòng an ninh của tỉnh Sơn La nói riêng và cả nước nói chung vì vậy được Trung ương và tỉnh quan tâm đặc biệt.

- Diện tích đất đai rộng lớn phù hợp với nhiều loại cây trồng, các tiểu vùng khí hậu đa dạng thích hợp cho phát triển ngành nông nghiệp theo hướng thị trường với các loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao.

- Nguồn lao động dồi dào đa số là lao động trẻ là nguồn lực để phát triển kinh tế.

- Các nguồn tài nguyên phong phú đa dạng cho phép phát triển ngành công nghiệp khai thác chế biến khoáng sản.

2. Khó khăn

Là huyện vùng cao biên giới có địa hình phức tạp, chia cắt mạnh ảnh hưởng lớn đến khả năng khai thác sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp, phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng, đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn.

Kết cấu hạ tầng yếu kém, đặc biệt là hệ thống giao thông đã hạn chế khả năng thu hút đầu tư của các doanh nghiệp, hạn chế khả năng giao lưu buôn bán, cơ hội làm ăn liên doanh, liên kết, hợp tác phát triển.

Nguồn lao động tuy dồi dào nhưng lao động qua đào tạo và có trình độ cao chiếm tỷ lệ thấp là một khó khăn lớn trong quá trình chuyển giao khoa học kỹ thuật vào đời sống, sản xuất. Nhiều phong tục tập quán lạc hậu của nhân dân vẫn còn tồn tại, ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Kinh tế tuy có phát triển nhưng chưa bền vững. Giá trị sản xuất trên đơn vị đất canh tác nông nghiệp còn thấp, chưa khai thác hết lợi thế về tiềm năng về đất đai, lao động, công nghệ chế biến chưa phát triển để nâng cao giá trị sản phẩm.

Năm 2023, kinh tế - xã hội huyện Sông Mã chịu ảnh hưởng chung bởi đại dịch Covid-19. Dịch bệnh ảnh hưởng đến các lĩnh vực phân phối và bán lẻ trong nước. Nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh gặp khó khăn. Dịch bệnh cũng gây ra

tình trạng thất nghiệp ở một số địa phương, gây ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống của người dân, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của huyện.

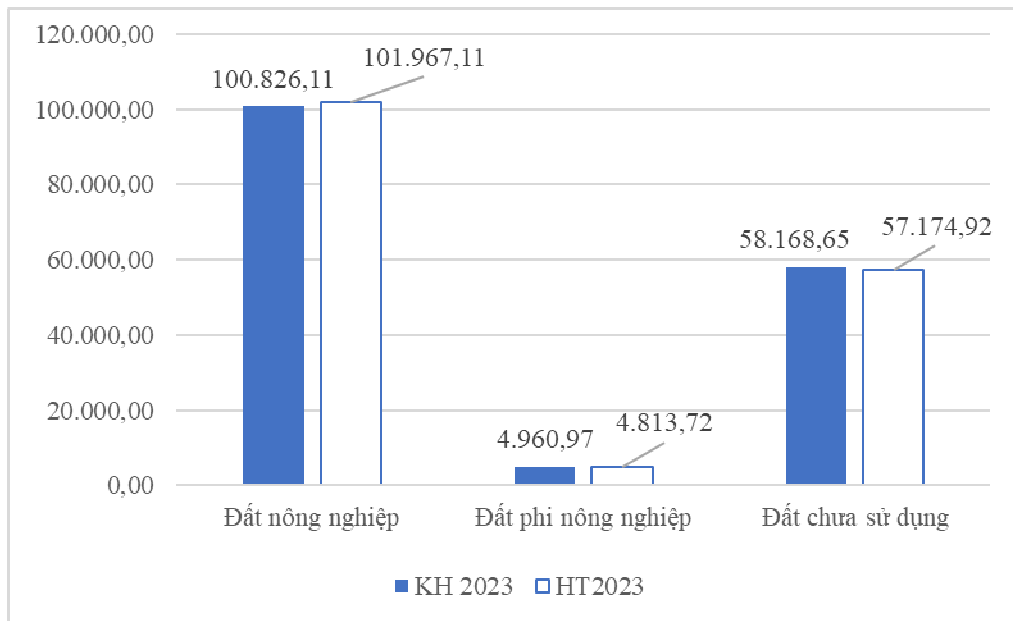
Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp tuy đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa đáp ứng với yêu cầu sản xuất, các công trình thủy lợi mới giải quyết được khâu tưới tiêu cho diện tích lúa ruộng, còn cây trồng trên nương, cây ăn quả vẫn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên làm ảnh hưởng đến thâm canh tăng vụ.

Cơ sở vật chất các trường học, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn còn hạn chế tiến độ kiên cố hoá trường học còn chậm, chất lượng giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu. Chất lượng khám chữa bệnh ở một số cơ sở y tế còn thấp. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn khó khăn, nhất là vùng cao, vùng sâu, vùng xa, một bộ phận nhân dân còn đói giáp hạt. Kết quả xoá đói giảm nghèo chưa thật sự vững chắc.

An ninh chính trị trật tự an toàn xã hội tuy đã được giữ vững, nhưng vẫn còn tiềm ẩn những yếu tố có thể gây mất ổn định như tranh chấp đất đai, di dịch cư tự do, học truyền đạo trái pháp luật, tệ nạn về xã hội,...

Phần thứ hai**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2023****I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2023****1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sông Mã đã được phê duyệt tại Quyết định số 2787/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La. Sau khi được phê duyệt, UBND huyện Sông Mã đã tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân được biết và tổ chức thực hiện. Việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất tuân theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sông Mã cụ thể như sau:

Biểu đồ số 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**Bảng số 10: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích được duyệt theo Quyết định số 2787/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện		
				DT đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Tổng diện tích		163.955,74	163.955,74	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.826,11	101.967,11	1.141,00	101,13

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích được duyệt theo Quyết định số 2787/QĐ- UBND (ha)	Kết quả thực hiện		
				DT đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.122,74	7.150,46	27,72	100,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.696,94</i>	<i>1.724,05</i>	<i>27,11</i>	<i>101,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.391,58	17.710,37	318,79	101,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.712,29	9.356,57	-355,72	96,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.665,04	27.780,80	115,76	100,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.748,71	8.366,64	-382,07	95,63
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.677,20	31.090,43	1.413,23	104,76
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>25.113,08</i>	<i>25.621,46</i>	<i>508,38</i>	<i>102,02</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	508,56	511,83	3,27	100,64
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.960,97	4.813,72	-147,25	97,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	173,12	173,12	0,00	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	4,05	0,62	-3,43	15,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,72	1,85	-0,87	68,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,66	12,66	0,00	100,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	153,61	86,64	-66,97	56,40
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,42	19,96	-7,46	72,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.109,31	1.908,78	-200,53	90,49
-	Đất giao thông	DGT	1.104,54	1.076,49	-28,05	97,46
-	Đất thủy lợi	DTL	131,30	123,28	-8,02	93,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,84	8,96	-0,88	91,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,01	16,11	0,10	100,59
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	91,51	87,14	-4,37	95,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,42	3,23	-1,19	73,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	451,49	297,81	-153,68	65,96
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,44	0,44	0,00	100,00

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích được duyệt theo Quyết định số 2787/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện		
				DT đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,78	0,57	-0,21	72,98
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,20	7,20	0,00	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	282,23	283,09	0,86	100,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,77	2,77	0,00	100,00
-	Đất chợ	DCH	1,78	1,71	-0,07	96,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	31,68	25,93	-5,75	81,84
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	970,22	936,92	-33,30	96,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,16	54,59	-0,57	98,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,38	21,01	1,63	108,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.401,37	1.571,35	169,98	112,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28	0,28	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	58.168,65	57.174,92	-993,73	98,29

Tổng diện tích đất tự nhiên theo kế hoạch được duyệt là 163.955,74 ha, diện tích đến năm 2023 là 163.955,74 ha đạt 100,0% kế hoạch. Trong đó:

1.1. Đối với nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 100.826,11 ha, diện tích năm 2023 có 101.967,11 ha, thực hiện cao hơn 1.141,00 ha, đạt 101,13% kế hoạch.

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

- *Đất trồng lúa*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 7.122,74 ha, diện tích năm 2023 có 7.150,46 ha, thực hiện cao hơn 27,72 ha, đạt 100,39% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân: Do chưa thực hiện hết các dự án phát triển hạ

tầng của huyện mà sử dụng đất trồng lúa như: Dự án san nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai; Khu dân cư mới Hưng Mai tại xã Nà Nghiu,...

Đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2023 có 1.724,05 ha cao hơn kế hoạch được duyệt là 27,11 ha. Nguyên nhân là do các dự án sử dụng đất chuyên trồng lúa nước trong năm 2023 chưa thực hiện như: Dự án san nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai; Khu dân cư mới Hưng Mai tại xã Nà Nghiu,...

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 17.391,58 ha, diện tích năm 2023 có 17.710,37 ha, thực hiện cao hơn kế hoạch là 318,79 ha, đạt 101,83% so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích cao hơn là do các dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa hết như: dự án Thủy điện Mường Hung đang hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ đề nghị UBND tỉnh cho thuê đất đợt 2 (*thuộc vùng lòng hồ*), Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tộc, xã Mường Sai;.....mặt khác diện tích cao hơn chủ yếu do chưa thực hiện hết Kế hoạch trồng cây Dừa Queen chuyển từ đất cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm để về Phát triển vùng nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy chế biến trên địa bàn huyện.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 9.712,29 ha, diện tích năm 2023 có 9.356,57 ha, thực hiện thấp hơn 355,72 ha, đạt 96,34% so với kế hoạch được duyệt. Diện tích thấp hơn là do chưa thực hiện được kế hoạch chuyển đổi cây trồng kém hiệu quả trên đất dốc sang đất trồng cây lâu năm giúp bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu quả kinh tế (*Kế hoạch trồng cây dừa Queen*) và các dự án có sử dụng đất cây lâu năm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện hết như dự án: Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ khu vực Sông Mã; dự án Thủy điện Mường Hung đang hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ đề nghị UBND tỉnh cho thuê đất đợt 2 (*thuộc vùng lòng hồ*); Đường tỉnh 113 (*đoạn Phiêng Phụ - Thị trấn Sông Mã*), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La;...

- *Đất rừng phòng hộ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 27.665,04 ha, đến năm 2023 có 27.780,80 ha, thực hiện cao hơn 115,76 ha, đạt 100,42% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do các dự án sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2023 chưa thực hiện như dự án Cải tạo, chống quá tải đường dây, TBA huyện Sông Mã;

Dự án đang thực hiện như Đường tỉnh 113 (*đoạn Phiêng Phụ - Thị trấn Sông Mã*), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La;...và do cập nhật diễn biến rừng năm 2022 của huyện Sông Mã.

- *Đất rừng đặc dụng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 8.748,71 ha, diện tích đến năm 2023 có 8.366,64 ha, giảm 382,07 ha đạt 95,63% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân giảm là do cập nhật diễn biến rừng năm 2022 của huyện Sông Mã.

- *Đất rừng sản xuất*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 29.677,20 ha, diện tích đến năm 2023 có 31.090,43 ha, thực hiện cao hơn 1.413,23 ha, đạt 104,76% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do cập nhật diễn biến rừng năm 2022 của huyện Sông Mã.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 508,56 ha, diện tích đến năm 2023 có 511,83 ha, thực hiện cao hơn 3,27 ha, đạt 100,64% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các dự án sử dụng đất nuôi trồng thủy sản như dự án: Thủy điện Mường Lằm chưa thực hiện được diện tích đăng ký trong năm kế hoạch; dự án Thủy điện Mường Hung đang hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ để đề nghị UBND tỉnh cho thuê đất đợt 2 (*thuộc vùng lòng hồ*) và chưa chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm sang đất nuôi trồng thủy sản do người dân xã Nà Nghịu đang ký trong năm kế hoạch.

1.2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4.960,97 ha, diện tích đến năm 2023 có 4.813,72 ha, thực hiện thấp hơn 147,25 ha, đạt 97,03% kế hoạch.

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 173,12 ha, diện tích đến năm 2023 có 173,12 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4,05 ha, diện tích đến năm 2023 có 0,62 ha, thực hiện thấp hơn 3,43 ha, đạt 15,40% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do các dự án xây dựng trụ sở công an trong năm kế hoạch đang thực hiện hoặc chưa thực hiện được dự án như: Cơ sở làm việc Đội cảnh sát PCCC và cứu hộ khu vực Sông Mã, Xây dựng trụ sở công an thị trấn, Xây dựng trụ sở công an xã Nà Nghịu,...

- *Đất thương mại dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,72 ha, diện tích đến năm 2023 có 1,85 ha, thực hiện thấp hơn 0,87 ha, đạt 68,24% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được

các dự án như: Cửa hàng xăng dầu Thành Thủy Tây Bắc, Cửa hàng xăng dầu Nậm Ty, Cửa hàng xăng dầu Yên Hưng,...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 12,66 ha, diện tích đến năm 2023 có 12,66 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 153,61 ha, diện tích đến năm 2023 có 86,64 ha, thực hiện thấp hơn 66,97 ha đạt 56,40% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được dự án Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đối với 08 khu vực chưa thăm dò trên Sông Mã và Mỏ sét làm gạch, ngói tại bản Xum Côn, xã Nà Nghịu.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 27,42 ha, diện tích đến năm 2023 có 19,96 ha, thực hiện thấp hơn 7,46 ha, đạt 72,82% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do chưa thực hiện dự án Quy hoạch hệ thống bến, bãi tập kết cát, sỏi lòng sông trên địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La - Công ty Cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam (05 điểm mỏ) (0,78 ha) và đang thực hiện Dự án Bãi tập kết cát trên dòng Sông Mã - huyện Sông Mã - Công ty CP Quỳnh Ngọc (09 điểm mỏ) (6,90ha);

- *Đất phát triển hạ tầng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.109,31 ha, diện tích đến năm 2023 có 1.908,78 ha, thực hiện thấp hơn 200,53 ha, đạt 90,49% so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

+ *Đất giao thông*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.104,54 ha, đến năm 2023 có 1.076,49 ha, thực hiện thấp hơn 28,05 ha đạt 97,46%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện hết diện tích được duyệt hoặc chưa thực hiện các dự án như: Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phụ - Thị trấn Sông Mã), Cầu cứng bản Tây Hồ xã Nà Nghịu, Bến xe khách huyện Sông Mã,...

+ *Đất thủy lợi*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 131,30 ha, diện tích đến năm 2023 có 123,28 ha, thực hiện thấp hơn 8,02 ha đạt 93,89%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện các dự án như: Thủy lợi điểm TĐC C2, cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Long Sầy, cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C2,...thuộc dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới cơ sở hạ tầng tại các khu, điểm tái định cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La trên địa bàn huyện Sông Mã.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 9,84 ha, diện tích đến năm 2023 có 8,96 ha thực hiện thấp hơn 0,88 ha đạt 91,04%.

Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được dự án như Nhà văn hóa Phiêng Pinh – Nà Lừa và các dự án như Nhà văn hoá bản Cát xã Mường Hung, Nhà văn hoá bản Nà Hựa – Nà Nồng, xã Mường Hung đã thực hiện nhưng không thu hồi đất.

+ *Đất y tế*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 16,01 ha, diện tích đến năm 2023 có 16,11 ha, thực hiện cao hơn 0,10 ha, đạt 100,59%. Nguyên nhân là do dự án Trụ sở công an xã Yên Hưng được xây dựng trên phần đất y tế của xã, tuy nhiên dự án chưa được thu hồi đất.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 91,51 ha, diện tích đến năm 2023 có 87,14 ha, thực hiện thấp hơn 4,37 ha đạt 95,22% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được dự án Trường PTDT nội trú Sông Mã; Mở rộng trường Mầm non Ban Mai, điểm Pá Công, xã Huổi Một.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4,42ha, diện tích đến năm 2023 có 3,23ha, thực hiện thấp hơn 1,19ha đạt 73,08% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là dự án Sân thể thao xã Mường Lầm đang thực hiện và đã có quyết định thu hồi đất một phần diện tích dự án nhưng chưa có quyết định giao đất nên chưa được cập nhật vào hiện trạng.

+ *Đất công trình năng lượng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 451,49 ha, diện tích đến năm 2023 có 297,81 ha, thực hiện thấp hơn 153,68 ha đạt 65,96% kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do các dự án trong năm kế hoạch đang trong quá trình thực hiện như: dự án Thủy điện Mường Hung đang hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ để đề nghị UBND tỉnh cho thuê đất đợt 2 (*thuộc vùng lòng hồ*); thủy điện Mường Lầm, thủy điện Nậm Công 3A chưa thực hiện được diện tích đăng ký trong năm kế hoạch,...

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,44 ha, diện tích đến năm 2023 có 0,44 ha đạt 100% kế hoạch được duyệt.

+ *Đất di tích lịch sử văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,78 ha, diện tích đến năm 2023 có 0,57 ha, thực hiện thấp hơn 0,21 ha, đạt 72,98% kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do chưa thu hồi được để thực hiện dự án Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá Đền thờ Hai Bà Trưng tại bản Thống Nhất (*bản Nam Tiến cũ*) xã Chiềng Khương.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Chi tiêu kế hoạch được duyệt là 7,20 ha, diện tích đến năm 2023 có 7,20 ha đạt 100% kế hoạch được duyệt.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Chi tiêu kế hoạch được duyệt là 282,23 ha, diện tích đến năm 2023 có 283,09 ha, thực hiện cao hơn 0,86 ha đạt 100,30%.

Nguyên nhân do các dự án sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa như dự án Thủy điện Mường Hung đang hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ để đề nghị UBND tỉnh cho thuê đất đợt 2 (*thuộc vùng lòng hồ*); Thủy điện Nậm Công 3A chưa thực hiện được diện tích đăng ký trong năm kế hoạch.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Chi tiêu kế hoạch được duyệt là 2,77 ha, diện tích đến năm 2023 có 2,77 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

+ *Đất chợ*: Chi tiêu kế hoạch được duyệt là 1,78 ha, diện tích đến năm 2023 có 1,71 ha, thực hiện thấp hơn 0,07 ha, đạt 96,06% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được dự án Xây dựng chợ xếp (*bến xe cũ*) trong năm kế hoạch.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Chi tiêu kế hoạch được duyệt là 31,68 ha, diện tích đến năm 2023 có 25,93 ha, thực hiện thấp hơn 5,75 ha, đạt 81,84% kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: diện tích thực hiện thấp hơn là do dự án San nền khu quy hoạch cây xanh khu đô thị Hưng Mai chưa thu hồi hết diện tích thực hiện trong năm kế hoạch.

- *Đất ở tại nông thôn*: Chi tiêu kế hoạch được duyệt là 970,22 ha, diện tích đến năm 2023 có 936,92 ha, thực hiện thấp hơn 33,30 ha, đạt 96,57% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do thực hiện được các dự án Khu dân cư mới Hưng Mai; dự án San nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai và các dự án Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tốc, xã Mường Sai; Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai đang thực hiện.

Mặt khác do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở thực tế thấp hơn so với nhu cầu đăng ký trong kế hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại đô thị*: Chi tiêu kế hoạch được duyệt là 55,16 ha, diện tích đến năm 2023 có 54,59 ha, thực hiện thấp hơn 0,57 ha, đạt 98,96% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do chưa thực hiện được các dự án nằm trong kế hoạch khai thác quỹ đất như Khu đất Phòng giáo dục và đào tạo (*cũ*), Khu dân cư tổ 4, thị trấn

Sông Mã và do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của người dân thị trấn thực tế thấp hơn so với nhu cầu đăng ký trong kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 19,38 ha, diện tích đến năm 2023 có 21,01 ha, thực hiện cao hơn 1,63 ha, đạt 108,42% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện được dự án có sử dụng đất trụ sở cơ quan như: Xây dựng trụ sở công an thị trấn, Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Sơ, Xây dựng trụ sở công an xã Đứa Mòn,...

- *Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.401,37 ha, diện tích đến năm 2023 có 1.571,35 ha, thực hiện cao hơn 169,98 ha, đạt 112,13% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân thực hiện cao hơn là do các dự án sử dụng đất sông suối như dự án thủy điện Mường Lằm, thủy điện Nậm Công 3A, Khai thác khoáng sản là vật liệu xây dựng thông thường đối với 08 khu vực chưa thăm dò trên Sông Mã...chưa thực hiện được diện tích đăng ký trong năm kế hoạch.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,28 ha, diện tích đến năm 2023 có 0,28 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

(Chi tiết tại biểu 02/CH phần biểu kèm theo báo cáo)

1.3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 58.168,65 ha, diện tích đến năm 2023 có 57.174,92 ha, thực hiện thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 993,73 ha, đạt 98,29% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển từ đất chưa sử dụng sang đất rừng trong năm kế hoạch.

2. Theo danh mục công trình

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sông Mã đã được phê duyệt tại Quyết định số 2787/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La có tổng cộng 41 công trình, dự án thực hiện trong năm 2023; 55 công trình dự án tiếp tục hoàn thiện để thực hiện trong năm 2023 và 53 dự án hoàn thiện hồ sơ cấp giấy, cho thuê đất,...

Ngày 08/9/2023, UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 1730/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để thực hiện dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La. Trong đó, huyện Sông Mã bổ sung 03 dự án (*trong đó có 01 dự án thuộc dự án tiếp tục hoàn thiện hồ sơ cấp giấy, cho thuê đất trong năm 2023*).

Do đó, trong năm 2023 tổng cộng có 44 công trình, dự án thực hiện trong năm 2023; 55 công trình dự án tiếp tục hoàn thiện để thực hiện trong năm 2023 và 52 dự án hoàn thiện hồ sơ cấp giấy, cho thuê đất,...

Các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã, đang và chưa thực hiện. Cụ thể như sau:

*** Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2023**

- Đã thực hiện 09/44 công trình dự án: Đường giao thông khu đô thị Hưng Mai (đoạn từ cầu treo đến thị trấn Sông Mã đến ngã tư giao với đường quy hoạch 21m); Dự án Kè bờ hữu sông Mã đoạn từ cầu cứng về phía hạ lưu 1.700m, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La; Dự án khai thác khoáng sản 05 điểm cát trên Sông Mã làm VLXDTT - Công ty CP xúc tiến đầu tư xây dựng Thành Nam; Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện, Tường chắn khu dân cư kè bờ tả (đoạn từ nhà máy nước xuống đến cầu treo cũ và đoạn từ vườn hoa xuống hết hạ lưu), thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La,...

- Đang thực hiện 22/44 công trình, dự án: Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ khu vực Sông Mã; Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng En; Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phụ - Thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La; Sân thể thao xã Mường Lầm;...

- Chưa thực hiện 13/44 công trình, dự án: Xây dựng trụ sở công an Xã Chiềng Sơ; Trụ sở Công an xã Yên Hưng; Khu dân cư mới Hưng Mai tại xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã; Dự án San nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai,...

*** Danh mục công trình dự án tiếp tục hoàn thiện để thực hiện trong năm 2023**

- Đã thực hiện 10/55 công trình dự án: Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đội 6; Công trình nhà văn hóa bản Nà Phung, xã Nậm Ty; Công trình nhà văn hóa bản Ta Bay, xã Chiềng Khoong; Công trình nhà văn hóa bản Nà Pàn, xã Nậm Ty; Nhà văn hóa bản Phèn sàng, xã Mường Lầm; Nhà văn hóa bản Mường Cang, xã Mường Lầm; Công trình đường giao thông từ bản Phiêng Luon - bản Nà Hựa, xã Mường Hưng; Nhà văn hóa bản Phiêng Đìn, xã Nậm Ty, cầu tràn qua suối Nậm Lẹ tại bản Đen, xã Chiềng Khương.

- Đang thực hiện 10/55 công trình dự án: Đường giao thông nội đồng tại điểm TĐC Long Sậy; Đường giao thông nội đồng tại điểm TĐC bản Khún (bản Khún 1,2,3); Cầu tràn qua suối Nậm Lẹ tại bản Đen, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La,...

- Chưa thực hiện 31/55 công trình dự án: Thủy lợi điểm TĐC C2; Kè kênh mương tái định cư bản Mo,...

- Tạm dừng chưa thực hiện trong năm 2024 04/55 công trình dự án: Cầu cứng bản Mường Nưa, xã Mường Lằm; Cầu cứng bản Mâm xã Chiềng Sơ; Đường Mường Hung-Chiềng Khương, huyện Sông Mã (giai đoạn II); Cầu cứng qua Sông Mã (tổ dân phố 1).

Ngoài ra, trong năm 2023 đã thực hiện được 02/52 dự án hoàn thiện hồ sơ cấp giấy (*Dự án Đường dây 110KV đấu nối thủy điện Bó Sinh vào lưới điện Quốc gia, Điều chuyển trung tâm giáo dục thường xuyên cũ về cho UBND huyện Sông Mã quản lý sử dụng*), còn lại chuyển tiếp sang 2024 để tiếp tục thực hiện.

3. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

3.1. Kết quả thu hồi đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		313,64	42,10	-271,54	13,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	101,48	2,82	-98,66	2,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,87	0,01	-26,86	0,04
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>26,2</i>	<i>0,00</i>	<i>-26,20</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,31	2,35	-33,96	6,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,31	0,46	-28,86	1,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,72	0,00	-5,72	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2,21	0,00	-2,21	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,06	0,00	-1,06	0,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	212,16	39,28	-172,88	18,52
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,88	5,08	1,20	130,98
2.1.1	Đất giao thông	DGT	2,36	5,05	2,69	214,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.1.2	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,61	0,03	-0,58	4,92
2.3	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	0,02	0,00	-0,02	0,00
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,86	0,00	-2,86	0,07
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09	0,00	-0,09	0,00
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,14	0,00	-1,14	0,00
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	204,18	34,20	-169,98	16,75

Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023 đạt được như sau:

- Diện tích thu hồi đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 101,48 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 2,82 ha, thực hiện thấp hơn 98,66 ha đạt 2,78%.

- Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 212,16 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 39,28 ha, thực hiện thấp hơn 172,88 ha, đạt 18,52%.

3.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	124,77	3,22	-121,55	2,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,87	0,01	-26,859	0,04
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>26,20</i>	<i>0</i>	<i>-26,2</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,44	2,07	-42,37	4,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,19	1,03	-42,165	2,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,72	0,11	-5,61	1,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,21	0	-2,21	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,34	0,004	-2,34	0,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,00	0,00	-1,00	0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,46	0	-0,46	0,00

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 đạt được như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 124,77 ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 3,22 ha đạt 2,58%, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 121,55 ha.

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 1,0 ha, năm 2023 chưa thực hiện chỉ tiêu này.

- Diện tích chuyển đổi từ đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt là 0,46 ha, năm 2023 chưa thực hiện chỉ tiêu này.

II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Trong thời gian qua, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện đã thực hiện tương đối tốt, nguồn tài nguyên đất đai đã được khai thác có hiệu quả. Tuy nhiên, trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục như:

- Nhiều danh mục không thực hiện được theo đúng kế hoạch đã đề ra. Cụ thể: Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sông Mã đã được phê duyệt tại Quyết định số 2787/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La các công trình dự án thực hiện trong năm 2022 như sau:

- + Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2023 là 44 dự án;
- + Danh mục dự án tiếp tục hoàn thiện để thực hiện trong năm 2022 là 55 dự án;

+ Danh mục dự án hoàn thiện hồ sơ cấp giấy, cho thuê đất là 52 dự án.

Tuy nhiên còn một số công trình chưa thực hiện được trong năm 2023, cụ thể:

- 13/44 dự án chưa thực hiện nằm trong danh mục công trình thực hiện trong năm 2023.

- 31/55 dự án chưa thực hiện nằm trong danh mục dự án tiếp tục hoàn thiện để thực hiện trong năm 2023.

- 16/52 dự án chưa thực hiện nằm trong danh mục dự án hoàn thiện hồ sơ cấp giấy, cho thuê đất.

(Chi tiết tại phụ biểu 01)

- Một số công trình dự án đã được thông qua trong nghị quyết thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhưng không có vốn phân bổ trong năm kế hoạch dẫn đến công trình không có vốn để thực hiện.

- Việc sử dụng đất của một số dự án đã được giao đất, cho thuê đất còn thấp.

- Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, các công trình sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ cao; ngược lại thì các công trình sử dụng nguồn vốn xã hội hóa, nguồn vốn doanh nghiệp chiếm tỷ lệ thấp, không chủ động nguồn vốn từ các chủ đầu tư. Do đó cho thấy việc thu hút đầu tư các doanh nghiệp đầu tư phát triển trên địa bàn huyện cần được đẩy mạnh hơn nữa trong những năm tới.

III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Nguyên nhân khách quan

- Do ảnh hưởng chung của suy giảm kinh tế thế giới và trong nước nên tình hình kinh tế, xã hội năm qua của tỉnh nói chung và của huyện nói riêng đều gặp khó khăn, thiếu vốn đầu tư do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tác động đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất và thu hút đầu tư trên địa bàn huyện.

- Nguồn lực về tài chính, vốn... của địa phương có hạn, chưa đủ triển khai hết các dự án đã đăng ký.

- Việc khó khăn trong công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng làm chậm tiến độ đầu tư công trình dự án có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Nhiều nhà đầu tư chưa tích cực trong phối hợp thực hiện các thủ tục về bồi thường, ứng vốn bồi thường để triển khai các dự án đã có chủ trương đầu tư.

- Các thủ tục hành chính về đầu tư, bồi thường phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất thời gian để triển khai xây dựng.

- Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm. Một số công trình dự án đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai. Vì vậy, trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phải chuyển tiếp sang năm tiếp theo.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn chưa thực hiện thường xuyên nên vẫn xảy ra tình trạng người sử dụng đất tự ý thay đổi mục đích sử dụng đất mà không xin phép.

2. Nguyên nhân chủ quan

- Các chủ đầu tư chậm tiến độ trong việc hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục xây dựng và giải phóng mặt bằng của dự án.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng các tổ, bản, tiểu khu trên địa bàn huyện còn chưa nắm được tầm quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai năm 2013. Do đó người dân khó xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của mình trong năm kế hoạch, không chủ động được việc mua, bán quyền sử dụng đất. Do đó, có những hộ dân đăng ký nhu cầu nhưng không chuyển mục đích sử dụng đất và ngược lại.

3. Bài học kinh nghiệm

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Cần phổ biến đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng các tổ, bản, tiểu khu trên địa bàn huyện tầm quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai năm 2013.

- Cần lồng ghép các nguồn vốn cho các công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng với các công trình thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới tại các xã.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “*một cửa liên thông*”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “*dự án treo*”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Phần thứ ba**LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024****I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT****2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh**

Do kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Sơn La chưa được phê duyệt nên chưa có chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh cho huyện. Vì vậy, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện Sông Mã được lập phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện Sông Mã đã được hội đồng nhân dân huyện thông qua và phải phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sông Mã đã được phê duyệt tại Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Theo đó, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 như sau:

Bảng số 11: Đánh giá sự phù hợp của chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu QH đã được phê duyệt (ha)	Diện tích đến 31/12/2024 (ha)	Chỉ tiêu còn lại (ha)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		163.955,74	163.955,74	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	147.867,74	102.219,54	-45.648,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.109,37	7.125,11	15,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.686,12</i>	<i>1.699,40</i>	<i>13,28</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>906,11</i>	<i>907,88</i>	<i>1,77</i>
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	<i>4.517,14</i>	<i>4.517,83</i>	<i>0,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	51.586,94	17.555,57	-34.031,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.947,60	9.362,90	-7.584,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.921,86	27.764,40	-1.157,46
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.313,14	8.366,64	-1.946,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.476,29	31.535,12	58,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	509,02	509,81	0,79
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.9	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	<i>NKH</i>	<i>1.003,50</i>	<i>0,00</i>	<i>-1.003,50</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.200,00	5.038,29	-161,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	205,60	173,17	-32,43
2.2	Đất an ninh	CAN	7,90	4,62	-3,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	50,00	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	10,25	2,72	-7,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,78	12,66	-0,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS	251,85	149,71	-102,14

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu QH đã được phê duyệt (ha)	Diện tích đến 31/12/2024 (ha)	Chỉ tiêu còn lại (ha)
	sản				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34,75	27,42	-7,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.647,96	2.149,23	-498,73
-	Đất giao thông	DGT	1.115,11	1.125,27	10,15
-	Đất thủy lợi	DTL	132,68	131,15	-1,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,36	9,11	-3,25
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,04	16,01	-0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	97,40	91,36	-6,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,98	5,33	-0,65
-	Đất công trình năng lượng	DNL	957,58	474,28	-483,30
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,41	0,44	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,22	0,78	-0,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,81	7,20	-3,61
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,43	5,00	-0,43
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	285,58	278,77	-6,81
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,77	2,77	0,00
-	Đất chợ	DCH	4,60	1,78	-2,82
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	32,37	27,95	-4,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	906,12	964,64	58,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	167,40	55,03	-112,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,41	20,57	-1,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,64	0,50	-0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	849,70	1.399,79	550,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28	0,28	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10.888,00	56.697,90	45.809,90

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu đất trồng lúa trong năm 2024 là 7.125,11 ha cao hơn 15,74 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án có sử dụng đất trồng lúa để chuyển sang các mục đích khác phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh giai đoạn 2021-2030 chưa phân bổ thực hiện trong năm 2024.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản trong năm 2024 là 509,81 ha cao hơn 0,79 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản để

chuyển sang các mục đích khác phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh giai đoạn 2021-2030 chưa phân bổ thực hiện trong năm 2024.

- Đất bưu chính viển thông: Chỉ tiêu đất bưu chính viển thông trong năm 2024 là 0,44 ha cao hơn 0,03 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt. Nguyên nhân là do Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chiềng Khương (*hạng mục đất ở*) giai đoạn 2021-2030 có sử dụng đất bưu chính viển thông chưa phân bổ thực hiện trong năm 2024.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn trong năm 2024 là 964,64 ha cao hơn 58,52 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt. Nguyên nhân là xã Chiềng Khương đến năm 2030 mới quy hoạch thành thị trấn Chiềng Khương và do điều chỉnh địa giới hành chính xã Nà Nghịu để mở rộng thị trấn Sông Mã. Vì vậy chỉ tiêu cao hơn là chỉ tiêu chưa chuyển sang đất ở tại đô thị và chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn sau của thị trấn Chiềng Khương và phần mở rộng thị trấn tại xã Nà Nghịu.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu trong năm 2024 là 1.399,79 ha cao hơn 550,09 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt. Nguyên nhân là một số dự án có sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để chuyển sang các mục đích khác phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh giai đoạn 2021-2030 chưa phân bổ thực hiện trong năm 2024.

- Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu đất chưa sử dụng trong năm 2024 là 56.697,90 ha cao hơn 45.809,90 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt. Nguyên nhân là một số dự án có sử dụng đất chưa sử dụng để chuyển sang các mục đích khác phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các dự án trồng rừng và dự án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 chưa phân bổ thực hiện trong năm 2024.

2.2. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

Một số chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024:

****) Các chỉ tiêu kinh tế:***

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện đạt 151,05 tỷ đồng.
- Tỷ lệ đô thị hóa 7,85%.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội đạt 61,5%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp bằng, chứng chỉ 35%.
- Thành lập mới doanh nghiệp, HTX: 03 DN/HTX.

- Diện tích cây ăn quả đạt 10.855 ha (*bao gồm cả diện tích cây Sơn tra*); phát triển đại gia súc đạt 69,0 nghìn con.

- Duy trì 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới: Chiềng Khương, Chiềng Sơ, Mường Lầm, Mường Sai, phần đầu xã Mường Hung đạt chuẩn nông thôn mới vào cuối năm 2024. Phần đầu 7 xã đạt từ 13-15 tiêu chí; Phần đầu 6 xã đạt 12 tiêu chí; Bình quân tiêu chí đạt 14,67 tiêu chí/xã. Phần đầu có 7 sản phẩm OCOP 3 sao trở lên.

- Diện tích rừng trồng mới tập trung: 450 ha.

***) Các chỉ tiêu xã hội:**

- Xây dựng thêm 02 đơn vị trường đạt chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vacxin đạt 95% trở lên.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 5% so với năm 2023.

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu "*Gia đình văn hóa*" 65%.

- Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế 97,91%; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội 14,15% (*trong đó: Bảo hiểm xã hội bắt buộc 11,55%; Bảo hiểm xã hội tự nguyện 2,6%*).

- Tỷ lệ người sử dụng Internet 41% trở lên.

- 100% cơ quan, doanh nghiệp, 90% trường học; 94,7% xã, thị trấn; 82% bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn "*An toàn về an ninh trật tự*".

***) Các chỉ tiêu môi trường:**

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 98,8%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch 63%; tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, được xử lý 100%. Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom 83%.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định 41,6%.

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sông Mã đã được phê duyệt tại Quyết định số 2787/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sông Mã, tỉnh Sơn

La và kết quả thực hiện đến 31/12/2023 cũng như nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có kế hoạch triển khai thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn huyện. Xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện hết trong năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024.

- **Đất an ninh:** Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 3,02 ha để thực hiện các dự án:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	DT đã thực hiện năm 2023	DT tiếp tục thực hiện năm 2024
1	Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ khu vực Sông Mã	Xã Nà Nghịu	1,50		1,50
2	Xây dựng trụ sở công an xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	0,26		0,26
3	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	0,12		0,12
4	Xây dựng trụ sở công an xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	0,10		0,10
5	Xây dựng trụ sở công an xã Đứa Mòn	Xã Đứa Mòn	0,12		0,12
6	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng En	Xã Chiềng En	0,11		0,11
7	Xây dựng trụ sở công an xã Pú Bâu	Xã Pú Bâu	0,10		0,10
8	Xây dựng trụ sở công an xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	0,11		0,11
9	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	0,12		0,12
10	Xây dựng trụ sở công an xã Nậm Mần	Xã Nậm Mần	0,12		0,12
11	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	0,13		0,13
12	Xây dựng trụ sở công an xã Huổi Một	Xã Huổi Một	0,12		0,12
13	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	0,11		0,11

- **Đất thương mại dịch vụ:** Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 0,86 ha để thực hiện các dự án:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	DT đã thực hiện năm 2023	DT tiếp tục thực hiện năm 2024
1	Cửa hàng xăng dầu Đứa Mòn	Xã Đứa Mòn	0,07		0,07
2	Cửa hàng xăng dầu Huổi Một	Xã Huổi Một	0,10		0,10
3	Đầu giá khu đất thương mại - dịch vụ TM05	Xã Nà Nghịu	0,03		0,03
4	Cửa hàng xăng dầu Thành Thủy Tây Bắc	Xã Chiềng Cang	0,29		0,29
5	Cửa hàng xăng dầu xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	0,09		0,09
6	Cửa hàng xăng dầu xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	0,12		0,12
7	Nhà trực cụm điện xã Mường Lằm	Xã Mường Lằm	0,11		0,11
8	Nhà trực cụm điện xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	0,05		0,05

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 63,07 ha để thực hiện các dự án:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	DT đã thực hiện năm 2023	DT tiếp tục thực hiện năm 2024
1	Khai thác khoáng sản cát làm vật liệu thông thường đối với 08 khu vực chưa thăm dò trên Sông Mã, huyện Sông Mã - Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc.	Xã Nà Nghịu, Chiềng Khoong, Chiềng Cang	61,08		61,08
2	Mỏ đất sét làm gạch, ngói tại bản Xum Côn, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	Xã Nà Nghịu	1,99		1,99

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 7,64 ha để thực hiện các dự án:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	DT đã thực hiện năm 2023	DT tiếp tục thực hiện năm 2024
1	Dự án Bãi tập kết cát trên dòng Sông Mã - huyện Sông Mã - Công ty CP Quỳnh Ngọc (09 điểm mỏ)	Xã Chiềng Cang, Chiềng Khương, Chiềng Sơ, Mường Lầm, Nà Nghị	6,90	0,04	6,86
2	Quy hoạch hệ thống bến, bãi tập kết cát, sỏi lòng sông trên địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La - Công ty Cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam (05 điểm mỏ)	Xã Chiềng Sơ, xã Mường Lầm, xã Nà Nghị	0,78		0,78

- **Đất giao thông:** Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 31,71 ha để thực hiện các dự án:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	DT đã thực hiện năm 2023	DT tiếp tục thực hiện năm 2024
1	Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phụ - Thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Nà Nghị	24,22	6,69	13,08
2	Nâng cấp đường giao thông Nậm Ty, huyện Sông Mã - Mường Chanh, huyện Mai Sơn (đoạn trung tâm xã Nậm Ty - bản Pá Lành, xã Nậm Ty, huyện Sông Mã - bản Nà Kẹ, xã Nậm Lầu, huyện Thuận Châu), tỉnh Sơn La	Xã Nậm Ty	8,89	2,22	0,52
3	Bến xe khách Sông Mã	Xã Nà Nghị	0,64		0,64
4	Cầu cứng bản Tây Hồ xã Nà Nghị, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Nà Nghị	0,65		0,65
5	Kè bờ hữu Sông Mã (đoạn từ cầu cứng về phía thượng lưu 520m) huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Nà Nghị	1,03		1,03
6	Đường giao thông nội đồng tại điểm TĐC Long Sầy	Xã Mường Hung	3,15		0,68

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	DT đã thực hiện năm 2023	DT tiếp tục thực hiện năm 2024
7	Đường giao thông nội đồng tại điểm TĐC bản Khún (bản Khún 1,2,3)	Xã Mường Hung	2,10		0,46
8	Đường nội đồng điểm TĐC điểm Đới 6 (1) khu Mường Hung - Sông Mã	Xã Mường Hung	1,40		0,30
9	Đường nội bộ trong điểm TĐC xen ghép điểm Phiêng Pên xã Mường Hung	Xã Mường Hung	1,05		0,23
10	Đường nội đồng điểm TĐC điểm Phiêng Pên xã Mường Hung	Xã Mường Hung	1,40		0,30
11	Đường GT nội đồng khu TĐC xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	3,29		0,71
12	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC xóm 5	Xã Nà Nghịu	0,70		0,15
13	Đường nội đồng điểm TĐC Phiêng Pông	Xã Nà Nghịu	1,40		0,30
14	Dự án Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tóc, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Mường Sai	9,69		9,69
15	San nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Hung Mai, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Nà Nghịu	1,43		1,43
16	Nút giao cầu cứng bản Lê Hồng Phong (Cầu cứng + Nút giao thông)	Xã Nà Nghịu	1,50		0,70
17	Cầu cứng qua Sông Mã tại tổ dân phố 5 thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã + Xã Nà Nghịu	2,00		1,54

- **Đất thủy lợi:** Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 7,48 ha để thực hiện các dự án sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	DT đã TH năm 2023	DT tiếp tục thực hiện năm 2024
1	Thủy lợi điểm TĐC C2	Xã Chiềng Khoong	1,41		1,41

2	Kè kênh mương tái định cư bản Mo	Xã Chiềng Khương	0,11		0,11
3	Cấp NSH điểm tái định cư Long Sây	Xã Mường Hung	0,55		0,55
4	Cấp NSH điểm tái định cư C2	Xã Chiềng Khoong	1,03		1,03
5	Cấp NSH điểm tái định cư C3	Xã Chiềng Khoong	1,62		1,62
6	Cấp NSH điểm tái định cư C4	Xã Chiềng Khoong	0,40		0,40
7	Nước sinh hoạt điểm tái định cư Xóm 5	Xã Nà Nghịu	1,36		1,36
8	Cấp NSH điểm tái định cư Phiêng Pòng	Xã Nà Nghịu	1,00		1,00

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 0,17 ha để thực hiện các dự án:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	DT đã TH năm 2023	DT tiếp tục thực hiện năm 2024
1	Nhà văn hóa bản Phiêng Pinh - Nà Lúa, xã Mường Hung	xã Mường Hung	0,05		0,05
2	Nhà văn hóa bản Mường Nưa, xã Mường Lằm	Xã Mường Lằm	0,12		0,12

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:** Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 4,26 ha để thực hiện dự án Mở rộng trường Mầm non Ban Mai, điểm Pá Công, xã Huổi Một (0,1 ha) và dự án Trường PTDT nội trú Sông Mã (4,16 ha).

- **Đất di tích lịch sử văn hoá:** Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 0,21 ha để thực hiện dự án Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa Đền thờ Hai Bà Trưng tại bản Thống Nhất (bản Nam Tiến cũ) xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã.

- **Đất thể dục thể thao:** Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 0,39 ha để thực hiện các dự án Sân thể thao xã Mường Lằm.

- Đất năng lượng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 153,39 ha để thực hiện các dự án:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	DT đã thực hiện năm 2023	DT tiếp tục thực hiện năm 2024
1	Thủy điện Mường Hung	Xã Mường Hung, Chiềng Cang, Chiềng Khoong	107,30		85,06
2	Thủy điện Nậm Công 3A	Xã Huổi Một	11,82		3,21
3	Thủy điện Mường Lằm	Xã Chiềng En, xã Bó Sinh	73,13		65,12

- Đất khu vui chơi giải trí: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 1,03 ha để thực hiện các dự án San nền khu quy hoạch cây xanh khu đô thị Hưng Mai thị trấn Sông Mã.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 13,61 ha để thực hiện các dự án:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	DT đã thực hiện năm 2023	DT tiếp tục thực hiện năm 2024
1	Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã	Xã Mường Cai	5,33		1,75
2	Khu dân cư mới Hưng Mai tại xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	Xã Nà Nghịu	5,39		3,26
3	Dự án Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tộc, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Mường Sai	1,51		1,51
4	San nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai	Xã Nà Nghịu	3,57		3,57
5	Đấu giá các thửa đất thuộc Khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	4,72	0,42	0,28
6	Khu đô thị Hưng Mai, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	Xã Nà Nghịu	3,04		3,04
7	Dự án san nền, đầu tư hạ tầng khu đất dân cư mới Mường Lằm	Xã Mường Lằm	0,20		0,20

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 0,31 ha để thực hiện các dự án:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	DT đã thực hiện năm 2023	DT tiếp tục thực hiện năm 2024
1	Khu đất Phòng giáo dục và đào tạo (cũ)	Thị trấn Sông Mã	0,13		0,13
2	Khu dân cư tổ dân phố 4, thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	0,03		0,03
3	Khu dân cư tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	0,05		0,05
4	Khu đất Kho bạc nhà nước Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	0,10		0,10

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 0,3 ha để thực hiện dự án Trụ sở Kho bạc nhà nước huyện Sông Mã.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 0,24 ha để thực hiện dự án Trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ PGD Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.

Đây là 74 công trình dự án xây dựng hạ tầng nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đã có chủ trương đầu tư, hoặc đang hoàn thiện thủ tục để thực hiện trong năm 2024. Vì vậy việc đưa vào tiếp tục thực hiện trong năm 2024 đảm bảo thực hiện theo đúng kế hoạch đã đề ra và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân trong huyện.

Còn lại 04 công trình, dự án chưa đầu tư trong năm 2023 cần tạm dừng chưa thực hiện để đảm bảo theo đúng kế hoạch đã đề ra góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện gồm:

Bảng số 12: Dự án đề nghị tạm dừng chưa thực hiện năm 2024

STT	Hạng mục	Địa điểm	Lý do
1	Đường Mường Hung-Chiềng Khương, huyện Sông Mã (giai đoạn II)	Mường Hung - Chiềng Khương	Chuyển tiếp giai đoạn sau thực hiện
2	Cầu cứng bản Mường Nưa xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	
3	Cầu cứng bản Mâm xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	

4	Cầu cứng qua Sông Mã	Thị trấn Sông Mã (tổ dân phố 1)	
---	----------------------	------------------------------------	--

2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình trong năm 2024 được xác định dựa trên cơ sở quỹ đất hiện có của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đang sử dụng và nhu cầu phát triển phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2024 và các năm tiếp theo. Cụ thể cho từng loại đất như sau:

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp là 102.219,54 ha, tăng 252,44 ha so với năm 2023 cụ thể các chỉ tiêu như sau:

2.1.1. Đất trồng lúa

Năm 2024, diện tích đất trồng lúa của huyện là 7.125,11 ha, giảm 25,35 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 7.125,11/7.150,46 ha.

- Diện tích giảm 25,35 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất an ninh: 0,28 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 0,86 ha;
- + Đất giao thông: 2,22 ha;
- + Đất văn hóa: 0,05 ha;
- + Đất giáo dục: 2,54 ha;
- + Đất năng lượng: 8,07 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí: 1,03 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 9,42 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,45 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,43 ha;

* Đất chuyên trồng lúa nước

Năm 2024, diện tích đất chuyên trồng lúa nước của huyện là 1.699,40 ha, giảm 24,65 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 1.699,40/1.724,05 ha.

- Diện tích giảm 24,65 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất an ninh: 0,28 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 0,86 ha;
- + Đất giao thông: 2,19 ha;
- + Đất văn hóa: 0,05 ha;
- + Đất giáo dục: 2,54 ha;
- + Đất năng lượng: 7,40 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí: 1,03 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 9,42 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,45 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,43 ha;

2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 17.555,57 ha, giảm 154,80 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 17.555,57/17.710,37 ha.

- Diện tích giảm 154,80 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất trồng cây lâu năm: 65,0 ha;
- + Đất an ninh: 0,39 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 36,17 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,51 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,07 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: 4,63 ha;
- + Đất giao thông: 16,07 ha;
- + Đất thủy lợi: 5,98 ha;
- + Đất văn hóa: 0,07 ha;
- + Đất thể dục thể thao: 1,68 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 13,33 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,78 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 10,12 ha;

2.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 9.362,90 ha, tăng 6,33 ha so với năm 2023. Trong đó: Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 65,0 ha,

giảm 58,67 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 9.303,01/9.356,56 ha.

- Diện tích giảm 58,67 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất an ninh: 2,43 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 8,16 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,21 ha;
- + Đất giao thông: 4,74 ha;
- + Đất văn hóa: 0,05 ha;
- + Đất giáo dục: 0,1 ha;
- + Đất thể dục thể thao: 0,11 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 26,70 ha;
- + Đất di tích lịch sử văn hóa: 0,21 ha;
- + Đất tôn giáo: 5,0 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 10,73 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,21 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha;

- Diện tích tăng 265,0 ha do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang để chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm trên đất dốc kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả.

2.1.4. Đất rừng phòng hộ

Năm 2024, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 27.764,40 ha, giảm 16,40 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 27.764,40/27.780,80 ha.

- Diện tích giảm 16,40 ha do chuyển sang ha đất giao thông để thực hiện dự án Đường tỉnh 113 (đoạn *Phiêng Phụ - Thị trấn Sông Mã*); Đầu tư cứng hoá đường giao thông từ bản Bua Hin - trung tâm xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La; Đầu tư cứng hoá đường giao thông liên xã từ trung tâm xã Chiềng Phung - Trung tâm xã Mường Lâm, huyện Sông Mã.

2.1.5. Đất rừng đặc dụng

Năm 2024, diện tích đất rừng đặc dụng của huyện là 8.366,64 ha, không có biến động về diện tích so với hiện trạng sử dụng năm 2023.

2.1.6. Đất rừng sản xuất

Năm 2024, diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 31.535,12 ha, tăng 444,69 ha so với năm 2023. Trong đó: Diện tích đất rừng sản xuất tăng 450,0 ha, giảm 5,31 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2022 là 31.085,12/31.090,43 ha.

- Diện tích giảm 5,31 ha do chuyển sang:

+ Đất giao thông: 2,60ha;

+ Đất công trình năng lượng: 2,71 ha

- Diện tích tăng 450,0 ha do đất chưa sử dụng chuyển sang để thực hiện trồng rừng sản xuất năm 2024.

** Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*

Năm 2024, diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên của huyện là 25.621,46 ha, không có biến động về diện tích so với hiện trạng sử dụng năm 2023.

2.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 509,81 ha, giảm 2,02 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 509,81/511,83 ha.

- Diện tích giảm 2,02 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất cụm công nghiệp: 0,05 ha;

+ Đất giao thông: 0,04 ha;

+ Đất công trình năng lượng: 1,56 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,37 ha;

Để thực hiện các dự án như: Thủy điện Mường Hung, Thủy điện Mường Lâm, Kè bờ hữu Sông Mã (*đoạn từ cầu cứng về phía thượng lưu 520m*) và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất tại các xã.

(Chuyển các loại đất nông nghiệp trong năm kế hoạch xem chi tiết tại biểu 13/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2024, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp là 5.038,29 ha, tăng 224,57 ha so với năm 2023 cụ thể các chỉ tiêu như sau:

2.2.1. Đất quốc phòng

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng là 173,17 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 173,12/173,12 ha.

- Diện tích tăng 0,05 ha do chuyển từ đất ở tại nông thôn sang để thực hiện dự án xây dựng Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Khương.

2.2.2. Đất an ninh

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất an ninh của huyện là 4,62 ha, tăng 4,0 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 0,62/0,62 ha.

- Diện tích tăng 4,0 ha do chuyển từ các loại đất:

- + Đất chuyên trồng lúa nước: 0,28 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,39 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 2,43 ha;
- + Đất giao thông: 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,03 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,06 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,67 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,02 ha.

Để thực hiện các dự án: Đội cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ khu vực Sông Mã, Trụ sở công an các xã Nà Nghịu, Chiềng Sơ, Yên Hưng, Đứa Mòn,...

2.3.3. Đất cụm công nghiệp

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất cụm công nghiệp của huyện là 50,00 ha, tăng 50,00 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích tăng 50,00 ha do chuyển từ các loại đất:

- + Đất chuyên trồng lúa nước: 0,86 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 36,17 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 8,16 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,05 ha;
- + Đất giao thông: 0,44 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 3,70 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,48 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 0,14 ha.

Để thực hiện dự án của Công ty cổ phần chế biến nông sản Sông Mã.

2.2.4. Đất thương mại dịch vụ

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất thương mại dịch vụ là 2,72 ha, tăng 0,87 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 1,85/1,85ha.

- Diện tích tăng 0,87 ha được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,51 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,21 ha;

+ Đất năng lượng: 0,11 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,03 ha.

Để thực hiện các dự án như: Cửa hàng xăng dầu Đứa Mòn, Cửa hàng xăng dầu Thành Thủy Tây Bắc,...

2.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 12,66 ha, không có biến động về diện tích sử dụng so với hiện trạng năm 2023.

2.2.6. Đất cho hoạt động khoáng sản

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản của huyện là 149,71 ha, tăng 63,07 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 86,64/86,64 ha.

- Diện tích đất tăng 63,07 ha do chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,07 ha;

+ Đất sông suối: 63,0 ha.

Để thực hiện các dự án như: Dự án khai thác khoáng sản 08 điểm cát trên Sông Mã làm VLXDĐT - Công ty CP xúc tiến đầu tư xây dựng Thành Nam; Mỏ đất sét làm gạch, ngói tại bản Xum Côn, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã;...

2.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm của huyện là 27,42 ha, tăng 7,45 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 19,96/19,96 ha.

- Diện tích đất tăng 7,45 ha do chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 4,63 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 2,82 ha.

Để thực hiện các dự án như: Quy hoạch hệ thống bến, bãi tập kết cát, sỏi lòng sông trên địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La - Công ty Cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam (05 điểm mỏ); Dự án Bãi tập kết cát trên dòng Sông Mã - huyện Sông Mã - Công ty CP Quỳnh Ngọc (09 điểm mỏ);...

2.2.8. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng của huyện là 2.149,23 ha, tăng 240,45 ha so với năm 2023. Cụ thể các chỉ tiêu trong nhóm đất hạ tầng như sau:

a). Đất giao thông

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất giao thông của huyện là 1.125,27 ha, tăng 48,78 ha so với năm 2023. Trong đó: Diện tích đất giao thông tăng 54,28 ha, giảm 5,50 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 1.070,98/1.076,49 ha.

- Diện tích giảm 5,50 ha do chuyển sang:

- + Đất công an: 0,02 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 0,44 ha;
- + Đất thủy lợi: 1,49 ha;
- + Đất năng lượng: 3,24 ha.
- + Đất chợ: 0,07 ha.
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,08 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,08 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,09 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,07 ha;

- Diện tích tăng 54,28 ha do được chuyển từ các loại đất:

- + Đất chuyên trồng lúa nước: 2,22 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 16,07 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 4,74 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 16,40 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 2,60 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,04 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,31 ha;

- + Đất ở tại đô thị: 0,08 ha;
- + Đất sông suối: 0,93 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 10,90 ha.

Đề xây dựng các công trình: Đường tỉnh 113 (đoạn *Phiêng Phụ - Thị trấn Sông Mã*), Nâng cấp đường giao thông Nậm Ty, huyện Sông Mã - Mường Chanh, huyện Mai Sơn; Kè bờ hữu Sông Mã (đoạn từ cầu cứng về phía thượng lưu 520m);...

b). Đất thủy lợi

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi của huyện là 131,15 ha, tăng 7,87 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 123,28/123,28 ha.

- Diện tích tăng 7,87 ha do được chuyển từ:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 5,98 ha;
- + Đất giao thông: 1,49 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 0,40 ha.

Để thực hiện các dự án: Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Long Sây, Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư C2, Bền nước cứu hoả,....

c). Đất văn hoá

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất văn hoá của huyện là 9,11 ha, tăng 0,15 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó: diện tích đất văn hóa tăng 0,29 ha, giảm 0,14 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 8,82/8,96 ha.

- Diện tích tăng 0,29 ha được lấy các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 0,05 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,07 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,05 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,12 ha;

Để thực hiện các dự án: Nhà văn hóa bản Phiêng Pinh – Nà Lúa, xã Mường Hung, Nhà văn hoá bản Mường Nưa, xã Mường Lầm; Nhà văn hoá tổ 2, thị trấn Sông Mã.

- Diện tích đất giảm 0,06 ha do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng và 0,08 ha chuyển sang đất ở tại đô thị.

d). Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế của huyện là 16,01 ha, giảm 0,1 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 16,01/16,11 ha.

- Diện tích giảm 0,1 ha do chuyển sang đất an ninh để thực hiện dự án Trụ sở Công an xã Yên Hưng.

e). Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo của huyện là 91,36 ha, tăng 4,22 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó: Diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 4,37 ha, giảm 0,15 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2022 là 86,99/87,14 ha.

- Diện tích đất giảm 0,15 ha do chuyển sang:

+ Đất công an: 0,03 ha;

+ Đất văn hoá: 0,12 ha;

- Diện tích tăng 4,37 ha do được chuyển từ:

+ Đất trồng lúa: 2,54 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,1 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 1,62 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,11 ha.

Để thực hiện dự án Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện và Mở rộng trường mầm non Ban Mai, điểm Pá Công, xã Huổi Một.

f). Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện là 5,33 ha, tăng 2,10 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 3,23/3,23 ha.

- Diện tích tăng 1,80 ha do được chuyển từ: 1,68 ha đất trồng cây hàng năm; 0,11 ha đất trồng cây lâu năm; 0,31 ha đất chưa sử dụng để thực hiện dự án Sân thể thao xã Mường Sai; Sân thể thao xã Mường Lằm.

g). Đất công trình năng lượng

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng của huyện là 474,28 ha, tăng 176,47 ha so với năm 2023. Trong đó: Diện tích đất năng lượng

tăng 176,58 ha, giảm 0,11 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 297,70/297,81 ha.

- Diện tích đất giảm 0,11 ha để chuyển sang đất thương mại dịch vụ.
- Diện tích tăng 176,58 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 8,07 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 13,33 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 26,70 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 2,71 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,56 ha;
 - + Đất giao thông: 3,24 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,61 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,35 ha;
 - + Đất sông ngòi, kênh, rạch suối: 107,22 ha;
 - + Đất chưa sử dụng: 12,78 ha.

Để xây dựng các công trình: Thủy điện Mường Lằm, thủy điện Mường Hung, Thủy điện Nậm Công 3A, Cải tạo, CQT đường dây và các trạm biến áp huyện Sông Mã, Sốp Cộp năm 2024,....

h). Đất công trình bur chính viễn thông

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất công trình bur chính viễn thông là 0,44 ha, không có biến động về diện tích sử dụng so với hiện trạng năm 2023.

i). Đất có di tích lịch sử văn hoá

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa là 0,78 ha, tăng 0,21 ha so với hiện trạng năm 2023.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 0,57/0,57 ha.

Diện tích đất tăng được lấy từ đất cây lâu năm để thực hiện dự án Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa Đền thờ Hai Bà Trưng tại bản Thống Nhất (*bản Nam Tiến cũ*) xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã.

k). Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 7,20 ha, không có biến động về diện tích sử dụng so với hiện trạng năm 2023.

l). Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo là 5,0 ha, tăng 5,0 ha so với hiện trạng năm 2023.

Diện tích đất tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án Xây dựng Chùa tại thị trấn Sông Mã.

m. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 278,77 ha, giảm 4,31 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 278,77/283,09 ha.

Diện tích đất giảm 3,70 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp và giảm 0,61 ha do chuyển sang đất năng lượng để thực hiện dự án Thủy điện Mường Hung và thủy điện Nậm Công 3A.

n). Đất cơ sở dịch vụ xã hội

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở dịch vụ xã hội là 2,77 ha, không có biến động về diện tích sử dụng so với hiện trạng năm 2023.

o). Đất chợ

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất chợ là 1,78 ha, tăng 0,07 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 1,71/1,71 ha.

Diện tích đất tăng 0,07 ha do chuyển từ đất giao thông sang để thực hiện dự án chợ Xép tại thị trấn Sông Mã.

2.2.9. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi giải trí của huyện là 27,95 ha, tăng 2,02 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 25,93/25,93 ha.

Diện tích tăng 2,02 ha do chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 1,03 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm: 0,78 ha;
- + Đất giao thông: 0,08 ha;
- + Đất cơ sở văn hoá: 0,06 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,05 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,02 ha.

Để thực hiện dự án San nền khu quy hoạch cây xanh khu đô thị Hưng Mai thị trấn Sông Mã; Sân thể thao tổ 5, thị trấn Sông Mã; Cải tạo mặt bằng, vườn

hoa cây xanh nút giao thông rẽ đi Sốp Cộp tại bản Lê Hồng Phong, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã;...

2.2.10. Đất ở tại nông thôn

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn của huyện là 964,64 ha, tăng 27,72 ha so với năm 2023. Trong đó: Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 30,64 ha; giảm 2,92 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 934,01/936,92 ha.

- Diện tích giảm 2,92 ha do chuyển sang:

- + Đất quốc phòng: 0,05 ha;
- + Đất công an: 0,06 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 0,48 ha;
- + Đất giao thông: 0,31 ha;
- + Đất giáo dục 1,62 ha;
- + Đất năng lượng: 0,35 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí: 0,05 ha;

Để thực hiện các công trình, dự án: Thủy điện Mường Lằm, Cầu cứng bản Tây Hồ xã Nà Nghịu,...

- Diện tích tăng 30,64 ha do được chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 9,42 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 10,12 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 10,73 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,37 ha.

Để xây dựng các công trình dự án: Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai; Dự án Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tộc, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La; Khu dân cư mới Hưng Mai tại xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã,... Phục vụ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất cho nhân dân các xã trong huyện, chủ yếu là nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn liền kề sang đất ở (chi tiết có phụ lục 3 kèm theo).

2.2.11. Đất ở tại đô thị

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị của huyện là 55,03 ha, tăng 0,44 ha so với năm 2023. Trong đó: Diện tích đất ở tại đô thị tăng 0,52 ha; giảm 0,08 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 54,51/54,59 ha.

- Diện tích tăng 0,52 ha do được chuyển từ:
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,21 ha;
 - + Đất văn hóa: 0,08 ha.
 - + Đất trụ sở cơ quan: 0,23 ha.

Để thực hiện các dự án như: Khu đất phòng giáo dục và đào tạo (cũ), Khu dân cư tổ 4, khu dân cư tổ 5 thị trấn Sông Mã ,... và phục vụ nhu cầu chuyên mục đích sử dụng đất cho nhân dân các tổ tại thị trấn trong huyện, chủ yếu là nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn liền kề sang đất ở (*chi tiết có phụ lục 3 kèm theo*).

2.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 20,57ha, giảm 0,44 ha so với năm 2023. Trong đó: Diện tích đất trụ sở cơ quan tăng 0,57 ha, giảm 1,01 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2022 là 20,0/21,01 ha.

- Diện tích đất tăng 0,57 ha được lấy từ:
 - + Đất trồng lúa 0,45 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha;
 - + Đất giao thông 0,09 ha;

Để thực hiện dự án Trụ sở Kho bạc Nhà nước Sông Mã, Sơn La; Trụ sở làm việc các cơ quan huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La; Trụ sở, Kho vật chứng Chi cục THA dân sự huyện Sông Mã

- Diện tích giảm 1,01 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất an ninh: 0,67 ha;
 - + Đất giáo dục: 0,11 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 0,23 ha.

Để thực hiện các dự án như: Trụ sở công an xã Chiềng Sơ, Trụ sở công an xã Pú Bảu, Công an xã Mường Lầm,...

2.2.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,50 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2023.

- Diện tích đất tăng 0,50 ha được lấy từ: đất trồng lúa 0,43 ha; đất giao thông 0,07 ha; để thực hiện dự án Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc đội QLTT số 6; Trụ sở Kho bạc Nhà nước Sông Mã, Sơn La; Trụ sở làm việc và các

hạng mục phụ trợ PGD Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.

2.2.14. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất là 1.399,79 ha giảm 171,57 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 1.399,79/1.571,35 ha.

- Diện tích giảm 171,57 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất khoáng sản: 63,0 ha;
- + Đất giao thông: 0,93 ha;
- + Đất thủy lợi: 0,40 ha;
- + Đất năng lượng: 107,22 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí: 0,02 ha;

Để thực hiện các dự án như: Thủy điện Mường Hung, Thủy điện Mường Lầm, thủy điện Nậm Công 3A,...

2.2.14. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng là 0,28 ha, không có biến động về diện tích sử dụng so với hiện trạng năm 2023.

(Chú chuyển các loại đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch xem chi tiết tại biểu 13/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2024, chỉ tiêu đất chưa sử dụng còn lại 56.697,90 ha, giảm 477,01 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2023 là 56.697,90/57.174,92 ha.

- Diện tích giảm 477,01 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất rừng sản xuất: 450,0 ha;
- + Đất an ninh: 0,02 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 0,14 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,03 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 2,82 ha;
- + Đất giao thông: 10,90 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,31 ha;
- + Đất năng lượng: 12,78 ha;

Để đưa vào sử dụng trồng rừng sản xuất là 450,0 ha, Đường tỉnh 113 (đoạn *Phiên Phụ - Thị trấn Sông Mã*), Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Túc, xã Mường Sai,...

(Chu chuyển nhóm đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch xem chi tiết tại biểu 13/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

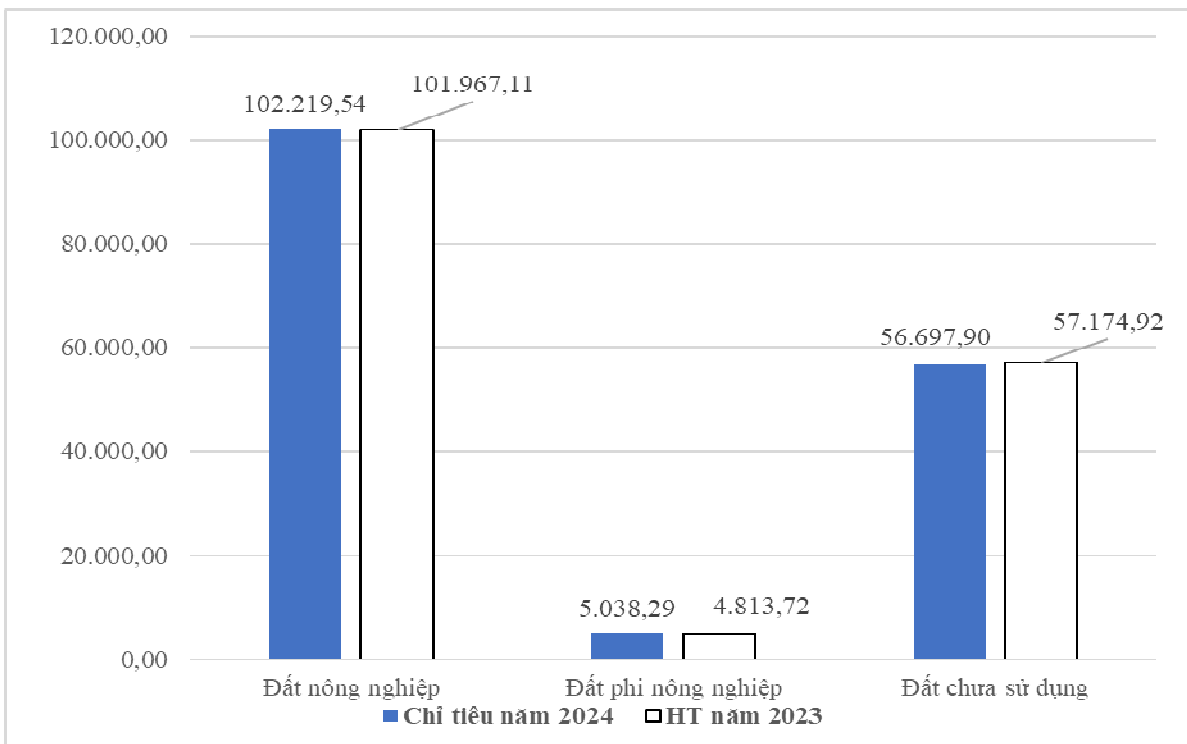
III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các công trình dự án được xác định đầu tư, triển khai thực hiện trong năm 2024 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án trên địa bàn huyện năm 2024.

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện và quỹ đất hiện có của địa phương.

Để đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức hộ gia đình cá nhân và đảm bảo phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Sông Mã được tổng hợp và cân đối như sau:

Biểu đồ số 3: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024



Bảng số 13: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích đến 31/12/2024 (ha)	Tỷ lệ (%)	So với HT năm 2023	
					Diện tích (ha)	Biến động (ha)
I	Tổng diện tích		163.955,74	100,00	163.955,74	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	102.219,54	62,3458	101.967,11	252,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.125,11	6,97	7.150,46	-25,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.699,40</i>	<i>23,85</i>	<i>1.724,05</i>	<i>-24,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.555,57	17,17	17.710,37	-154,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.362,90	9,16	9.356,57	6,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.764,40	27,16	27.780,80	-16,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.366,64	8,18	8.366,64	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.535,12	30,85	31.090,43	444,69
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>25.621,46</i>	<i>81,25</i>	<i>25.621,46</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	509,81	0,50	511,83	-2,02
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.038,29	3,07	4.813,72	224,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	173,17	3,44	173,12	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	4,62	0,09	0,62	4,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,99	0,00	50,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,72	0,05	1,85	0,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,66	0,25	12,66	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,71	2,97	86,64	63,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,42	0,54	19,96	7,45
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.149,23	42,66	1.908,78	240,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	27,95	0,55	25,93	2,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	964,64	19,15	936,92	27,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,03	1,09	54,59	0,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	0,41	21,01	-0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,50	0,01	0,00	0,50

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích đến 31/12/2024 (ha)	Tỷ lệ (%)	So với HT năm 2023	
					Diện tích (ha)	Biến động (ha)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.399,79	27,78	1.571,35	-171,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28	0,01	0,28	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	56.697,90	34,58	57.174,92	-477,01

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện đến 31/12/2024 là 163.955,7 ha, không có biến động về diện tích so với năm 2023. Trong đó:

1. Nhóm đất nông nghiệp

Năm 2024 diện tích đất nông nghiệp toàn huyện Sông Mã là 102.219,54 ha, chiếm 62,35% tổng diện tích tự nhiên, tăng 252,44 ha so với năm 2023. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: 7.125,11 ha, chiếm 6,97% diện tích đất nông nghiệp, giảm 25,35 ha so với hiện trạng năm 2023. (Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.699,40 ha, chiếm 23,85% tổng diện tích đất trồng lúa).

- Đất trồng cây hàng năm khác: 17.555,57 ha, chiếm 17,17% diện tích đất nông nghiệp, giảm 154,80 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất trồng cây lâu năm: 9.362,90 ha, chiếm 9,16% diện tích đất nông nghiệp, tăng 6,3 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất rừng phòng hộ: 27.764,40 ha, chiếm 27,16% diện tích đất nông nghiệp, giảm 16,40 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất rừng đặc dụng: 8.366,64 ha, chiếm 8,18% diện tích đất nông nghiệp, không có biến động về diện tích so với hiện trạng năm 2023.

- Đất rừng sản xuất: 31.535,12 ha, chiếm 30,85% diện tích đất nông nghiệp, tăng 444,69 so với hiện trạng năm 2023.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 509,81 ha, chiếm 0,50% diện tích đất nông nghiệp, giảm 2,02 ha so với năm 2023.

(Diện tích các loại đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, xem tại biểu 06/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp huyện Sông Mã là 5.038,29 ha, tăng 224,57 ha so với năm 2023, chiếm 3,07% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: 173,17 ha, chiếm 3,44% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất an ninh: 4,62 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 4,0 ha so với năm 2023.

- Đất cụm công nghiệp: 5,00 ha, chiếm 0,99% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 5,0 ha so với năm 2023.

- Đất thương mại dịch vụ: 2,72 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,87 ha so với năm 2023.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 12,66 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp, không có biến động về diện tích so với hiện trạng năm 2023.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 149,71 ha, chiếm 2,97% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 63,07 ha so với năm 2023.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 27,42 ha, chiếm 0,54% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 7,45 ha so với năm 2023;

- Đất phát triển hạ tầng: 2.149,23 ha, chiếm 42,66% diện tích đất phi nông nghiệp tăng 240,45 ha so với năm 2023.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 27,95 ha, chiếm 0,55% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2,02 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất ở tại nông thôn: 964,64 ha, chiếm 19,15% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 27,72ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất ở tại đô thị: 55,03 ha, chiếm 1,09% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,44 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 20,57 ha, chiếm 0,41% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,44 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất xây dựng công trình tổ chức sự nghiệp: 0,50 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,50 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.399,79 ha, chiếm 27,78% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 171,57 ha so với năm 2023.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,28 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, không biến động về diện tích so với năm 2023.

(Diện tích các loại đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, xem tại biểu 06/CH, phân biểu kèm theo báo cáo).

3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện Sông Mã là 56.697,90 ha, chiếm 34,58% tổng diện tích tự nhiên, giảm 477,01 ha so với năm 2023.

(Diện tích nhóm đất chưa sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, xem tại biểu 06/CH, phân biểu kèm theo báo cáo)

4. Đất đô thị

Năm 2024 diện tích đất đô thị của huyện Sông Mã là 431,45 ha chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

Để đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất, thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2024 cần có sự chuyển đổi các loại đất như sau:

1. Đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp

Chuyển 197,56 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- + Đất trồng lúa chuyển 25,35 ha; trong đó đất chuyên trồng lúa nước chuyển 24,65 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 89,80 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển 58,67 ha;
- + Đất rừng phòng hộ chuyển 16,40 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 5,31 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 2,02 ha.

2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Tổng diện tích chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp là 0,0 ha.

3. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 0,31 ha

(Diện tích này đã nằm trong danh mục công trình dự án xin phép chuyển mục đích sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích).

Bảng số 14: Đánh giá sự phù hợp của kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 với quy hoạch đến năm 2030 huyện Sông Mã

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích theo QH được duyệt (ha)	Diện tích đến 31/12/2024	Chỉ tiêu còn lại (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	347,48	197,56	149,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	47,40	25,35	22,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>44,19</i>	<i>24,65</i>	<i>19,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	158,71	89,80	68,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	103,50	58,67	44,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,01	16,40	0,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,85	5,31	9,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,02	2,02	4,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,98	0	2,98
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,98	0	2,98
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,39	0,31	8,08

(Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích chi tiết đến các xã, thị trấn tại biểu 07/CH phân biểu kèm theo báo cáo)

V. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI

Tổng diện tích đất dự kiến cần thu hồi trong năm kế hoạch 2024 là 369,31 ha, trong đó:

1. Diện tích thu hồi các loại đất nông nghiệp là 183,45 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa thu hồi là 25,35 ha; trong đó đất chuyên trồng lúa nước thu hồi là 24,65 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác thu hồi là 87,03 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm thu hồi là 47,98 ha;

- + Đất rừng phòng hộ thu hồi là 16,40 ha;
- + Đất rừng sản xuất là 5,31 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi là 1,37 ha.

2. Diện tích thu hồi các loại đất phi nông nghiệp là 185,86 ha, trong đó:

- + Thu hồi đất hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 10,32 ha;
- + Thu hồi đất ở tại nông thôn là 2,92 ha;
- + Thu hồi đất ở tại đô thị là 0,08 ha;
- + Thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,98 ha;
- + Thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 171,57 ha.

(Chi tiết diện tích các loại đất cần thu hồi được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp 08/CH phần biểu kèm theo báo cáo)

VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Kế hoạch năm 2024 đưa vào sử dụng 477,01 ha. Trong đó:

1. Đưa và sử dụng trong nhóm đất nông nghiệp là 450,00 ha, cụ thể:

- + Đất rừng sản xuất là 450,0 ha.

2. Đưa vào sử dụng trong nhóm đất phi nông nghiệp là 27,01 ha, cụ thể:

- + Đất an ninh là 0,02 ha;
- + Đất cụm công nghiệp là 0,14 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ là 0,03 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm là 2,82 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng là 23,99 ha;

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại biểu 09/CH phần biểu kèm theo báo cáo)

VII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2024

Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện, trong năm 2024 trên địa bàn huyện sẽ triển khai thực hiện 47 công trình, dự án do huyện và các sở, ngành của tỉnh làm chủ đầu tư phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Trong đó:

1. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh: có 20 công trình dự án. Trong đó:

Có 13 công trình, dự án được nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh chuyển tiếp năm 2023 và 07 dự án mới năm 2024.

2. Công trình dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: có 20 công trình dự án: Trong đó:

2.1. Dự án chuyển tiếp năm 2023

Có 18 công trình, dự án được nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng chuyển tiếp năm 2023. Trong đó:

- Mục đích giao thông có 05 công trình, dự án;
- Mục đích đất ở nông thôn, đường giao thông có 02 công trình dự án.
- Mục đích đất ở tại nông thôn 02 công trình, dự án.
- Mục đích đất năng lượng 02 công trình, dự án.
- Mục đích đất trụ sở cơ quan 01 công trình, dự án.
- Mục đích đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 02 công trình, dự án;
- Mục đích đất di tích lịch sử 01 công trình dự án.
- Mục đích đất giáo dục 01 công trình dự án.
- Mục đích đất thể dục thể thao 01 công trình dự án.
- Mục đích đất khu vui chơi giải trí 01 công trình dự án.

2.2. Dự án năm 2024

Có 02 công trình, dự án được nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2024. Trong đó:

- Mục đích đất thể dục thể thao có 01 công trình, dự án;
- Mục đích công trình năng lượng có 01 công trình, dự án;

3. Dự án nhận chuyển nhượng thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất: có 07 công trình dự án. Trong đó:

Có 07 dự án nhận chuyển nhượng thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất chuyển tiếp năm 2023. Trong đó:

- Mục đích đất giao thông có 01 công trình dự án;
- Mục đích đất ở đất ở đô thị 02 công trình dự án;
- Mục đích đất ở nông thôn 03 công trình, dự án.
- Mục đích đất thương mại dịch vụ 01 công trình dự án;

(Chi tiết tại biểu 10/CH-1 Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 kèm theo báo cáo)

Ngoài ra còn có 51 công trình, dự án đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhưng đang hoàn thiện thủ tục pháp lý về đất đai cần tiếp tục hoàn thiện cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư năm 2024 trên địa bàn huyện; 42 dự án hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp giấy cho các điểm trường, trụ sở,...; 10 dự án giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý sử dụng tại các xã và 06 dự án cho thuê, đấu thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND các xã quản lý; 05 dự án trích đo địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các xã trên địa bàn huyện.

(Chi tiết tại Biểu 10/CH-2 Danh mục dự án tiếp tục hoàn thiện để thực hiện trong năm 2024 kèm theo báo cáo)

VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI NĂM 2024

1. Căn cứ pháp lý để tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất ;
- Nghị định 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định 46/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024.

- Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/1/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024.

- Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024

Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường thu hồi đất, tái

định cư; chi cho các hoạt động liên quan tới công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024

3.1. Phương pháp tính:

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị thuộc các tuyến đường từ Mục I, phần A, Bảng 5.5, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: tính bình quân 8.000.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị thuộc các tuyến đường từ Mục II, phần A, Bảng 5.5, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: tính bình quân 2.500.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn thuộc các tuyến đường từ Mục I, Mục II, phần B, Bảng 5.5, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: tính bình quân 500.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn còn lại trên địa bàn huyện tại Mục III, phần B, Bảng 5.5, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: tính bình quân 100.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (thu 1 lần) bao gồm: Đất thương mại dịch vụ, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

+ Tính bằng diện tích x 0,5%/năm x 70% giá đất ở cùng vị trí.

- Thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước theo điều 45 Nghị định 43/2014/NĐ-CP: Tính = tỷ lệ % (x) diện tích chuyển mục đích (x) đơn giá loại đất trồng lúa.

** Đối với các khoản chi:*

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ tính bình quân 49.500 đồng/m² (đối với các xã Chiềng Cang, Chiềng Khương và Thị trấn Sông Mã); 41.800 đồng/m² (đối với các xã Chiềng Khoong, Nà Nghịu, Mường Hung) và 33.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 1 vụ tính bình quân 37.400 đồng/m² (đối với các xã Chiềng Cang, Chiềng Khương và Thị trấn Sông Mã); 30.800 đồng/m² (đối với các xã Chiềng Khoong, Nà Nghịu, Mường Hung) và 23.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm tính bình quân 36.300 đồng/m² (đối với các xã Chiềng Cang, Chiềng Khương và Thị trấn Sông Mã); 29.700 đồng/m² (đối với các xã Chiềng Khoong, Nà Nghịu, Mường Hung) và 22.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm tính bình quân 44.000 đồng/m² (đối với các xã Chiềng Cang, Chiềng Khương và Thị trấn Sông Mã); 38.500 đồng/m² (đối với các xã Chiềng Khoong, Nà Nghịu, Mường Hung) và 30.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 49.500 đồng/m² (đối với các xã Chiềng Cang, Chiềng Khương và Thị trấn Sông Mã); 41.800 đồng/m² (đối với các xã Chiềng Khoong, Nà Nghịu, Mường Hung) và 33.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất 9.000 đồng/m²;

3.2. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất:

Bảng số 15: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Thành tiền (Tr đồng)
I	Các khoản thu		122.768,6
1	Thu tiền khi giao và đấu giá đất ở đô thị	0,52	41.600,0
2	Thu tiền khi giao và đấu giá đất ở nông thôn	13,62	68.100,0
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị	1,54	107,8
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn	240,97	759,1
5	Thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước theo điều 45 Nghị định 43/2014/NĐ-CP	24,65	12.201,8
II	Các khoản chi		81.060,9
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 02 vụ	24,65	12.201,8
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	87,03	31.591,9
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	47,98	21.111,2
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	5,31	477,9

5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	1,37	678,2
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,08	400,0
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	2,92	14.600,0
Cân đối thu - chi (I - II)			41.707,7

Trên đây là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

Phần thứ tư

CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Kết hợp trồng cây xanh, xây kè bao ở những nơi đất có cao trình thấp chịu ảnh hưởng của lũ lụt và di chuyển dân ra ngoài khu vực có sạt lở đất.
- Sử dụng đất trong các dự án phải có phương án an toàn về môi trường.
- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các quy hoạch liên quan đến sử dụng đất.
- Phát triển đô thị phải tính đến các tầng địa chất bề mặt.
- Giao đất theo đúng tiến độ khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất.
- Luân canh, xen vụ; bón phân hóa học vừa đủ, cân đối; hạn chế tối đa việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật bằng các hóa chất độc hại và nếu có điều kiện thì sử dụng các chế phẩm sinh học, thảo mộc để thay thế.

2. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật để tổ chức, cá nhân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao đi đôi với phát triển bền vững.
- Xây dựng cơ chế thống nhất hoặc cam kết giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường như giữa sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức và các nhân trong quá trình sử dụng đất.
- Đầu tư các công trình xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Cập nhật số liệu quan trắc môi trường để có thông tin kiểm soát, đánh giá chính xác và kịp thời mức độ ô nhiễm môi trường.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thủy lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự). Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện, xã.

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

2. Giải pháp về vốn

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thỏa đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tổ chức thực hiện

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sông Mã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Sông Mã tổ chức thực hiện công bố, công khai theo đúng quy định tại Điều 48 Luật Đất đai và Điều 49, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- UBND huyện tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của địa phương đã được phê duyệt; kiểm tra, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền. Bố trí kinh phí kịp thời để thực hiện các dự án theo kế hoạch được duyệt. Thông báo tới UBND cấp xã các công trình, dự án đã công bố nhưng sau 03 năm chưa thực hiện đã hủy bỏ hoặc tiếp tục đưa vào thực hiện. Chủ động đề xuất, xin ý kiến của UBND tỉnh và các sở, ngành để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện. Thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật Đất đai.

- UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn. Thông báo cho người sử dụng đất biết các công trình, dự án ghi trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được công bố phải thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đã hủy bỏ hoặc tiếp tục đưa vào thực hiện.

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện nghiêm túc việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Triển khai thực hiện tốt chính sách của Nhà nước về ưu tiên cho các dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm, tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng hiệu quả sử dụng đất; hỗ trợ, tạo điều kiện ổn định sản xuất đối với những hộ phải chuyển đổi nghề do nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích, phát triển kinh tế - xã hội.

- Thống nhất chặt chẽ việc tổ chức thực hiện kế hoạch từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ

đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

2. Giải pháp về quản lý, giám sát kế hoạch sử dụng đất

- Công bố công khai kịp thời nội dung kế hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của Luật Đất đai, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất các cấp, gắn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, các lĩnh vực.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sông Mã đã tuân thủ quy trình, quy phạm quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên đảm bảo tính khả thi.

Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên cơ sở phân tích, đánh giá và tổng hợp một cách toàn diện, khoa học và chặt chẽ về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng phát triển kinh tế, xã hội của huyện. Từ đó xác định được nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo hài hòa giữa các mục đích sử dụng đất, phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được lập sẽ là cơ sở cho việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2024.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được lập ngoài việc bố trí nhu cầu sử dụng đất còn đảm bảo nâng cao chất lượng môi trường, thể hiện ở việc chuyển nhanh quỹ đất chưa sử dụng vào phát triển kinh tế - xã hội. Bố trí lại cơ cấu đất trong nông nghiệp và các loại đất khác theo hướng sử dụng khoa học, hợp lý, tiết kiệm và bền vững, phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương.

Đã xây dựng được hệ thống các giải pháp, biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện có hiệu quả cao.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh Sơn La phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Sông Mã năm 2024 để làm cơ sở cho việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, và giải quyết các vướng mắc khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên địa bàn huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh Sơn La, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính,... ưu tiên nguồn vốn cho huyện để đảm bảo các dự án được thực hiện theo đúng tiến độ, kế hoạch được duyệt. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm

năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Sông Mã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện ./.

HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2023
Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023
Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024
Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024
Biểu 09/CH: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024
Biểu 10/CH-1: Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2024
Biểu 10/CH-2: Danh mục công trình, dự án tiếp tục hoàn thiện để thực hiện trong năm 2024
Biểu 13/CH: Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024
Phụ biểu 01: Kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2023 huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La
Phụ biểu 02: Danh mục công trình dự án đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 không phải thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La
Phụ biểu 03: Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân các xã/thị trấn, huyện Sông Mã năm 2024

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Chiềng Cang	Xã Chiềng En	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phụng	Xã Chiềng Sơ	Xã Đũa Mòn	Xã Huổi Một	Xã Mường Cai	Xã Mường Hung	Xã Mường Lầm	Xã Mường Sai	Xã Nà Nhụ	Xã Nậm Mần	Xã Nậm Ty	Xã Pú Bả	Xã Yên Hưng
I	Tổng diện tích		163.955,7	431,45	6.230,69	13.221,60	6.617,53	10.209,68	8.560,78	7.365,48	6.066,20	13.397,93	14.015,94	15.176,66	9.386,89	3.312,07	6.421,46	10.168,02	10.049,94	12.824,38	2.533,67	7.965,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	101.967,11	329,97	3.019,34	9.475,52	3.680,04	6.818,65	4.748,89	5.428,32	4.201,98	5.900,46	8.770,18	10.105,54	5.681,38	2.333,87	4.037,14	6.862,32	6.635,65	6.399,18	1.569,60	5.969,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.150,46	-	364,24	541,62	260,80	441,02	421,06	263,41	314,31	238,31	600,10	289,34	468,31	325,64	386,69	465,07	347,38	543,30	559,49	320,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.724,05	-	32,00	196,39	89,41	248,96	103,45	45,09	208,12	63,04	25,93	12,68	204,12	111,75	15,43	198,38	10,28	29,89	10,10	119,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.710,37	82,13	765,35	2.776,85	847,22	1.819,27	562,98	724,23	698,01	923,35	725,79	669,48	651,83	882,35	848,14	1.917,37	566,31	970,62	421,95	857,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.356,57	94,40	110,60	1.137,76	336,85	1.028,56	684,87	166,33	815,66	231,02	676,02	539,06	692,53	332,93	254,76	1.140,81	146,29	225,71	70,39	672,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.780,80	94,70	1.148,58	2.088,58	905,10	1.432,84	1.414,51	2.892,49	973,10	2.406,96	961,33	4.122,72	1.621,32	212,73	862,42	1.083,27	1.629,40	2.259,85	387,90	1.283,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.366,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100,48	2.122,58	-	-	-	-	2.143,58	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.090,43	55,40	618,39	2.881,82	1.310,16	2.056,10	1.630,41	1.362,29	1.367,58	2.080,13	1.691,88	2.342,01	2.212,80	555,70	1.675,72	2.184,57	1.771,43	2.371,00	123,28	2.799,77
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	25.621,46	18,67	601,00	2.189,43	1.168,60	1.391,25	1.276,49	1.245,66	1.000,71	1.885,51	1.399,25	1.980,87	1.862,93	328,16	1.469,69	1.418,88	1.680,73	2.183,22	104,27	2.416,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	511,83	3,34	12,18	48,90	19,92	40,85	35,06	19,57	33,32	20,70	14,59	20,35	34,59	24,52	9,40	71,23	31,24	28,71	6,60	36,76
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.813,72	101,48	274,40	452,40	146,94	470,32	615,09	144,71	227,22	188,38	316,99	254,74	268,66	162,20	144,27	461,98	103,30	206,61	60,16	213,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	173,12	2,21	-	-	-	150,80	-	-	-	-	-	19,13	0,04	-	-	0,94	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,62	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,85	0,28	0,12	0,06	0,24	0,14	0,21	-	0,22	-	-	0,04	-	-	0,08	0,34	-	0,12	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,66	1,26	0,05	0,52	-	1,06	-	0,31	-	3,00	-	0,15	1,13	-	4,10	-	1,08	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	86,64	-	13,29	2,80	3,92	-	2,16	19,93	19,87	-	-	-	3,61	8,46	-	12,60	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,96	-	-	0,43	-	5,79	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	11,66	0,50	-	-	0,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.908,78	29,62	165,50	139,22	63,41	181,31	145,42	55,43	66,74	77,88	176,88	143,53	111,11	56,46	67,57	190,85	51,39	77,48	29,82	79,18
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.076,49	22,37	68,79	87,41	38,44	99,24	104,72	32,20	32,75	51,19	53,27	47,33	72,35	34,59	57,32	126,03	35,33	45,45	18,61	49,10
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	123,28	-	2,21	17,03	4,73	20,34	6,54	2,21	3,93	6,13	3,97	11,60	1,52	12,83	7,71	1,20	11,74	3,41	4,57	1,00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	8,96	0,78	0,05	1,16	0,34	0,36	0,95	0,19	0,14	0,13	0,10	0,58	1,39	0,12	0,15	0,56	0,05	0,28	0,08	1,54
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	16,11	0,21	0,25	8,83	0,15	0,19	0,32	0,28	0,17	0,11	0,22	0,24	0,43	0,25	0,10	3,71	0,06	0,20	0,11	0,27
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	87,14	4,06	3,41	5,06	5,51	4,75	6,43	5,48	4,10	5,30	3,21	3,88	5,38	4,59	2,58	8,30	2,35	6,91	1,95	3,92
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	3,23	-	-	-	-	-	-	-	0,47	-	-	-	-	-	-	2,76	-	-	-	-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	297,81	0,05	77,00	3,54	-	24,26	0,05	0,11	-	-	98,74	82,74	2,86	0,26	-	0,04	0,44	-	7,72	-
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,44	0,12	0,02	0,02	0,02	0,01	0,03	0,02	-	0,01	0,02	0,02	0,01	-	0,03	0,02	0,01	0,02	0,01	0,04
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	DDT	0,57	-	-	-	-	0,44	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	7,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,72	-	-	-	-	0,48	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	283,09	0,95	13,76	16,16	14,22	31,98	25,63	13,22	22,93	17,17	3,00	7,22	15,69	8,94	6,20	34,43	9,74	20,05	0,34	21,45
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,77	-	-	-	-
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	1,71	1,08	-	-	-	0,18	0,31	-	0,05	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	25,93	0,72	0,56	2,45	0,19	3,19	2,72	-	2,16	-	-	-	0,92	0,09	-	10,04	-	-	-	2,89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	936,92	-	27,47	90,02	39,05	80,30	98,76	32,67	52,42	53,98	41,61	31,90	69,20	37,40	28,10	110,24	19,84	60,46	18,77	44,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,59	54,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,01	3,83	0,30	1,39	0,23	0,56	1,86	1,55	0,75	1,30	0,87	1,42	0,37	0,31	0,74	3,67	0,62	0,62	0,30	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.571,35	8,34	67,12	215,50	39,90	199,03	210,75	35,13	84,74	55,22	94,64	58,71	83,27	58,34	47,78	117,55	30,96	66,85	11,28	86,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	57.174,92	-	2.936,96	3.293,68	2.790,55	2.920,71	3.196,79	1.792,46	1.637,00	7.309,09	4.928,78	4.816,38	3.436,85	816,01	2.240,06	2.843,72	3.310,99	6.218,59	903,90	1.782,41

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN SÔNG MẢ - TỈNH SƠN LA

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích được duyệt theo Quyết định số 2787/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện		
				DT đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Tổng diện tích		163.955,74	163.955,74	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.826,11	101.967,11	1.141,00	101,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.122,74	7.150,46	27,72	100,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.696,94</i>	<i>1.724,05</i>	<i>27,11</i>	<i>101,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.391,58	17.710,37	318,79	101,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.712,29	9.356,57	-355,72	96,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.665,04	27.780,80	115,76	100,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.748,71	8.366,64	-382,07	95,63
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.677,20	31.090,43	1.413,23	104,76
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>25.113,08</i>	<i>25.621,46</i>	<i>508,38</i>	<i>102,02</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	508,56	511,83	3,27	100,64
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.960,97	4.813,72	-147,25	97,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	173,12	173,12	0,00	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	4,05	0,62	-3,43	15,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,72	1,85	-0,87	68,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,66	12,66	0,00	100,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	153,61	86,64	-66,97	56,40
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,42	19,96	-7,46	72,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.109,31	1.908,78	-200,53	90,49
-	Đất giao thông	DGT	1.104,54	1.076,49	-28,05	97,46
-	Đất thủy lợi	DTL	131,30	123,28	-8,02	93,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,84	8,96	-0,88	91,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,01	16,11	0,10	100,59
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	91,51	87,14	-4,37	95,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,42	3,23	-1,19	73,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	451,49	297,81	-153,68	65,96
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,44	0,44	0,00	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,78	0,57	-0,21	72,98
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,20	7,20	0,00	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	282,23	283,09	0,86	100,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,77	2,77	0,00	100,00
-	Đất chợ	DCH	1,78	1,71	-0,07	96,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	31,68	25,93	-5,75	81,84
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	970,22	936,92	-33,30	96,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,16	54,59	-0,57	98,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,38	21,01	1,63	108,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.401,37	1.571,35	169,98	112,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28	0,28	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	58.168,65	57.174,92	-993,73	98,29

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Chiềng Cang	Xã Chiềng En	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phụng	Xã Chiềng Sơ	Xã Đira Mòn	Xã Huổi Mốt	Xã Mường Cai	Xã Mường Hung	Xã Mường Lầm	Xã Mường Sai	Xã Nà Nhụ	Xã Nậm Mần	Xã Nậm Ty	Xã Pú Bấu	Xã Yên Hưng
I	Loại đất		163.955,7	431,45	6.230,69	13.221,60	6.617,53	10.209,68	8.560,78	7.365,48	6.066,20	13.397,93	14.015,94	15.176,66	9.386,89	3.312,07	6.421,46	10.168,02	10.049,94	12.824,38	2.533,67	7.965,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	102.219,54	324,76	2.995,53	9.471,58	3.678,45	6.833,94	4.746,79	5.470,45	4.251,54	5.950,11	8.816,65	10.150,42	5.674,25	2.327,57	4.033,06	6.772,80	6.685,21	6.448,50	1.569,60	6.018,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.125,11	-	363,57	541,49	260,77	433,74	421,06	263,41	314,31	238,31	599,98	289,34	468,26	325,44	385,80	449,24	347,26	543,27	559,49	320,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.699,40	-	32,00	196,26	89,38	241,68	103,45	45,09	208,12	63,04	25,81	12,68	204,07	111,55	14,54	182,55	10,16	29,89	10,10	119,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.555,57	82,13	755,32	2.769,53	843,52	1.803,94	557,00	718,48	694,66	920,19	721,29	662,70	645,52	877,76	842,60	1.857,31	563,21	967,36	418,94	854,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.362,90	89,19	99,30	1.141,26	338,99	1.017,36	688,75	168,65	818,57	233,83	678,72	540,72	696,25	335,84	257,12	1.133,13	149,09	228,37	73,39	674,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.764,40	94,70	1.148,58	2.088,58	905,10	1.432,84	1.414,51	2.888,19	973,10	2.406,96	961,33	4.122,72	1.619,22	208,43	862,42	1.077,57	1.629,40	2.259,85	387,90	1.283,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.366,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100,48	2.122,58	-	-	-	-	2.143,58	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.535,12	55,40	617,29	2.881,82	1.310,16	2.106,10	1.630,41	1.412,19	1.417,58	2.130,13	1.740,27	2.392,01	2.210,40	555,60	1.675,72	2.184,57	1.821,43	2.421,00	123,28	2.849,77
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	25.621,46	18,67	601,00	2.189,43	1.168,60	1.391,25	1.276,49	1.245,66	1.000,71	1.885,51	1.399,25	1.980,87	1.862,93	328,16	1.469,69	1.418,88	1.680,73	2.183,22	104,27	2.416,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	509,81	3,34	11,48	48,90	19,92	39,95	35,06	19,53	33,32	20,70	14,59	20,35	34,59	24,50	9,40	70,99	31,22	28,66	6,60	36,71
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.038,29	106,69	298,20	457,33	148,55	517,80	617,39	152,58	228,69	188,73	320,53	259,86	275,79	168,81	153,34	558,17	103,74	207,29	60,17	214,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	173,17	2,21	-	-	-	-	150,85	-	-	-	-	19,13	0,04	-	-	0,94	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,62	0,70	0,10	0,13	0,11	0,12	0,25	0,11	0,12	0,12	0,12	0,23	0,12	0,07	0,13	1,76	0,12	0,11	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,72	0,28	0,12	0,35	0,24	0,14	0,21	-	0,22	0,07	0,10	0,04	-	0,11	0,08	0,37	-	0,26	-	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,66	1,26	0,05	0,52	-	-	1,06	-	0,31	-	3,00	-	0,15	1,13	-	4,10	-	1,08	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,71	-	13,29	19,21	3,92	18,90	6,63	19,93	19,87	-	-	-	10,43	8,46	-	29,07	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,42	-	-	3,43	-	5,79	2,07	-	1,34	-	-	-	-	0,77	-	13,00	0,50	-	-	0,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.149,23	34,56	247,00	143,26	63,41	273,28	145,75	59,94	66,80	77,86	180,05	145,51	117,96	61,87	73,74	220,45	51,39	77,51	29,82	79,08
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.125,27	22,38	66,12	87,41	38,44	102,17	104,72	36,60	32,75	51,19	53,27	49,31	78,60	38,99	62,38	152,41	35,33	45,48	18,61	49,10
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	131,15	-	2,21	17,03	4,73	24,79	6,65	3,93	6,13	3,97	11,60	1,52	13,38	7,71	1,20	14,50	3,41	4,57	1,00	2,80
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	9,11	0,76	0,05	1,16	0,34	0,36	0,95	0,19	0,14	0,13	0,10	0,58	1,44	0,24	0,15	0,56	0,05	0,28	0,08	1,54
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	16,01	0,21	0,25	8,83	0,15	0,19	0,32	0,28	0,17	0,11	0,22	0,24	0,43	0,25	0,10	3,71	0,06	0,20	0,11	0,17
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	91,36	3,94	3,41	5,06	5,51	4,75	6,43	5,59	4,10	5,27	3,31	3,88	5,38	4,59	2,58	12,46	2,35	6,91	1,95	3,92
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	5,33	-	-	-	-	-	-	-	0,47	-	-	-	1,00	1,10	2,76	-	-	-	-	-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	474,28	0,05	161,18	7,58	-	109,32	0,06	0,11	0,06	0,01	101,95	82,74	2,86	0,15	0,01	0,04	0,44	0,01	7,73	-
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,44	0,12	0,02	0,02	0,02	0,01	0,03	0,02	-	0,01	0,02	0,02	0,01	-	0,03	0,02	0,01	0,02	0,01	0,04
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	DDT	0,78	-	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	7,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,72	-	-	-	-	0,48	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	5,00	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	278,77	0,95	13,76	16,16	14,22	31,51	25,63	13,22	22,93	17,17	2,86	7,22	15,69	8,94	6,20	30,73	9,74	20,05	0,34	21,45
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,77	-	-	-	-
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	1,78	1,15	-	-	-	0,18	0,31	-	0,05	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	27,95	0,78	0,56	2,45	0,19	3,19	2,72	-	2,16	-	-	-	0,92	0,09	-	12,00	-	-	-	2,89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	964,64	-	27,87	91,52	40,55	80,44	99,43	36,03	52,50	54,25	42,11	34,81	69,36	37,72	30,88	121,94	20,16	60,96	18,77	45,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,03	55,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	3,52	0,20	1,39	0,23	0,56	1,86	1,44	0,63	1,21	0,87	1,42	0,37	0,24	0,74	4,25	0,62	0,51	0,20	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.399,79	8,34	9,02	195,07	39,90	135,38	206,28	35,13	84,74	55,22	94,29	58,71	76,45	58,34	47,78	99,80	30,96	66,85	11,28	86,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28	-	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	56.697,90	-	2.936,96	3.292,69	2.790,53	2.857,94	3.196,60	1.742,46	1.585,96	7.259,09	4.878,77	4.766,38	3.436,85	815,70	2.235,06	2.837,04	3.260,99	6.168,59	903,90	1.732,41

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Chiềng Cang	Xã Chiềng En	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Sơ	Xã Đứa Mòn	Xã Huổi Một	Xã Mường Cai	Xã Mường Hung	Xã Mường Lầm	Xã Mường Sai	Xã Nà Nghịu	Xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Ty	Xã Pú Bấu	Xã Yên Hưng	
II	Khu chức năng																						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất đô thị	KDT	431,45	431,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	11.062,30	89,19	131,30	1.337,52	428,36	1.259,04	792,20	213,74	1.026,69	296,87	704,52	553,40	900,32	447,39	271,65	1.315,68	159,25	258,26	83,49	793,42	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	67.666,16	150,11	1.765,87	4.970,40	2.215,26	3.538,94	3.044,92	4.300,37	2.390,68	4.537,08	6.802,08	8.637,31	3.829,62	764,03	2.538,14	3.262,14	5.594,42	4.680,84	511,18	4.132,77	
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	8.366,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100,48	2.122,58	-	-	-	-	2.143,58	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	34,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,96	-	-	-	-	
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM	2,72	0,28	0,12	0,35	0,24	0,14	0,21	-	0,22	0,07	0,10	0,04	-	0,11	0,08	0,37	-	0,26	-	0,12	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	8.364,60	-	268,68	1.114,07	1.610,87	865,10	574,31	183,79	245,01	214,16	208,12	647,39	430,60	317,36	167,92	1.084,21	78,46	168,85	55,69	130,01	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA**

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Chiềng Cang	Xã Chiềng En	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Sơ	Xã Đứa Mòn	Xã Huổi Một	Xã Mường Cai	Xã Mường Hung	Xã Mường Lầm	Xã Mường Sai	Xã Nà Nghị	Xã Nậm Mản	Xã Nậm Ty	Xã Pú Bấu	Xã Yên Hưng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	197,56	5,21	23,80	3,95	1,59	34,71	2,11	7,87	0,44	0,35	3,53	5,12	7,13	6,30	4,08	89,52	0,44	0,68	0,01	0,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,35	-	0,67	0,13	0,03	7,28	-	-	-	-	0,12	-	0,05	0,20	0,89	15,83	0,12	0,03	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>24,65</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,13</i>	<i>0,03</i>	<i>7,28</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,12</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>0,20</i>	<i>0,89</i>	<i>15,83</i>	<i>0,12</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	89,80	-	7,03	2,32	0,70	11,33	0,98	0,75	0,35	0,16	1,50	2,78	2,30	1,59	2,54	55,07	0,10	0,26	0,01	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	58,67	5,21	14,30	1,50	0,86	15,19	1,12	2,68	0,08	0,19	0,30	2,34	0,28	0,09	0,64	12,68	0,20	0,34	-	0,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,40	-	-	-	-	-	-	4,30	-	-	-	-	2,10	4,30	-	5,70	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,31	-	1,10	-	-	-	-	0,10	-	-	1,61	-	2,40	0,10	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,02	-	0,70	-	-	0,90	-	0,04	-	-	-	-	-	0,02	-	0,24	0,02	0,05	-	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																					
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,31	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA**

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất theo mục đích sử dụng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
A	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
I	Dự án chuyển tiếp năm 2023							
1	Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ khu vực Sông Mã	1,50		1,50	CLN	Xã Nà Nghị	CAN	Công văn 1974/CAT-PH10 ngày 14/9/2021
2	Xây dựng trụ sở công an xã Nà Nghị	0,26		0,26	CLN	Xã Nà Nghị	CAN	QĐ 2417/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/11/2022 (Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình)
3	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Sơ	0,12		0,12	TSC	Xã Chiềng Sơ	CAN	
4	Xây dựng trụ sở công an xã Yên Hưng	0,10		0,10	DYT	Xã Yên Hưng	CAN	
5	Xây dựng trụ sở công an xã Đưa Mòn	0,12		0,12	TSC: 0,09; DGD: 0,03	Xã Đưa Mòn	CAN	
6	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng En	0,11		0,11	CLN: 0,06; LUC: 0,03; CSD: 0,02	Xã Chiềng En	CAN	
7	Xây dựng trụ sở công an xã Pú Bấu	0,10		0,10	TSC	Xã Pú Bấu	CAN	
8	Xây dựng trụ sở công an xã Nậm Ty	0,11		0,11	TSC	Xã Nậm Ty	CAN	
9	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Khoong	0,12		0,12	CLN	Xã Chiềng Khoong	CAN	
10	Xây dựng trụ sở công an xã Nậm Mần	0,12		0,12	LUC	Xã Nậm Mần	CAN	
11	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Cang	0,13		0,13	LUC	Xã Chiềng Cang	CAN	
12	Xây dựng trụ sở công an xã Huổi Một	0,12		0,12	CLN	Xã Huổi Một	CAN	
13	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Phung	0,11		0,11	HNK	Xã Chiềng Phung	CAN	

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất theo mục đích sử dụng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
II	Dự án năm 2024							
14	Xây dựng trụ sở công an xã Mường Sai	0,13		0,13	HNK	Xã Mường Sai	CAN	TB số 5715/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023 của Cục Kế hoạch và Tài chính - Bộ Công an
15	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Khương	0,25		0,25	CLN 0,22; ONT:0,03	Xã Chiềng Khương	CAN	
16	Xây dựng trụ sở công an xã Mường Hung	0,12		0,12	CLN	Xã Mường Hung	CAN	
17	Xây dựng trụ sở công an xã Mường Cai	0,23		0,23	CLN: 0,15; ONT: 0,03; DGT:0,02; HNK: 0,03	Xã Mường Cai	CAN	
18	Xây dựng trụ sở công an xã Mường Lằm	0,07		0,07	TSC	Xã Mường Lằm	CAN	
19	Xây dựng trụ sở công an thị trấn	0,08		0,08	TSC	Thị trấn Sông Mã	CAN	Quyết định 2509/QĐ-UBND tỉnh ngày 24/11/2023 Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan đơn vị, UBND các huyện, thành phố đợt 1 năm 2023
20	Xây dựng trụ sở công an xã Bó Sinh	0,10		0,10	CLN	Xã Bó Sinh	CAN	Báo cáo số 350/BC-UBND ngày 19/4/2021 của UBND huyện Sông Mã
B	Công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
I	Dự án chuyển tiếp năm 2023							
21	San nền khu quy hoạch cây xanh khu đô thị Hưng Mai thị trấn Sông Mã	5,11	2,00	3,11	LUC	Xã Nà Nghịu	DKV	NQ số 251/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2020
22	Cầu cứng qua Sông Mã tại tổ dân phố 5 thị trấn Sông Mã	2,00	0,46	1,54	LUC: 1,09; ODT: 0,08; HNK: 0,37	Thị trấn Sông Mã, Xã Nà Nghịu	DGT	NQ 24/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/8/2021; NQ106/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất theo mục đích sử dụng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
23	Sân thể thao xã Mường Lằm	1,00	0,31	0,69	HNK	Xã Mường Lằm	DTT	NQ104/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022
24	Khu dân cư mới Hưng Mai tại xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	5,39	2,13	3,26	LUC:2,75; HNK:0,51	Xã Nà Nghịu	ONT	NQ33/NQ-HĐND tỉnh 01/11/2021; NQ122/NQ-HĐND tỉnh ngày 31/8/2022
25	Thủy điện Mường Hung	107,30	22,23	85,06	CLN: 13,4; ONT: 0,08; NTS: 0,86; DGT: 0,57; CSD: 12,77; NTD: 0,47; SON: 44,75; HNK: 5,23; LUC: 7,28	Xã Mường Hung, Chiềng Cang, Chiềng Khoong	DNL	NQ số 122/NQ-HĐND tỉnh ngày 31/8/2022. QĐ 2901/QĐ-UBND tỉnh ngày 25/11/2021 (Điều chỉnh chủ trương đầu tư)
26	Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phụ - Thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	24,22	4,52	19,70	LUC:0,2;RPH:5,7;HNK:6,53;CLN:1,28;ONT:0,1; CSD: 5,9	Xã Nà Nghịu	DGT	NQ số 106/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022
27	Nâng cấp đường giao thông Nậm Ty, huyện Sông Mã - Mường Chanh, huyện Mai Sơn (đoạn trung tâm xã Nậm Ty - bản Pá Lành, xã Nậm Ty, huyện Sông Mã - bản Nà Kẹ, xã Nậm Lâu, huyện Thuận Châu), tỉnh Sơn La	2,25	2,22	0,03	LUK: 0,03	Xã Nậm Ty	DGT	NQ 262/NQ-HĐND tỉnh ngày 7/12/2023; NQ 265/NQ-HĐND ngày 7/12/2023
28	Dự án San nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai	5,00		5,00	LUC: 4,4; HNK: 0,6	Xã Nà Nghịu	ONT,DGT	NQ106/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022
29	Kè bờ hữu Sông Mã (đoạn từ cầu cứng về phía thượng lưu 520m) huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1,03		1,03	HNK: 0,16; CLN: 0,56; ONT:0,04; SON: 0,23; NTS: 0,04	Xã Nà Nghịu	DGT	NQ104/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất theo mục đích sử dụng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
30	Dự án Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tộc, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	11,20		11,20	LUC: 0,09; HNK: 6,11; CSD: 5,0	Xã Mường Sai	ONT,DGT	NQ số 103/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022; NQ104/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022
31	Thủy điện Nậm Công 3A	11,82	8,61	3,21	LUC: 0,12; HNK: 0,98; RSX: 1,61; NTD: 0,14; SON: 0,35; CSD: 0,01	Xã Huổi Một	DNL	NQ106/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022
32	Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã	5,33	3,58	1,75	HNK	Xã Mường Cai	ONT	NQ số 273/NQ-HĐND tỉnh ngày 29/4/2021
33	Cầu cứng bản Tây Hồ xã Nà Nghịu	0,65		0,65	ONT: 0,1; HNK: 0,55	Xã Nà Nghịu	DGT	NQ104/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022
34	Trường PTDT nội trú Sông Mã	4,16		4,16	LUC: 2,54; ONT:1,62	Xã Nà Nghịu	DGD	NQ130/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/11/2022
35	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa Đền thờ Hai Bà Trưng tại bản Thống Nhất (bản Nam Tiến cũ) xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã	0,21		0,21	CLN	Xã Chiềng Khương	DDT	NQ150/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/12/2022
36	Trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ PGD Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	0,24		0,24	LUC: 0,23;DGT: 0,01	Xã Nà Nghịu	DTS	QĐ 228/QĐ-NHCS ngày 18/12/2020 của NH chính sách xã hội - CN tỉnh Sơn La; QĐ 1730/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh Sơn La; NQ 210/NQ-HĐND tỉnh ngày 20/7/2023

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất theo mục đích sử dụng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
37	Trụ sở Kho bạc Nhà nước Sông Mã, Sơn La	0,30		0,30	LUC: 0,22ha; CLN: 0,02; DGT:0,05	Xã Nà Nghị	TSC	Quyết định số 5880/QĐ-KBNN ngày 30/10/2019 của Tổng Giám đốc Kho bạc nhà nước; QĐ 1730/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh Sơn La; NQ 210/NQ-HĐND tỉnh ngày 20/7/2023
38	Trụ sở làm việc Chi nhánh Sông Mã - Sốp Cộp trực thuộc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La	0,12		0,12	LUC: 0,12	Xã Nà Nghị	DTS	Quyết định số 129/QĐ-QBVPTR ngày 1/8/2022 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La; QĐ 1730/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh Sơn La; NQ 265/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023
39	Cải tạo, CQT đường dây và các trạm biến áp huyện Sông Mã, Sốp Cộp năm 2024	0,10		0,10	CLN: 0,01; HNK: 0,09	Xã Chiềng Khương, Chiềng Cang, Yên Hưng, Chiềng Sơ, Mường Sai, Đứa Mòn, Nà Nghị	DNL	NQ 264/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023
40	Sân thể thao xã Mường Sai	1,10		1,10	HNK: 0,99; CLN: 0,11	Xã Mường Sai	DTT	NQ 264/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023
C	Dự án khác (dự án nhận chuyển nhượng thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất)							
I	Dự án chuyển tiếp năm 2023							

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất theo mục đích sử dụng	Văn bản cho phép thu hồi đất, CMĐSD đất, văn bản về chủ trương đầu tư, ghi nguồn vốn thực hiện dự án
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
41	Bến xe khách Sông Mã	0,64		0,64	ONT:0,07;HNK:0,57	Xã Nà Nghịu	DGT	QĐ số 164/QĐ-UBND tỉnh ngày 28/1/2021 (Quyết định chủ trương đầu tư)
42	Đấu giá khu đất thương mại - dịch vụ TM05	0,03		0,03	CSD	Xã Nà Nghịu	TMD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La (Kế hoạch khai thác quỹ đất)
43	Đấu giá các thửa đất thuộc Khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã	4,72	1,90	0,28	HNK	Xã Nà Nghịu	ONT	
44	Khu đô thị Hưng Mai, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	3,04		3,04	LUC: 2,07; HNK: 0,62; CLN: 0,25; ONT: 0,1	Xã Nà Nghịu	ONT	
45	Khu dân cư tổ dân phố 4, thị trấn Sông Mã	0,03		0,03	DVH	Thị trấn Sông Mã	ODT	
46	Khu dân cư tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã	0,05		0,05	DVH	Thị trấn Sông Mã	ODT	
47	Dự án san nền, đầu tư hạ tầng khu đất dân cư mới Mường Lằm	0,20		0,20	LUC	Xã Mường Lằm	ONT	

**DANH MỤC DỰ ÁN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN ĐỂ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA**

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	Các dự án trình HĐND tỉnh ra Nghị quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất						
I.1	Dự án chuyển tiếp năm 2023						
1	Mở rộng trường Mầm non Ban Mai, điểm Pá Công, xã Huổi Một	0,10		0,10	CLN	Xã Huổi Một	Thông báo số 79/TB-UBND ngày 14/3/2022 của UBND huyện Sông Mã
2	Đường giao thông nội đồng tại điểm TĐC Long Sầy	3,15	2,47	0,68	HNK	Xã Mường Hung	NQ194/NQ-HĐND tỉnh ngày 18/4/2020 (Phê duyệt chủ trương đầu tư)
3	Đường giao thông nội đồng tại điểm TĐC bản Khún (bản Khún 1,2,3)	2,10	1,64	0,46	HNK	Xã Mường Hung	
4	Đường nội đồng điểm TĐC điểm Đội 6 (1) khu Mường Hung - Sông Mã	1,40	1,10	0,30	HNK	Xã Mường Hung	
5	Đường nội bộ trong điểm TĐC xen ghép điểm Phiêng Pên xã Mường Hung	1,05	0,82	0,23	HNK	Xã Mường Hung	
6	Đường nội đồng điểm TĐC điểm Phiêng Pên xã Mường Hung	1,40	1,10	0,30	HNK	Xã Mường Hung	
7	Đường GT nội đồng khu TĐC xã Chiềng Khoong	3,29	2,58	0,71	HNK	Xã Chiềng Khoong	
8	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC xóm 5	0,70	0,55	0,15	HNK	Xã Nà Nghịu	
9	Đường nội đồng điểm TĐC Phiêng Pòng	1,40	1,10	0,30	HNK	Xã Nà Nghịu	
10	Thuỷ lợi điểm TĐC C2	1,41		1,41	HNK	Xã Chiềng Khoong	
11	Kè kênh mương tái định cư bản Mo	0,11		0,11	HNK	Xã Chiềng Khương	
12	Cấp NSH điểm tái định cư Long Sầy	0,55		0,55	HNK: 0,33; DGT: 0,23	Xã Mường Hung	
13	Cấp NSH điểm tái định cư C2	1,03		1,03	HNK: 0,65; DGT: 0,38	Xã Chiềng Khoong	
14	Cấp NSH điểm tái định cư C3	1,62		1,62	HNK: 1,52; DGT: 0,09	Xã Chiềng Khoong	

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
15	Cấp NSH điểm tái định cư C4	0,40		0,40	HNK: 0,26; DGT: 0,14	Xã Chiềng Khoong	
16	Nước sinh hoạt điểm tái định cư Xóm 5	1,36		1,36	HNK:1,11; DGT: 0,25	Xã Nà Nghịu	
17	Cấp NSH điểm tái định cư Phiêng Pông	1,00		1,00	HNK: 0,6; DGT: 0,4	Xã Nà Nghịu	
18	Xây dựng Chùa tại thị trấn Sông Mã	5,00		5,00	CLN	Thị trấn Sông Mã	
19	Xây dựng chợ xép (Bến xe cũ)	0,07		0,07	DGT	Thị trấn Sông Mã	
20	Nút giao cầu cứng bản Lê Hồng Phong (Cầu cứng + Nút giao thông)	1,50	0,80	0,70	SON	Xã Nà Nghịu	
21	Nhà văn hóa bản Mường Nưa, xã Mường Lằm	0,12		0,12	HNK: 0,07, CLN: 0,05	Xã Mường Lằm	NQ 123/NQ-HĐND tỉnh ngày 31/8/2022
22	Nhà văn hóa bản Phiêng Pinh - Nà Lửa, xã Mường Hung	0,05		0,05	LUC	Xã Mường Hung	NQ số 250/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2020
I.2	Dự án năm 2024						
23	Cải tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bản Tiên Chung, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.	0,80		0,80	LUC	Xã Mường Sai	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 14/9/2023 của HĐND huyện Sông Mã
24	Nhà máy chế biến nông sản Sông Mã	50,00		50,00	LUC: 0,86; HNK: 36,17; CLN: 8,16; NTS: 0,05; DGT: 0,44; ONT: 0,48; NTD: 3,70; CSD: 0,14	Xã Nà Nghịu	Đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 của Công ty CP chế biến Nông sản Sông Mã
25	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc đội QLTT số 6	0,13		0,13	LUC: 0,08; DGT: 0,05	Xã Nà Nghịu	CV số 322/QLTSSL-TCHC ngày 14/9/2023 của Cục QLTT tỉnh Sơn La
26	Thủy điện Bó Sinh (Đường dây 35KV)	0,13		0,13	LUN: 0,02; HNK: 0,11	Xã Pú Bầu, xã Bó Sinh	CV số 23/CV-BS của CTCP Thủy điện Bó Sinh ngày 29/9/2023 v/v Đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong Kế hoạch SDD năm 2024 huyện Sông Mã

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
27	Trụ sở, Kho vật chứng Chi cục THA dân sự huyện Sông Mã	0,13		0,13	LUC: 0,09; DGT: 0,04	Xã Nà Nghịu	CV số 2939/UBND-KT&HT ngày 10/11/2023 v/v vị trí quy hoạch xây dựng Trụ sở, kho vật chứng Chi cục THA dân sự huyện
28	Thủy điện Mường Lằm	96,08	8,01	88,07	CLN: 13,64; HNK: 6,93; DGT: 2,67; SON: 62,12; LUK: 0,65; NTS: 0,7; ONT: 0,26; RSX: 1,1	Xã Chiềng En, xã Bó Sinh	Đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 của Công ty CP ĐTXD hạ tầng và giao thông
29	Sân thể thao tổ 5, thị trấn Sông Mã	0,06		0,06	DVH	Thị trấn Sông Mã	
30	Nhà văn hoá tổ 2, thị trấn Sông Mã	0,12		0,12	DGD	Thị trấn Sông Mã	
31	San nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai - Nang Cầu, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	5,33		5,33	LUC, HNK, CLN	Xã Nà Nghịu	NQ 47/NQ-HĐND huyện ngày 14/9/2023
32	Mở rộng đường Mường Cai - Chiềng Khoong	5,40		5,40	HNK, CLN	Xã Mường Cai, xã Chiềng Khoong	
33	Bến nước cứu hoả (4 bến)	0,4		0,40	SON	Xã Nà Nghịu	
34	Đầu tư cứng hoá đường giao thông từ bản Bua Hin - trung tâm xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	4,50		4,50	RPH: 2,1; RSX: 2,4	Xã Mường Hung	QĐ 2040/QĐ-UBND tỉnh ngày 10/10/2023 Giao chi tiết KHĐTC trung hạn - dự án 4 CTMTQG
35	Đầu tư cứng hoá đường giao thông liên xã từ trung tâm xã Chiềng Phung - Trung tâm xã Mường Lằm, huyện Sông Mã	8,80		8,80	RPH:8,6; RSX:0,2	Xã Mường Lằm, xã Chiềng Phung	QĐ 2414/QĐ-UBND tỉnh ngày 17/11/2023 Giao chi tiết KHĐTC trung hạn - dự án 4 CTMTQG
36	Trụ sở làm việc các cơ quan huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	0,14		0,14	LUC	Xã Nà Nghịu	NQ 47/NQ-HĐND huyện ngày 14/9/2023

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
37	Cải tạo mặt bằng, vườn hoa cây xanh nút giao thông rẽ đi Sốp Cộp tại bản Lê Hồng Phong, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	0,15		0,15	ONT: 0,05; DGT:0,08; SON: 0,02	Xã Nà Nghịu	NQ 47/NQ-HĐND huyện ngày 14/9/2023
38	Ban chỉ huy quân sự xã Chiềng Khương	0,05		0,05	ONT	Xã Chiềng Khương	
II	Dự án khác						
II.1	Dự án chuyển tiếp năm 2023						
39	Nhà trực cụm điện xã Nậm Ty	0,05		0,05	HNK	Xã Nậm Ty	CV số 1518/PCSL-VP ngày 15/7/2021 của Công ty Điện lực Sơn La
40	Cửa hàng xăng dầu Huổi Một	0,1		0,1	HNK	Xã Huổi Một	QĐ số 754/QĐ-UBND tỉnh ngày 28/3/2019
41	Cửa hàng xăng dầu Đứa Mòn	0,07		0,07	HNK	Xã Đứa Mòn	QĐ số 2529/QĐ-UBND ngày 11/10/2019
42	Cửa hàng xăng dầu Thành Thủy Tây Bắc	0,29		0,29	HNK	Xã Chiềng Cang	CV số 01/TTTB ngày 09/8/2021 của Cty TNHH Thành Thủy Tây Bắc (Đề nghị cập nhật dự án đầu tư vào KHSDD)
43	Cửa hàng xăng dầu xã Nậm Ty	0,09		0,09	CLN	Xã Nậm Ty	CV số 07/CV-CT ngày 26/11/2021 của Công ty TNHH Thành Đạt Sông Mã (Đăng ký bổ sung nhu cầu SDD)
44	Cửa hàng xăng dầu xã Yên Hưng	0,12		0,12	CLN	Xã Yên Hưng	CV số 01/CV-CT ngày 2/11/2021 của Cty TNHH Thành Đạt Sông Mã (Đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất)
45	Nhà trực cụm điện xã Mường Lằm	0,11		0,11	DNL	Xã Mường Lằm	CV số 1518/PCSL-VP ngày 15/7/2021 của Công ty Điện lực Sơn La

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
46	Dự án Bãi tập kết cát trên dòng Sông Mã - huyện Sông Mã - Công ty CP Quỳnh Ngọc (09 điểm mỏ)	6,90	0,04	6,86	HNK:3,85; CSD:2,83; SKX:0,18	Xã Chiềng Cang, Chiềng Khương, Chiềng Sơ, Mường Lằm, Nà Nghịu	CV số 48/CV-QN ngày 14/9/2021 của Công ty CP Quỳnh Ngọc (xin chấp thuận địa điểm thực hiện dự án và cập nhật quy hoạch)
47	Quy hoạch hệ thống bến, bãi tập kết cát, sỏi lòng sông trên địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La - Công ty Cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam (05 điểm mỏ)	0,78		0,78	HNK	Xã Chiềng Sơ, xã Mường Lằm, xã Nà Nghịu	CV số 05/VB-TN/2022 ngày 06/01/2022 của Công ty CP xúc tiến đầu tư Thành Nam
48	Khai thác khoáng sản cát làm vật liệu thông thường đối với 08 khu vực chưa thăm dò trên Sông Mã, huyện Sông Mã - Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc.	61,08		61,08	SON	Xã Nà Nghịu, Chiềng Khoong, Chiềng Cang	QĐ 3290/QĐ-UBND tỉnh ngày 30/12/2021 (Công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản)
49	Mỏ đất sét làm gạch, ngói tại bản Xum Côn, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	1,99		1,99	HNK:0,07; SON:1,92	Xã Nà Nghịu	CV số 2800/UBND-KT&HT về ĐC quy hoạch thăm dò, khai thác
II.2	Dự án nằm trong kế hoạch khai thác quỹ đất						
50	Khu đất Kho bạc nhà nước Sông Mã (cũ)	0,10		0,10	TSC	Thị trấn Sông Mã	
51	Khu đất Phòng Giáo dục và Đào tạo (cũ)	0,13		0,13	TSC	Thị trấn Sông Mã	
III	Các dự án hoàn thiện hồ sơ: Cấp giấy, cho thuê đất						
1	Sân thể thao xã Mường Lằm	1,00		0,31	CSD	Xã Mường Lằm	Hoàn thiện thủ tục giao đất
2	Cấp GCN QSD đất Trường Tiểu học Chiềng Phung (mở rộng quy mô - Được điều chuyển diện tích từ Trụ sở UBND xã Chiềng Phung cũ)	0,11		0,11	TSC	Xã Chiềng Phung	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất
3	Trường TH Đứa Mòn (đất điểm trường Púng Núa) điều chuyển cho trường MN Hoa Cúc, xã Đứa Mòn	0,14	0,14		DGD	Xã Đứa Mòn	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
4	Trường MN Hoa Cúc Đứa Mòn (đất khu bản Nộc Cộc 2) điều chuyển cho trường Tiểu học Đứa Mòn	0,44	0,44		DGD	Xã Đứa Mòn	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất
5	Trường Tiểu học Hải Sơn Chiềng Khoong (Đất và nhà Điểm lẻ (Bó Luông)) điều chuyển cho trường MN 8/3 Chiềng Khoong sử dụng	0,09	0,09		DGD	Xã Chiềng Khoong	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSD đất
6	Trường MN Hoa Đào Mường Cai (Đất điểm lẻ Xia Kia (điểm cũ), Đất điểm lẻ Nà Dòn, Đất điểm lẻ Sài Khao, Đất điểm lẻ Phiêng Piêng (điểm cũ), Đất điểm lẻ Buôm Pàn) điều chuyển cho UBND xã Mường Cai quản lý sử dụng	0,70	0,70		DGD	Xã Mường Cai	Quyết định 2509/QĐ-UBND tỉnh ngày 24/11/2024 v/v phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan đơn vị, UBND các huyện, thành phố đợt 1 năm 2023
7	Trường Tiểu học Hương Nghị (Đất và nhà khu Hồng Tiến - Bản Lê Hồng Phong, Đất khu Nang Cầu - Bản Nang Cầu) điều chuyển về UBND xã Nà Nghị quản lý, sử dụng	0,35	0,35		DGD	Xã Nà Nghị	
8	Trường Tiểu học Nà Nghị (Đất điểm Lọng Lăn, Đất điểm Nong Lếch) điều chuyển về UBND xã Nà Nghị quản lý, sử dụng	0,25	0,25		DGD	Xã Nà Nghị	
9	Trường Tiểu học Bản Mé (Đất điểm trường Bom Phung) điều chuyển về UBND xã Nà Nghị quản lý, sử dụng	0,19	0,19		DGD	Xã Nà Nghị	
10	Trường Tiểu học Mường Hung (Đất và nhà Điểm lẻ Bản Quỳnh Long) điều chuyển về UBND xã Mường Hung quản lý, sử dụng	0,38	0,38		DGD	Xã Mường Hung	
11	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế huyện Sông Mã	0,03	0,03			Thị trấn Sông Mã	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
12	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Mường Hung	0,09	0,09			Xã Mường Hung	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
13	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Bó Sinh (mới)	0,25	0,25			Xã Bó Sinh	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
14	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Bó Sinh (cũ)	0,05	0,05			Xã Bó Sinh	Giao đất, Cấp GCNQSD đất

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
15	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Đứa Mòn	0,03	0,03			Xã Đứa Mòn	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
16	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Nà Nghịu	0,03	0,03			Xã Nà Nghịu	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
17	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Chiềng Phung	0,1	0,1			Xã Chiềng Phung	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
18	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Huổi Một	0,12	0,12			Xã Huổi Một	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
19	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Yên Hưng	0,15	0,15			Xã Yên Hưng	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
20	Cấp GCN QSD đất 08 điểm Trung tâm truyền thông văn hoá cấp huyện	1,46	1,46				Giao đất, Cấp GCNQSD đất
21	Cấp GCN QSD đất 14 điểm trường Mầm non trên địa bàn huyện	1,14	1,14				Giao đất, Cấp GCNQSD đất
22	Cấp GCN QSD đất 14 điểm trường Tiểu học trên địa bàn huyện	1,21	1,21				Giao đất, Cấp GCNQSD đất
23	Cấp GCN QSD đất 03 điểm trường PTDTNT Tiểu học và THCS trên địa bàn huyện	1,2	1,2			Xã Mường Sai, xã Bó Sinh	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
24	Cấp GCN QSD đất 23 Nhà văn hoá bản xã Chiềng Sơ	1,51	1,51			Xã Chiềng Sơ	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
25	Cấp GCN QSD đất 09 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Pú Bấu	0,27	0,27			Xã Pú Bấu	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
26	Cấp GCN QSD đất 24 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Chiềng Khương	1,78	1,78			Xã Chiềng Khương	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
27	Cấp GCN QSD đất 24 Nhà văn hoá bản xã Nậm Ty	2,02	2,02			Xã Nậm Ty	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
28	Cấp GCN QSD đất 08 Nhà văn hoá bản xã Mường Lằm	0,44	0,44			Xã Mường Lằm	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
29	Cấp GCN QSD đất 26 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Mường Hưng	1,95	1,95			Xã Mường Hưng	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
30	Cấp GCN QSD đất 23 Nhà văn hoá bản xã Đứa Mòn	1,42	1,42			Xã Đứa Mòn	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
31	Cấp GCN QSD đất 33 Nhà văn hoá bản xã Chiềng Cang	0,88	0,88			Xã Chiềng Cang	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
32	Cấp GCN QSD đất 13 Nhà văn hoá bản xã Mường Sai	1,06	1,06			Xã Mường Sai	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
33	Cấp GCN QSD đất 15 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Mường Cai	1,05	1,05			Xã Mường Cai	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
34	Cấp GCN QSD đất 47 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Chiềng Khoong	3,29	3,29			Xã Chiềng Khoong	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
35	Cấp GCN QSD đất 14 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Huổi Một	0,8	0,8			Xã Huổi Một	Giao đất, Cấp GCNQSD đất

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
36	Cấp GCN QSD đất 06 Nhà văn hoá bản xã Nậm Mẩn	0,52	0,52			Xã Nậm Nặm	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
37	Cấp GCN QSD đất 38 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Nà Nghịu	4,07	4,07			Xã Nà Nghịu	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
38	Cấp GCN QSD đất 15 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Chiềng Phung	1,22	1,22			Xã Chiềng Phung	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
39	Cấp GCN QSD đất 11 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Bó Sinh	0,68	0,68			Xã Bó Sinh	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
40	Cấp GCN QSD đất 15 Nhà văn hoá bản xã Chiềng En	2,18	2,18			Xã Chiềng En	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
41	Cấp GCN QSD đất 23 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Yên Hưng	2,11	2,11			Xã Yên Hưng	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
42	Cấp GCN QSD đất 05 Nhà văn hoá Thị trấn Sông Mã	0,31	0,31			Thị trấn Sông Mã	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
43	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Chiềng Cang	46,24	46,24		HNK	Xã Chiềng Cang	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
44	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Chiềng Khoong	13,3	13,3		HNK: 11,90; CLN: 1,4	Xã Chiềng Khoong	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
45	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Chiềng Khương	27,21	27,21		HNK	Xã Chiềng Khương	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
46	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Chiềng Phung	1,93	1,93		HNK: 0,3; NTS: 1,63	Xã Chiềng Phung	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
47	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Chiềng Sơ	2,30	2,30		HNK: 0,3; CLN:1,7; NTS: 0,3	Xã Chiềng Sơ	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
48	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Huổi Một	13,00	13,00		HNK: 0,6; CLN: 12,36; NTS: 0,04	Xã Huổi Một	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
49	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Mường Hung	48,00	48,00		HNK: 36,5; CLN: 11,5	Xã Mường Hung	Giao đất, Cấp GCNQSD đất

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
50	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Mường Sai	12,30	12,30		CLN	Xã Mường Sai	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
51	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Nậm Ty	1,20	1,20		CLN: 0,33; NTS: 0,87	Xã Nậm Ty	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
52	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Yên Hưng	1,43	1,43		HNK	Xã Yên Hưng	Giao đất, Cấp GCNQSD đất
53	Cho thuê, đấu thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Chiềng En quản lý	3,88	3,88			Xã Chiềng En	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
54	Cho thuê, đấu thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Đứa Mòn quản lý	0,78	0,78			Xã Đứa Mòn	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
55	Cho thuê, đấu thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Mường Cai quản lý	5,00	5,00			Xã Mường Cai	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
56	Cho thuê, đấu thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Mường Sai quản lý	0,70	0,70			Xã Mường Sai	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
57	Cho thuê, đấu thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Nà Nghịu quản lý	14,71	14,71			Xã Nà Nghịu	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
58	Cho thuê, đấu thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Nậm Ty quản lý	0,37	0,37			Xã Nậm Ty	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
59	Trích đo địa chính, cấp GCN quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình cá nhân bản Lồm Hòm, xã Mường Lâm theo ý kiến kiến nghị của cử chi bản Lồm Hòm, xã Mường Lâm	342,50	342,50			Xã Mường Lâm	Trích đo, cấp GCN

STT	HẠNG MỤC	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
60	Trích đo địa chính, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các hộ gia đình cá nhân bản Pá Trá, xã Chiềng Phung, huyện Sông Mã	27,80	27,80			Xã Chiềng Phung	Trích đo, cấp GCN
61	Trích đo địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình cá nhân xã Mường Hung và giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại bản Cương Chính theo ý kiến kiến nghị của cử chi tại bản Cương Chính, xã Mường Hung	660,00	660,00			Xã Mường Hung	Trích đo, cấp GCN
62	Trích đo địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình cá nhân xã Chiềng Khương theo ý kiến kiến nghị của cử chi xã Chiềng Khương	20,00	20,00			Xã Chiềng Khương	Trích đo, cấp GCN
63	Trích đo địa chính, lập hồ sơ và cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân được giao thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất tại các khu đất được UBND tỉnh xử lý, sắp xếp giao cho UBND huyện đấu giá QSD đất và các khu đất cải tạo mặt bằng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trên địa bàn xã, thị trấn,	1,10	1,10			Huyện Sông Mã	Trích đo, cấp GCN

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA

	CHỈ TIÊU	MÃ	DIỆN TÍCH NĂM 2023	Chu chuyển các loại đất đến năm 2024																						
				NNP	LUA	LUC	LUK	LUN	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX
	Tổng diện tích đất tự nhiên		163.955,7	102.219,54	7.125,11	1.699,40	907,88	4.517,83	17.555,57	9.362,90	27.764,40	8.366,64	31.535,12	25.621,46	509,81	-	-	5.038,29	173,17	4,62	-	50,00	2,72	12,66	149,71	27,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	101.967,11	101.769,54	7.125,11	1.699,40	907,88	4.517,83	17.555,57	9.362,90	27.764,40	8.366,64	31.085,12	25.621,46	509,81	-	-	197,56	-	3,10	-	45,24	0,72	-	0,07	4,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.150,46	7.125,11	7.125,11	1.699,40	907,88	4.517,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,35	-	0,28	-	0,86	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.724,05	1.699,40	1.699,40	1.699,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,65	-	0,28	-	0,86	-	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	908,56	907,88	907,88	-	907,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	4.517,85	4.517,83	4.517,83	-	-	4.517,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.710,37	17.620,57	-	-	-	-	17.555,57	65,00	-	-	-	-	-	-	-	89,80	-	0,39	-	36,17	0,51	-	0,07	4,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.356,57	9.297,90	-	-	-	-	-	9.297,90	-	-	-	-	-	-	-	58,67	-	2,43	-	8,16	0,21	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.780,80	27.764,40	-	-	-	-	-	-	27.764,40	-	-	-	-	-	-	16,40	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.366,64	8.366,64	-	-	-	-	-	-	-	8.366,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.090,43	31.085,12	-	-	-	-	-	-	-	-	31.085,12	-	-	-	-	5,31	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	25.621,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.621,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	511,83	509,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	509,81	-	-	2,02	-	-	-	0,05	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.813,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.813,72	173,17	1,50	-	4,62	1,96	12,66	149,64	19,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	173,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	173,12	173,12	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	-	0,62	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,85	-	-	-	-	1,85	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,66	-	-	-	-	-	12,66	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	86,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,64	-	-	-	-	-	-	86,64	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,96	-	-	-	-	-	-	-	19,96
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.908,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.908,78	0,15	-	4,14	0,11	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	1.076,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.076,49	-	0,02	-	0,44	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	123,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	123,28	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,96	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,11	-	0,10	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	87,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,14	-	0,03	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	297,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	297,81	-	-	-	0,11	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,20	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	283,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	283,09	-	-	-	3,70	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,77	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,71	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	25,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,93	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	936,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	936,92	0,05	0,06	-	0,48	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54,59	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,01	-	0,67	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.571,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.571,35	-	-	-	-	-	-	63,00	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	57.174,92	450,00	-	-	-	-	-	-	-	-	450,00	-	-	-	-	27,01	-	0,02	-	0,14	0,03	-	-	2,82
	Cộng tăng		739,57	515,00	-	-	-	-	-	65,00	-	-	450,00	-	-	-	-	224,57	0,05	4,00	-	50,00	0,87	-	63,07	7,45
	Diện tích cuối kỳ, năm 2024			102.219,54	7.125,11	1.699,40	907,88	4.517,83	17.555,57	9.362,90	27.764,40	8.366,64	31.535,12	25.621,46	509,81	-	-	5.038,29	173,17	4,62	-	50,00	2,72	12,66	149,71	27,42

DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2024
2.149,23	1.125,27	131,15	9,11	16,01	91,36	5,33	474,28	0,44	-	0,78	7,20	5,00	278,77	-	2,77	1,78	-	-	27,95	964,64	55,03	20,57	0,50	-	-	1.399,79	0,28	-	56.697,90	739,57	-	163.955,74
110,23	42,06	5,98	0,17	-	2,64	1,79	52,37	-	-	0,21	-	5,00	-	-	-	-	-	-	1,81	30,64	0,21	0,48	0,43	-	-	-	-	-	262,56	252,44	102.219,54	
12,88	2,22	-	0,05	-	2,54	-	8,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,03	9,42	-	0,45	0,43	-	-	-	-	-	25,35	-	25,35	7.125,11
12,18	2,19	-	0,05	-	2,54	-	7,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,03	9,42	-	0,45	0,43	-	-	-	-	-	24,65	-	24,65	1.699,40
0,68	0,03	-	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,68	-	0,68	907,88
0,02	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	0,02	4.517,83
37,13	16,07	5,98	0,07	-	-	1,68	13,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,78	10,12	-	-	-	-	-	-	-	-	154,80	-	154,80	17.555,57
36,91	4,74	-	0,05	-	0,10	0,11	26,70	-	-	0,21	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	10,73	0,21	0,02	-	-	-	-	-	-	58,67	6,33	9.362,90	
16,40	16,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,40	-	16,40	27.764,40
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.366,64
5,31	2,60	-	-	-	-	-	2,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,31	444,69	31.535,12	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.621,46
1,60	0,04	-	-	-	-	-	1,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	2,02	-	2,02	509,81
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.015,00	1.072,30	125,16	8,94	16,01	88,72	3,23	409,12	0,44	-	0,57	7,20	-	278,77	-	2,77	1,78	-	-	26,14	934,01	54,82	20,09	0,07	-	-	1.399,79	0,28	-	-	-	224,57	5.038,29
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	173,17
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,00	-	4,62	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-	50,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,87	-	2,72	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,66
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,07	-	149,71	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,45	-	27,42	
1.903,99	1.070,98	124,76	8,94	16,01	86,99	3,23	301,56	0,44	-	0,57	7,20	-	278,77	-	2,77	1,78	-	-	0,14	-	0,08	0,10	0,07	-	-	-	-	-	4,79	240,45	2.149,23	
1.075,78	1.070,98	1,49	-	-	-	-	3,24	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	0,08	-	-	0,09	0,07	-	-	-	-	-	5,50	48,78	1.125,27	
123,28	-	123,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	0,00	7,87	131,15	
8,82	-	-	8,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	0,14	0,15	9,11	
16,01	-	-	-	16,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	0,10	16,01	
87,11	-	-	0,12	-	86,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	4,22	91,36	
3,23	-	-	-	-	-	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,10	5,33		
297,70	-	-	-	-	-	-	297,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	176,47	474,28	
0,44	-	-	-	-	-	-	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,44	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	0,78	
7,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,20
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	5,00	
279,39	-	-	-	-	-	-	0,61	-	-	-	-	-	278,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,31	4,31	278,77	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,77
1,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	1,78		
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,02	27,95	
2,28	0,31	-	-	-	1,62	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	934,01	-	-	-	-	-	-	-	-	2,92	27,72	964,64	
0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54,51	-	-	-	-	-	-	0,08	0,44	55,03		
0,11	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	20,00	-	-	-	-	-	1,01	0,44	20,57		
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	0,50		
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
108,55	0,93	0,40	-	-	-	-	107,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	1.399,79	-	171,57	171,57	1.399,79		
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23,99	10,90	-	-	-	-	0,31	12,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.697,90	477,01	477,01	56.697,90
245,24	54,28	7,87	0,29	-	4,37	2,10	176,58	-	-	0,21	-	5,00	-	-	-	0,07	-	-	2,02	30,64	0,52	0,57	0,50	-	-	-	-	739,57	-	-	-	
2.149,23	1.125,27	131,15	9,11	16,01	91,36	5,33																										

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA**

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Diện tích đã thực hiện năm 2023 (ha)	DT chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024 (ha)	Đánh giá	Ghi chú (Quyết định giao đất/thu hồi đất)
			Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng đã có	Diện tích đề xuất tăng thêm				
I	DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023		314,92	59,78	213,82	43,81	204,58		
1	Đường giao thông khu đô thị Hưng Mai (đoạn từ cầu treo đến thị trấn Sông Mã đến ngã tư giao với đường quy hoạch 21m)	Xã Nà Nghịu	2,91	0,45				Đã thực hiện	
2	Dự án Kè bờ hữu sông Mã đoạn từ cầu cứng về phía hạ lưu 1.700m, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Nà Nghịu	1,30	0,94				Đã thực hiện	
3	Dự án khai thác khoáng sản 05 điểm cát trên Sông Mã làm VLXDTT - Công ty CP xúc tiến đầu tư xây dựng Thành Nam	Xã Mường Lằm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu	38,06			34,16		Đã thực hiện	QĐ số 11/QĐ-UBND tỉnh ngày 04/1/2023 (đợt 1)
4	Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện	Xã Nà Nghịu	0,01			0,01		Đã thực hiện	QĐ số 556/QĐ-UBND huyện ngày 7/3/2023
5	Tường chắn khu dân cư kè bờ tả (đoạn từ nhà máy nước xuống đến cầu treo cũ và đoạn từ vườn hoa xuống hết hạ lưu), thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Thị trấn Sông Mã	0,80	0,79		0,01		Đã thực hiện	QĐ số 177/QĐ-UBND huyện ngày 17/1/2023
6	Cải tạo, chống quá tải đường dây, TBA huyện Sông Mã	TT Sông Mã, Mường Hung, Chiềng En, Chiềng Sơ, Chiềng Khương, Pú Bấu, Đứa Mòn	0,07			0,07		Đã thực hiện	
7	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	huyện Sông Mã	0,34			0,34		Đã thực hiện	

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Diện tích đã thực hiện năm 2023 (ha)	DT chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024 (ha)	Đánh giá	Ghi chú (Quyết định giao đất/thu hồi đất)
			Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng đã có	Diện tích đề xuất tăng thêm				
8	Nhà văn hóa bán Cát xã Mường Hung	xã Mường Hung	0,15		0,15		0,15	Đã thực hiện	Không thu hồi đất
9	Nhà văn hóa bán Nà Hựa - Nà Nông, xã Mường Hung	xã Mường Hung	0,06		0,06		0,06	Đã thực hiện	Không thu hồi đất
10	Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ khu vực Sông Mã	Xã Nà Nghịu	1,50		1,50		1,50	Đang thực hiện	
11	Xây dựng trụ sở công an xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	0,26		0,26		0,26	Đang thực hiện	
12	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng En	Xã Chiềng En	0,12		0,12		0,12	Đang thực hiện	
13	Xây dựng trụ sở công an xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	0,11		0,11		0,11	Đang thực hiện	
14	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	0,12		0,12		0,12	Đang thực hiện	
15	Xây dựng trụ sở công an xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn	0,12		0,12		0,12	Đang thực hiện	
16	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	0,13		0,13		0,13	Đang thực hiện	
17	Xây dựng trụ sở công an xã Huổi Một	Xã Huổi Một	0,12		0,12		0,12	Đang thực hiện	
18	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	0,11		0,11		0,11	Đang thực hiện	
19	San nền khu quy hoạch cây xanh khu đô thị Hưng Mai thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	5,11	1,99	3,12	0,01	3,11	Đang thực hiện	QĐ số 841/QĐ-UBND huyện ngày 16/3/2023
20	Cầu cứng qua Sông Mã tại tổ dân phố 5 thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã + Xã Nà Nghịu	2,00	0,46	1,54		1,54	Đang thực hiện	
21	Thủy điện Mường Hung	Xã Mường Hung, Chiềng Cang, Chiềng Khoong	107,30	22,23	85,06		85,06	Đang thực hiện	
22	Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phụ - Thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Nà Nghịu	24,22	4,45	19,77	6,69	13,08	Đang thực hiện	QĐ số 997/QĐ-UBND huyện ngày 28/3/2023; QĐ 4799/QĐ-UBND huyện ngày 13/9/2023

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Diện tích đã thực hiện năm 2023 (ha)	DT chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024 (ha)	Đánh giá	Ghi chú (Quyết định giao đất/thu hồi đất)
			Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng đã có	Diện tích đề xuất tăng thêm				
23	Nâng cấp đường giao thông Nậm Ty, huyện Sông Mã - Mường Chanh, huyện Mai Sơn (đoạn trung tâm xã Nậm Ty - bản Pá Lành, xã Nậm Ty, huyện Sông Mã - bản Nà Kẹ, xã Nậm Lầu, huyện Thuận Châu), tỉnh Sơn La	Xã Nậm Ty	8,89	6,15	2,74	2,22	0,52	Đang thực hiện	QĐ số 1460/QĐ-UBND huyện ngày 27/4/2023
24	Kè bờ hữu Sông Mã (đoạn từ cầu cứng về phía thượng lưu 520m) huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Nà Nghịu	1,03		1,03		1,03	Đang thực hiện	
25	Dự án Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tốc, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Mường Sai	11,20		11,20		11,20	Đang thực hiện	
26	Thủy điện Mường Lầm	Xã Chiềng En, xã Bó Sinh	73,13	8,01	65,12		65,12	Đang thực hiện	
27	Thủy điện Nậm Công 3A	Xã Huổi Một	11,82	8,61	3,21		3,21	Đang thực hiện	
28	Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã	Xã Mường Cai	5,33	3,58	1,75		1,75	Đang thực hiện	
29	Sân thể thao xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	1,00		1,00	0,31	0,69	Đang thực hiện	QĐ số 175/QĐ-UBND huyện ngày 17/1/2023
30	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa Đền thờ Hai Bà Trưng tại bản Thống Nhất (bản Nam Tiến cũ) xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã	Xã Chiềng Khương	0,21		0,21		0,21	Đang thực hiện	
31	Trụ sở làm việc của Chi nhánh Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Sông Mã - Sốp Cộp	Xã Nà Nghịu	0,13		0,13		0,12	Đang thực hiện	
32	Xây dựng trụ sở công an thị trấn	Thị trấn Sông Mã	0,40		0,40		0,4	Chưa thực hiện	
33	Xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	0,12		0,12		0,12	Chưa thực hiện	
34	Xây dựng trụ sở công an xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	0,10		0,10		0,10	Chưa thực hiện	
35	Xây dựng trụ sở công an xã Đứa Mòn	Xã Đứa Mòn	0,12		0,12		0,12	Chưa thực hiện	

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Diện tích đã thực hiện năm 2023 (ha)	DT chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024 (ha)	Đánh giá	Ghi chú (Quyết định giao đất/thu hồi đất)
			Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng đã có	Diện tích đề xuất tăng thêm				
36	Xây dựng trụ sở công an xã Pú Bấu	Xã Pú Bấu	0,10		0,10		0,10	Chưa thực hiện	
37	Khu dân cư mới Hưng Mai tại xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	Xã Nà Nghịu	5,39	2,13	3,26		3,26	Chưa thực hiện	
38	Nhà văn hóa bản Phiêng Pinh - Nà Lửa, xã Mường Hung	xã Mường Hung	0,05		0,05		0,05	Chưa thực hiện	
39	Dự án San nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai	Xã Nà Nghịu	5,00		5,00		5,00	Chưa thực hiện	
40	Cầu cứng bản Tây Hồ xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	0,65		0,65		0,65	Chưa thực hiện	
41	Trường PTDT nội trú Sông Mã	Xã Nà Nghịu	4,16		4,16		4,16	Chưa thực hiện	
42	Bến xe khách Sông Mã	Xã Nà Nghịu	0,64		0,64		0,64	Chưa thực hiện	
43	Trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ PGD Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Nà Nghịu	0,24		0,24		0,24	Chưa thực hiện	DA bổ sung vào KH2023
44	Trụ sở Kho bạc Nhà nước Sông Mã, Sơn La	Xã Nà Nghịu	0,30		0,30		0,30	Chưa thực hiện	DA bổ sung vào KH2023
II	DANH MỤC DỰ ÁN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN ĐỂ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023		112,73	13,63	92,63		1,73	92,17	
1	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đội 6	Xã Mường Hung	0,63				0,63	Đã thực hiện	Không thu hồi đất
2	Công trình nhà văn hóa bản Nà Phung, xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	0,07				0,07	Đã thực hiện	Không thu hồi đất
3	Công trình nhà văn hóa bản Nà Pàn, xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	0,07				0,07	Đã thực hiện	Không thu hồi đất
4	Công trình nhà văn hóa bản Ta Bay, xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	0,10				0,10	Đã thực hiện	Không thu hồi đất
5	Nhà văn hóa bản Phèn sàng, xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	0,06				0,06	Đã thực hiện	Không thu hồi đất
6	Nhà văn hóa bản Nà Và, xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	0,06				0,06	Đã thực hiện	Không thu hồi đất
7	Nhà văn hóa bản Mường Cang, xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	0,06				0,06	Đã thực hiện	Không thu hồi đất

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Diện tích đã thực hiện năm 2023 (ha)	DT chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024 (ha)	Đánh giá	Ghi chú (Quyết định giao đất/thu hồi đất)
			Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng đã có	Diện tích đề xuất tăng thêm				
8	Công trình đường giao thông từ bản Phiêng Lươn - bản Nà Hứa, xã Mường Hung	Xã Mường Hung	0,10			0,10		Đã thực hiện	Không thu hồi đất
9	Nhà văn hóa bản Phiêng Đìn, xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	0,07			0,07		Đã thực hiện	Không thu hồi đất
10	Cầu tràn qua suối Nậm Lẹ tại bản Đen, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Khương	0,05			0,05		Đã thực hiện	Không thu hồi đất
11	Đường giao thông nội đồng tại điểm TĐC Long Sậy	Xã Mường Hung	3,15	2,47	0,68		0,68	Đang thực hiện	
12	Đường giao thông nội đồng tại điểm TĐC bản Khún (bản Khún 1,2,3)	Xã Mường Hung	2,10	1,64	0,46		0,46	Đang thực hiện	
13	Đường GT nội đồng khu TĐC xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	3,29	2,58	0,71		0,71	Đang thực hiện	
14	Kè kênh mương tái định cư bản Mo	Xã Chiềng Khương	0,11		0,11		0,11	Đang thực hiện	
15	Nhà văn hóa bản Mường Nưa, xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	0,12		0,12		0,12	Đang thực hiện	
16	Đấu giá các thửa đất thuộc Khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	4,72	1,48	0,70	0,42	0,28	Đang thực hiện	
17	Khu đô thị Hưng Mai, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	Xã Nà Nghịu	3,04		3,04		3,04	Đang thực hiện	
18	Dự án Bãi tập kết cát trên dòng Sông Mã - huyện Sông Mã - Công ty CP Quỳnh Ngọc (09 điểm mỏ)	Xã Chiềng Cang, Chiềng Khương, Chiềng Sơ, Mường Lầm, Nà Nghịu	6,90		6,90	0,04	6,86	Đang thực hiện	
19	Quy hoạch hệ thống bến, bãi tập kết cát, sỏi lòng sông trên địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La - Công ty Cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam (05 điểm mỏ)	Xã Chiềng Sơ, xã Mường Lầm, xã Nà Nghịu	0,78		0,78		0,78	Đang thực hiện	
20	Mỏ đất sét làm gạch, ngói tại bản Xum Côn, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	Xã Nà Nghịu	1,99		1,99		1,99	Đang thực hiện	
21	Mở rộng trường Mầm non Ban Mai, điểm Pá Công, xã Huổi Một	Xã Huổi Một	0,10		0,10		0,10	Chưa thực hiện	
22	Đường nội đồng điểm TĐC điểm Đội 6 (1) khu Mường Hung - Sông Mã	Xã Mường Hung	1,40	1,10	0,30		0,30	Chưa thực hiện	
23	Đường nội bộ trong điểm TĐC xen ghép điểm Phiêng Pên xã Mường Hung	Xã Mường Hung	1,05	0,82	0,23		0,23	Chưa thực hiện	

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Diện tích đã thực hiện năm 2023 (ha)	DT chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024 (ha)	Đánh giá	Ghi chú (Quyết định giao đất/thu hồi đất)
			Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng đã có	Diện tích đề xuất tăng thêm				
24	Đường nội đồng điểm TĐC điểm Phiêng Pên xã Mường Hung	Xã Mường Hung	1,40	1,10	0,30		0,30	Chưa thực hiện	
25	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC xóm 5	Xã Nà Nghịu	0,70	0,55	0,15		0,15	Chưa thực hiện	
26	Đường nội đồng điểm TĐC Phiêng Pồng	Xã Nà Nghịu	1,40	1,10	0,30		0,30	Chưa thực hiện	
27	Thủy lợi điểm TĐC C2	Xã Chiềng Khoong	1,41		1,41		1,41	Chưa thực hiện	
28	Cấp NSH điểm tái định cư Long Sây	Xã Mường Hung	0,55		0,55		0,55	Chưa thực hiện	
29	Cấp NSH điểm tái định cư C2	Xã Chiềng Khoong	1,03		1,03		1,03	Chưa thực hiện	
30	Cấp NSH điểm tái định cư C3	Xã Chiềng Khoong	1,62		1,62		1,62	Chưa thực hiện	
31	Cấp NSH điểm tái định cư C4	Xã Chiềng Khoong	0,40		0,40		0,4	Chưa thực hiện	
32	Nước sinh hoạt điểm tái định cư Xóm 5	Xã Nà Nghịu	1,36		1,36		1,36	Chưa thực hiện	
33	Cấp NSH điểm tái định cư Phiêng Pồng	Xã Nà Nghịu	1,00		1,00		1,00	Chưa thực hiện	
34	Xây dựng Chùa tại thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	5,00		5,00		5,00	Chưa thực hiện	
35	Xây dựng chợ xép (Bến xe cũ)	Thị trấn Sông Mã	0,07		0,07		0,07	Chưa thực hiện	
36	Nút giao cầu cứng bản Lê Hồng Phong (Cầu cứng + Nút giao thông)	Xã Nà Nghịu	1,50	0,80	0,70		0,70	Chưa thực hiện	
37	Đấu giá khu đất thương mại - dịch vụ TM05	Xã Nà Nghịu	0,03		0,03		0,0336	Chưa thực hiện	
38	Khu đất Phòng giáo dục và đào tạo (cũ)	Thị trấn Sông Mã	0,13		0,13		0,13	Chưa thực hiện	
39	Khu dân cư tổ dân phố 4, thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	0,03		0,03		0,03	Chưa thực hiện	
40	Khu dân cư tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	0,05		0,05		0,05	Chưa thực hiện	
41	Trụ sở UBND thị trấn (cũ)	Thị trấn Sông Mã	0,15		0,15		0,15	Chưa thực hiện	
42	Khu đất Kho bạc nhà nước Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	0,10		0,10		0,10	Chưa thực hiện	
43	Dự án san nền, đầu tư hạ tầng khu đất dân cư mới Mường Lằm	Xã Mường Lằm	0,20		0,20		0,20	Chưa thực hiện	
44	Nhà trực cụm điện xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	0,05		0,05		0,05	Chưa thực hiện	
45	Cửa hàng xăng dầu Huổi Một	Xã Huổi Một	0,10		0,10		0,10	Chưa thực hiện	
46	Cửa hàng xăng dầu Đứa Mòn	Xã Đứa Mòn	0,07		0,07		0,07	Chưa thực hiện	
47	Cửa hàng xăng dầu Thành Thủy Tây Bắc	Xã Chiềng Cang	0,29		0,29		0,29	Chưa thực hiện	

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Diện tích đã thực hiện năm 2023 (ha)	DT chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024 (ha)	Đánh giá	Ghi chú (Quyết định giao đất/thu hồi đất)
			Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng đã có	Diện tích đề xuất tăng thêm				
48	Cửa hàng xăng dầu xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	0,09		0,09		0,09	Chưa thực hiện	
49	Cửa hàng xăng dầu xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	0,12		0,12		0,12	Chưa thực hiện	
50	Nhà trực cụm điện xã Mường Lằm	Xã Mường Lằm	0,11		0,11		0,11	Chưa thực hiện	
51	Khai thác khoáng sản cát làm vật liệu thông thường đối với 08 khu vực chưa thăm dò trên Sông Mã, huyện Sông Mã - Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc.	Xã Nà Nghi, Chiềng Khoong, Chiềng Cang	61,08		61,08		61,08	Chưa thực hiện	
52	Đường Mường Hung-Chiềng Khương, huyện Sông Mã (giai đoạn II)	Mường Hung - Chiềng Khương	2,00					Tạm dừng chưa thực hiện	
53	Cầu cứng bản Mường Nưa xã Mường Lằm	Xã Mường Lằm	0,02					Tạm dừng chưa thực hiện	
54	Cầu cứng bản Mâm xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	0,25					Tạm dừng chưa thực hiện	
55	Cầu cứng qua Sông Mã (tổ dân phố 1)	Thị trấn Sông Mã	0,40					Tạm dừng chưa thực hiện	
III	CÁC DỰ ÁN HOÀN THIỆN HỒ SƠ CẤP GIẤY, CHO THUÊ ĐẤT,....								
1	Đường dây 110KV đầu nối thủy điện Bó Sinh vào lưới điện quốc gia	Xã Bó Sinh, Chiềng Phung	0,11			0,13		Đã thực hiện	Quyết định 474/QĐ-UBND tỉnh ngày 30/3/2023
2	Điều chuyển trung tâm giáo dục thường xuyên cũ về cho UBND huyện Sông Mã quản lý sử dụng	Thị trấn Sông Mã	0,22			0,62		Đã thực hiện	QĐ 504/QĐ-UBND huyện ngày 06/4/2023; QĐ 1363/QĐ-UBND huyện ngày 14/4/2023
3	Nhà văn hóa tổ dân phố 5 thị trấn Sông Mã (hoàn thiện thủ tục giao đất, CGCN)	Thị trấn Sông Mã	0,09		0,09		0,09	Đang thực hiện	

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Diện tích đã thực hiện năm 2023 (ha)	DT chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024 (ha)	Đánh giá	Ghi chú (Quyết định giao đất/thu hồi đất)
			Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng đã có	Diện tích đề xuất tăng thêm				
4	Cấp GCN QSD đất Trường Tiểu học Chiềng Phung (mở rộng quy mô - Được điều chuyển diện tích từ Trụ sở UBND xã Chiềng Phung cũ)	Xã Chiềng Phung	0,11		0,11		0,11	Đang thực hiện	
5	Cấp GCN QSD đất 14 điểm trường Mầm non trên địa bàn huyện		1,14	1,14				Đang thực hiện	
6	Cấp GCN QSD đất 14 điểm trường Tiểu học trên địa bàn huyện		1,21	1,21				Đang thực hiện	
7	Cấp GCN QSD đất 03 điểm trường PTDTNT Tiểu học và THCS trên địa bàn huyện	Xã Mường Sai, xã Bó Sinh	1,20	1,2				Đang thực hiện	
8	Cấp GCN QSD đất 23 Nhà văn hoá bản xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	1,51	1,51				Đang thực hiện	
9	Cấp GCN QSD đất 09 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Pú Bấu	Xã Pú Bấu	0,27	0,27				Đang thực hiện	
10	Cấp GCN QSD đất 24 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	1,78	1,78				Đang thực hiện	
11	Cấp GCN QSD đất 24 Nhà văn hoá bản xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	2,02	2,02				Đang thực hiện	
12	Cấp GCN QSD đất 08 Nhà văn hoá bản xã Mường Lằm	Xã Mường Lằm	0,44	0,44				Đang thực hiện	
13	Cấp GCN QSD đất 26 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Mường Hung	Xã Mường Hung	1,95	1,95				Đang thực hiện	
14	Cấp GCN QSD đất 23 Nhà văn hoá bản xã Đứa Mòn	Xã Đứa Mòn	1,42	1,42				Đang thực hiện	
15	Cấp GCN QSD đất 33 Nhà văn hoá bản xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	0,88	0,88				Đang thực hiện	
16	Cấp GCN QSD đất 13 Nhà văn hoá bản xã Mường Sai	Xã Mường Sai	1,06	1,06				Đang thực hiện	
17	Cấp GCN QSD đất 15 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Mường Cai	Xã Mường Cai	1,05	1,05				Đang thực hiện	
18	Cấp GCN QSD đất 47 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	3,29	3,29				Đang thực hiện	
19	Cấp GCN QSD đất 14 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Huổi Một	Xã Huổi Một	0,80	0,8				Đang thực hiện	

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Diện tích đã thực hiện năm 2023 (ha)	DT chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024 (ha)	Đánh giá	Ghi chú (Quyết định giao đất/thu hồi đất)
			Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng đã có	Diện tích đề xuất tăng thêm				
20	Cấp GCN QSD đất 06 Nhà văn hoá bản xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Nặm	0,52	0,52			Đang thực hiện		
21	Cấp GCN QSD đất 38 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	4,07	4,07			Đang thực hiện		
22	Cấp GCN QSD đất 15 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	1,22	1,22			Đang thực hiện		
23	Cấp GCN QSD đất 11 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	0,68	0,68			Đang thực hiện		
24	Cấp GCN QSD đất 15 Nhà văn hoá bản xã Chiềng En	Xã Chiềng En	2,18	2,18			Đang thực hiện		
25	Cấp GCN QSD đất 23 Nhà văn hoá bản và Trụ sở UBND xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	2,11	2,11			Đang thực hiện		
26	Cấp GCN QSD đất 05 Nhà văn hoá Thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	0,31	0,31			Đang thực hiện		
27	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	46,24	46,24			Đang thực hiện		
28	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	13,30	13,3			Đang thực hiện		
29	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	27,21	27,21			Đang thực hiện		
30	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	1,93	1,93			Đang thực hiện		
31	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	2,30	2,3			Đang thực hiện		
32	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Huổi Một	Xã Huổi Một	13,00	13			Đang thực hiện		
33	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Mường Hưng	Xã Mường Hưng	48,00	48			Đang thực hiện		

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Diện tích đã thực hiện năm 2023 (ha)	DT chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024 (ha)	Đánh giá	Ghi chú (Quyết định giao đất/thu hồi đất)
			Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng đã có	Diện tích đề xuất tăng thêm				
34	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Mường Sai	Xã Mường Sai	12,30	12,3			Đang thực hiện		
35	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	1,20	1,2			Đang thực hiện		
36	Cấp GCN QSD đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng tại xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	1,43	1,43			Đang thực hiện		
37	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế huyện Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	0,03	0,03			Chưa thực hiện		
38	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Mường Hưng	Xã Mường Hưng	0,09	0,09			Chưa thực hiện		
39	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Bó Sinh (mới)	Xã Bó Sinh	0,25	0,25			Chưa thực hiện		
40	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Bó Sinh (cũ)	Xã Bó Sinh	0,05	0,05			Chưa thực hiện		
41	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Đứa Mòn	Xã Đứa Mòn	0,03	0,03			Chưa thực hiện		
42	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	0,03	0,03			Chưa thực hiện		
43	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	0,10	0,10			Chưa thực hiện		
44	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Huổi Một	Xã Huổi Một	0,12	0,12			Chưa thực hiện		
45	Cấp GCN QSD đất Trung tâm y tế xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	0,15	0,15			Chưa thực hiện		
46	Cấp GCN QSD đất 08 điểm Trung tâm truyền thông văn hoá cấp huyện		1,46	1,46			Chưa thực hiện		
47	Cho thuê, đấu thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Chiềng En quản lý	Xã Chiềng En	3,88	3,88			Chưa thực hiện		
48	Cho thuê, đấu thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Đứa Mòn quản lý	Xã Đứa Mòn	0,78	0,78			Chưa thực hiện		

STT	Tên công trình dự án	Địa điểm thực hiện	Phân theo diện tích sử dụng (ha)			Diện tích đã thực hiện năm 2023 (ha)	DT chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024 (ha)	Đánh giá	Ghi chú (Quyết định giao đất/thu hồi đất)
			Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng đã có	Diện tích đề xuất tăng thêm				
49	Cho thuê, đấu thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Mường Cai quản lý	Xã Mường Cai	5,28	5,28				Chưa thực hiện	
50	Cho thuê, đấu thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Mường Sai quản lý	Xã Mường Sai	0,70	0,70				Chưa thực hiện	
51	Cho thuê, đấu thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Nà Nghịu quản lý	Xã Nà Nghịu	14,71	14,71				Chưa thực hiện	
52	Cho thuê, đấu thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã Nậm Ty quản lý	Xã Nậm Ty	0,37	0,37				Chưa thực hiện	

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG PHẢI THU HỒI, CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA**

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Loại đất quy hoạch	Ghi chú
1	Nhà văn hóa xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.	Xã Mường Sai	DVH	
2	Nhà văn hóa bản Tạo, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.	Xã Mường Sai	DVH	
3	Nhà văn hóa bản Nong Phạ, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Mường Sai	DVH	
4	Đường giao từ QL 4G - bản Kỳ Ninh, xã Mường Sai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Mường Sai	DGT	
5	Công trình nhà văn hóa bản Pha Hấp, xã Pú Bấu	Xã Pú Bấu	DVH	
6	Nâng cấp đường giao thông từ Trung tâm xã Đứa Mòn - đến bản Tia	Xã Đứa Mòn	DGT	
7	Công trình nhà Văn hoá bản Phá Thổng, xã Đứa Mòn	Xã Đứa Mòn	DVH	
8	Công trình nâng cấp tuyến đường từ Bản Ten đến bản Co Tông xã Chiềng En	Xã Chiềng En	DGT	
9	Công trình nhà lớp học mầm non bản Pá Lung, xã Chiềng En	Xã Chiềng En	DGD	
10	Công trình thủy lợi bản Huổi Khoang, xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn	DTL	
11	Công trình nhà lớp học mầm non bản Nhà Sầy, xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn	DGD	
12	Công trình nhà văn hóa bản Lươi Là, xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	DVH	
13	Công trình nhà văn hóa bản Nậm Ún, xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	DVH	
14	Công trình nhà văn hóa bản Huổi Khoang, xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	DVH	
15	Công trình nhà văn hóa bản Pá Bông, xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	DVH	
16	Công trình nhà văn hóa bản Hát Lay, xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	DVH	
17	Công trình đường bê tông nội bản Huổi Khoang, xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	DGT	
18	Công trình nhà văn hóa bản Co Khương, xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	DVH	
19	Công trình nhà văn hóa bản Búa Hụn, xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	DVH	
20	Công trình nhà văn hóa bản Hua Cắt, xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	DVH	
21	Công trình thủy lợi bản Nà Phung, xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	DVH	
22	Công trình cầu treo qua suối Nậm Húa, bản Pá Ma, xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	DGT	
23	Công trình nhà văn hóa bản Túp Phạ A, xã Huổi Một	Xã Huổi Một	DVH	
24	Công trình thủy lợi phai Hin Ngôn, bản Co Kiêng, xã Huổi Một	Xã Huổi Một	DTL	
25	Công trình nhà Văn hóa bản Tre, xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	DVH	
26	Công trình nhà Văn hóa bản Hua Tát, xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	DVH	
27	Công trình nhà Văn hóa bản Chiềng Xôm, xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	DVH	
28	Công trình cầu treo qua suối Lẹ bản Nà Hồ - khu Buôn Ban, xã Mường Sai	Xã Mường Sai	DGT	
29	Thủy lợi phai Nà Đông, bản Phụ, xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	DTL	
30	Nhà Văn Hóa bản Hát So	Xã Mường Hưng	DVH	
31	Nhà văn hóa bản Phiêng Pên	Xã Mường Hưng	DVH	
32	Nhà văn hóa bản Huổi	Xã Mường Hưng	DVH	
33	Nhà văn hóa bản Huổi Bua	Xã Mường Hưng	DVH	
34	Nhà văn hóa bản Co Cướm	Xã Mường Hưng	DVH	
35	Nhà văn hóa bản Trung Chính	Xã Mường Hưng	DVH	
36	Trường THCS Chiềng Khoang, xã Chiềng Khoang, huyện Sông Mã	Xã Chiềng Khoang	DGD	
37	Trường MN Hoa Hồng Chiềng Khương, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã	Xã Chiềng Khương	DGD	

**NHU CẦU CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÁC
XÃ/THỊ TRẤN, HUYỆN SÔNG MÃ NĂM 2024**

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Loại đất trước khi chuyển mục đích		
			HNK	CLN	NTS
Nhu cầu CMD sử dụng đất sang đất ở					
1	Thị trấn Sông Mã	0,21	0,00	0,21	0,00
2	Xã Bó Sinh	0,66	0,00	0,66	0,00
3	Xã Chiềng Cang	1,50	0,00	1,50	0,00
4	Xã Chiềng En	1,50	0,70	0,80	0,00
5	Xã Chiềng Khoong	0,22	0,05	0,13	0,04
6	Xã Chiềng Khương	0,75	0,06	0,69	0,00
7	Xã Chiềng Phung	3,36	0,64	2,68	0,04
8	Xã Chiềng Sơ	0,08	0,00	0,08	0,00
9	Xã Đứa Mòn	0,27	0,08	0,19	0,00
10	Xã Huổi Một	0,50	0,30	0,20	0,00
11	Xã Mường Cai	1,19	0,00	1,19	0,00
12	Xã Mường Hung	0,16	0,00	0,16	0,00
13	Xã Mường Lằm	0,12	0,06	0,04	0,02
14	Xã Mường Sai	0,53	0,00	0,53	0,00
15	Xã Nà Nghịu	1,34	0,54	0,65	0,15
16	Xã Nậm Mẩn	0,32	0,10	0,20	0,02
17	Xã Nậm Ty	0,50	0,20	0,25	0,05
18	Xã Pú Bấu	0,00	0,00	0,00	0,00
19	Xã Yên Hưng	0,62	0,04	0,53	0,05
Tổng diện tích		13,83	2,77	10,69	0,37